



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA**

DIỄN ĐÀN

KHUYẾN NÔNG @ NÔNG NGHIỆP

*Chuyên đề
Số 07/2022*

**“GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MỐI LIÊN KẾT BỀN VỮNG
VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ
CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC”**

Sơn La, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

1. HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	5
<i>Cục Trồng trọt</i>	
2. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CÂY ĂN QUẢ TẠI CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	16
<i>Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản</i>	
3. HIỆN TRẠNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ, LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ CÂY ĂN QUẢ VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC	23
<i>Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</i>	
4. MỘT SỐ TIẾN BỘ VỀ GIỐNG, KỸ THUẬT CANH TÁC VÀ CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH TRÊN CÂY ĂN QUẢ	30
<i>Viện Nghiên cứu Rau quả</i>	
5. QUẢN LÝ TỔNG HỢP SINH VẬT GÂY HẠI TRÊN CÂY ĂN QUẢ	38
<i>Viện Bảo vệ thực vật</i>	
6. CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH SƠN LA	47
<i>Sở Nông nghiệp và PTNT Sơn La</i>	
7. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MỐI LIÊN KẾT BỀN VỮNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI	56
<i>Sở Nông nghiệp và PTNT Yên Bái</i>	
8. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN	61
<i>Sở Nông nghiệp và PTNT Điện Biên</i>	
9. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH BẮC GIANG	64
<i>Trung tâm Khuyến nông Bắc Giang</i>	
10. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH SƠN LA	70
<i>Trung tâm Khuyến nông Sơn La</i>	

11. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM TẠI TỈNH HÒA BÌNH 78
Trung tâm Khuyến nông Hòa Bình
12. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN KHI XÂY DỰNG MỐI LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM
VÙNG NGUYÊN LIỆU CỦA NHÀ MÁY 82
Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần TPXK Đồng Giao,
Giám đốc Doveco Sơn La
13. TĂNG CƯỜNG ÁP DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ
PHỤC VỤ NỘI TIÊU VÀ XUẤT KHẨU 85
Hợp tác xã Ngọc Lan, Sơn La
14. CHIA SẺ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MỐI LIÊN KẾT BỀN VỮNG
VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP PHƯƠNG NAM 91
Hợp tác xã Nông nghiệp Phương Nam
Bản Pha Cúng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La
15. SẢN XUẤT CHANH LEO THEO TIÊU CHUẨN VietGAP 94
Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Bảo Sam, Sơn La
16. KỸ THUẬT CANH TÁC CÀ PHÊ XEN MẶN THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU,
NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA MẶN VÀ CÀ PHÊ, CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG
TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA 97
Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững (SRD)
Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Sơn La

HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Cục Trồng trọt

Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, là vùng sản xuất cây ăn quả lớn của Miền Bắc và cả nước.

I. HIỆN TRẠNG

1. Quy mô sản xuất

Năm 2021, tổng diện tích cây ăn quả vùng TDMNPB đạt khoảng 266,7 nghìn ha, sản lượng quả đạt 1978,6 nghìn tấn.

- So Miền Bắc: TDMNPB là vùng cây ăn quả chủ lực, chiếm 59,9% diện tích cây ăn quả toàn miền (445 nghìn ha).

- So cả nước: TDMNPB là vùng cây ăn quả lớn thứ hai về diện tích và sản lượng, chỉ sau vùng ĐBSCL (tương ứng 22,8% và 15,3% so cả nước).

**Bảng 1. Quy mô sản xuất cây ăn quả vùng TDMNPB so các vùng và cả nước
(ước tính năm 2021)**

TT	Vùng	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ DT so cả nước (%)	Sản lượng (1000 tấn)*	Tỷ lệ SL so cả nước (%)
1	ĐBSH	102,3	8,7	1415,1	10,9
2	TDMNPB	266,7	22,8	1978,6	15,3
3	Bắc Trung Bộ	76,1	6,5	848,7	6,6
4	DHNTB	92,2	7,9	1181,4	9,1
5	Tây Nguyên	115,4	9,9	884,9	6,8
6	Đông Nam Bộ	129,8	11,1	1251,3	9,7
7	ĐBSCL	389,0	33,2	5371,0	41,5
Cả nước		1.171,5	100,0	12930,9	100,0

* Ghi chú: SL không bao gồm hạt vỏ cứng, macca...

2. Cơ cấu chủng loại, phân bố và tình hình sản xuất

a. Nhóm sản phẩm chủ lực

Trong nhóm các loại quả chủ lực phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, vùng TDMNPB có 8 loại quả có đóng góp đáng kể gồm vải, nhãn, cam, bưởi, chuối, xoài, na và dứa; với tổng

diện tích đạt 196,8 nghìn ha, chiếm 29,1% so cùng nhóm loại quả của cả nước và chiếm gần 74% tổng diện tích cây ăn quả của vùng.

Trong đó, các cây vải, nhãn, cam, bưởi, chuối hiện chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu cây ăn quả của vùng (11 - gần 13% tổng diện tích cây ăn quả); tiếp đến là nhóm cây xoài (9,4%), na (3,3%) và dứa (1,7%).

Bảng 2. Diện tích một số cây ăn quả chủ lực vùng TDMNPB
(ước tính năm 2021)

TT	Loài CAQ	Diện tích (1000ha)		Tỷ lệ (%) DT	
		Cả nước	TDMNPB	So CAQ cùng loại của cả nước	So tổng DT CAQ vùng TDMNPB
1	Vải	53,2	34,2	64,3	12,8
2	Nhãn	81,6	31,0	38,0	11,6
3	Cam	92,9	32,3	34,8	12,1
4	Bưởi	108,1	31,8	29,4	11,9
5	Chuối	154,2	29,3	19,0	11,0
6	Xoài	113,9	25,0	21,9	9,4
7	Na	24,8	8,7	35,1	3,3
8	Dứa	48,1	4,5	9,4	1,7
Tổng		676,8	196,8	29,1	73,8

(i) Cây vải

Diện tích 34,2 nghìn ha, là cây ăn quả có diện tích lớn nhất của vùng (12,8% diện tích CAQ); đồng thời là vùng vải lớn nhất, chiếm 64,3% tổng diện tích vải cả nước; trong đó Bắc Giang là tỉnh sản xuất vải lớn nhất của vùng và cả nước (28,3 nghìn ha, chiếm 82,7% diện tích vải của vùng và 53,2% so cả nước), tiếp theo là các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ...

Cây vải có yêu cầu khắt khe về điều kiện lạnh, khô trong mùa Đông để phân hóa hoa, ra hoa (Đặc biệt là với giống vải thiều Thanh Hà - giống chủ lực trong sản xuất vải nước ta); trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay, thông thường khó đảm bảo ổn định năng suất. Bên cạnh đó, vải là một trong những loại quả tươi khó bảo quản nhất, thời gian thu hoạch tập trung ngắn, trong khi công nghiệp bảo quản, chế biến còn nhiều hạn chế nên khó khăn trong vận chuyển, tiêu thụ tươi, hiệu quả sản xuất chưa cao so một số cây trồng khác.

Chính vì vậy, vải là một trong số ít cây ăn quả có xu hướng giảm diện tích trong thời gian gần đây. Đến hết năm 2021, diện tích vải vùng TDMNPB giảm khoảng 15% so với năm 2016. Tuy nhiên, do chuyển đổi tăng cường cơ cấu giống chín sớm và áp dụng phổ

biến kỹ thuật xử lý ra hoa, thâm canh nên nhìn chung năng suất và sản lượng vải của vùng có xu hướng được cải thiện (năm 2021 đạt 7,5 tấn/ha, sản lượng gần 250 nghìn tấn - tăng tương ứng 51,2% và 28,5% so năm 2016).

(ii) Cây nhãn

Diện tích nhãn vùng TDMNPB có xu hướng tăng, năm 2021 đạt 31 nghìn ha (tăng hơn 44,2% so năm 2016), chiếm 38% tổng diện tích nhãn cả nước và 11,6% diện tích CAQ của vùng. Trong đó Sơn La là tỉnh có diện tích nhãn lớn nhất (19,5 nghìn ha), tiếp đến là các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lào Cai, Hòa Bình.

Cũng như đối với vải, các giống nhãn phía Bắc chịu ảnh hưởng khá lớn của biến đổi khí hậu đến ra hoa, đậu quả. Tuy nhiên, do tích cực chuyển đổi, cải tạo cơ cấu giống và áp dụng phổ biến kỹ thuật xử lý ra hoa, thâm canh nên năng suất và sản lượng nhãn của vùng được cải thiện, nâng cao đáng kể (năm 2021 đạt gần 7,5 tấn/ha, sản lượng 172,7 nghìn tấn - tăng tương ứng 53% và 96,5% so năm 2016).

(iii) Cam

Diện tích cam năm 2021 đạt 32,3 nghìn ha (chiếm 34,8% tổng diện tích cam cả nước, 12,1% diện tích CAQ của vùng); với nhiều vùng cam tập trung, lớn nhất là Tuyên Quang (8,2 nghìn ha), Hà Giang (7,3 nghìn ha), tiếp đến là các tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình (trên 4 nghìn ha/tỉnh), Yên Bái, Sơn La...

Đáng chú ý, sau thời gian tăng trưởng nóng về diện tích (từ 25,6 nghìn ha năm 2016 lên 35,7 nghìn ha năm 2020), năm 2021 diện tích cam bắt đầu giảm (giảm 9,5% so năm 2020). So sánh với năm 2016, năng suất cam bình quân của vùng năm 2021 đạt 13,9 tấn/ha, tăng không nhiều (gần 30%); tuy nhiên sản lượng tăng cao đạt 375,6 nghìn tấn (gần 180%). Nguyên nhân chủ yếu do sau thời gian gia tăng mạnh về diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm tăng cao (năm 2021 khoảng 27 nghìn ha, tăng hơn 120% so năm 2016).

(iv) Bưởi

Diện tích bưởi vùng TDMNPB có xu hướng tăng nhanh, năm 2021 đạt 31,8 nghìn ha (chiếm 29,4% tổng diện tích bưởi cả nước và 11,9% diện tích cây ăn quả của vùng), tăng gần 2,5 lần so năm 2016; tập trung tại các tỉnh Phú Thọ, Bắc Giang, Hòa Bình, Tuyên Quang (trên 5 nghìn ha/tỉnh)...

Tương tự như đối với cam, năng suất bưởi bình quân của vùng tăng không nhiều, đạt 11,3 tấn/ha (13%), tuy nhiên sản lượng tăng rất cao, đạt 253,2 nghìn tấn (gần 330%) so năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu do sau thời gian gia tăng mạnh về diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm tăng cao (năm 2021 khoảng 22,4 nghìn ha, tăng hơn 280% so năm 2016).

(v) Chuối

Diện tích năm 2021 đạt 29,3 nghìn ha (chiếm 19% tổng diện tích chuối cả nước và 11% diện tích CAQ của vùng), tăng 1,19 lần so năm 2016; Sơn La, Lai Châu là 2 tỉnh sản xuất chủ yếu (5,7 nghìn ha và 4,4 nghìn ha), tiếp theo gồm các tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang (trên 2 nghìn ha/tỉnh)...

Năng suất và sản lượng chuối của vùng đạt 15,1 tấn/ha và 398,8 nghìn tấn, tăng tương ứng hơn 4% và 31% so năm 2016.

(vi) Xoài

Xoài là cây ăn quả tăng trưởng mạnh cả về diện tích, năng suất, sản lượng. Năm 2021, diện tích xoài của vùng đạt khoảng 25 nghìn ha (chiếm 21,9% tổng diện tích xoài cả nước và 9,4% diện tích CAQ của vùng), tăng hơn 2,8 lần so năm 2016; vùng sản xuất chủ yếu tập trung tại Sơn La (19,7 nghìn ha).

Năng suất và sản lượng xoài (6 tấn/ha và 81,3 nghìn tấn), tăng tương ứng 43% và 180% so năm 2016.

* Cây ăn quả chủ lực đáng kể khác của vùng: Na 8,7 nghìn ha chiếm 35% so cả nước, tập trung tại các tỉnh Lạng Sơn (khoảng 4 nghìn ha), Bắc Giang (2 nghìn ha)....; dứa 4,5 nghìn ha chiếm 9,4% so cả nước, tập trung chủ yếu tại Lào Cai (1,7 nghìn ha)....

b. Nhóm sản phẩm mới, có triển vọng

Một số cây ăn quả hàng hóa mới, được quan tâm phát triển trong sản xuất tại một số địa phương:

- Bơ: Diện tích 1,6 nghìn ha (chiếm 5,7% so cả nước); tập trung chủ yếu tại tỉnh Sơn La (gần 1,3 nghìn ha).

- Chanh leo: Diện tích hơn 1 nghìn ha (chiếm 16% so cả nước); tập trung chủ yếu tại tỉnh Sơn La (781 ha).

c. Nhóm sản phẩm đặc thù, có lợi thế

Do điều kiện sinh thái đặc thù, TDMNPB là vùng sản xuất chủ yếu của các cây ăn quả mạn, mơ, đào, lê, hồng với tổng diện tích khoảng 29,1 nghìn ha, chiếm gần 91% so cả nước, trong đó:

- Mạn 16,4 nghìn ha, tập trung tại Sơn La (11,4 nghìn ha, chiếm gần 70%) và 2 tỉnh Lào Cai, Hà Giang (trên 1 nghìn ha/tỉnh);

- Mơ 1,5 nghìn ha, tập trung tại 2 tỉnh Bắc Kạn, Sơn La (trên 600 ha/tỉnh);

- Đào hơn 2,6 nghìn ha, tập trung tại Lào Cai, Sơn La, Hà Giang;

- Lê 3,3 nghìn ha, tập trung tại Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu;

- Hồng 8,2 nghìn ha, tập trung chủ yếu tại Lạng Sơn (2 nghìn ha) và các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn (trên 600 ha/tỉnh).

Bảng 3. Diện tích một số cây ăn quả ôn, á nhiệt đới vùng TDMNPB
(ước tính năm 2021)

TT	Loài CAQ	Diện tích (1000 ha)		Tỷ lệ (%)
		Cả nước	TDMNPB	
1	Mận	16,4	16,3	99,4
2	Mơ	1,5	1,4	93,3
3	Đào	2,6	2,4	92,3
4	Lê	3,3	3,3	100,0
5	Hồng	8,2	5,7	69,5
Tổng		32,0	29,1	90,9

3. Ứng dụng TBKT trong sản xuất

Cho đến nay nhiều TBKT mới được nghiên cứu, áp dụng thành công đã thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ sản xuất cây ăn quả trong thời gian qua:

- Nhiều giống cây ăn quả mới được chọn, tạo chuyển giao kịp thời cho sản xuất như vải chín sớm, nhãn chín sớm/chín muộn, xoài GL4, cam chín sớm/chín muộn, cam không hạt, hồng không hạt, chanh leo, bơ,...

- Đồng thời với sự quan tâm cải thiện cơ cấu giống, kỹ thuật canh tác rải vụ đã và đang hình thành rõ nét trong sản xuất cây ăn quả tại nhiều địa phương, góp phần thuận lợi cho tiêu thụ tươi và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Tại nhiều vùng tập trung, thời vụ thu hoạch cam, bưởi hiện kéo dài từ tháng 9 đến tháng 2, 3 năm sau; vải từ tháng 5 tới nửa đầu tháng 7; nhãn từ giữa tháng 7 tới cuối tháng 9, na từ tháng 7 đến tháng 12...

- Nhiều tiến bộ kỹ thuật trong canh tác được áp dụng trên quy mô hàng nghìn ha như: quy trình nhân và sản xuất chuỗi tiêu từ cấy mô; ghép cải tạo thay thế giống, trẻ hóa những vườn cây già cỗi (nhãn, vải, xoài); tía cành tạo tán; tưới nước tiết kiệm; phòng trừ sâu đục cuống quả vải; thụ phấn bổ sung (bưởi, na); xử lý ra hoa na, nhãn, vải...tăng năng suất và hiệu quả sản xuất (ví dụ như na trái vụ thu hoạch tháng 10 đến hết tháng 11, giá bán cao hơn 2 lần so chính vụ).

4. Thực hành GAP, tổ chức liên kết sản xuất

Với sự quan tâm của các địa phương trong thời gian qua, sản xuất quả an toàn, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, truy xuất nguồn gốc, liên kết sản xuất/chuỗi giá trị sản xuất tiêu thụ được chú trọng triển khai thực hiện, đạt những kết quả bước đầu, tuy nhiên đến nay còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn so quy mô sản xuất, tiêu biểu như:

Tại Bắc Giang: Diện tích vải sản xuất theo quy trình VietGAP trên 15,4 nghìn ha; tuy nhiên diện tích chứng nhận VietGAP mới đạt hơn 2,5 nghìn ha (bằng 8,8% tổng diện tích);

Tại Sơn La, toàn tỉnh hiện có 241 mã số vùng trồng cây ăn quả được cấp với tổng diện tích khoảng 3,9 nghìn ha (mới bằng 5,7% tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh); phát triển và duy trì 152 chuỗi quả an toàn (xoài, nhãn, mận, chanh leo, bơ, cam, bưởi, dâu tây, thanh long...) với diện tích gần 3,4 nghìn ha, sản lượng hơn 40 nghìn tấn/năm (bằng khoảng 5% tổng diện tích cây ăn quả)...

5. Xuất khẩu

Năm 2013, giá trị xuất khẩu rau, quả Việt Nam lần đầu tiên vượt mốc 1 tỷ USD (1,073 tỷ USD) và bắt đầu gia tăng mạnh, bình quân đạt 29,4%/năm từ 2013 - 2018 (hơn 0,5 tỷ USD/năm), trong đó quả chiếm hơn 80%. Các loại quả xuất khẩu chủ yếu gồm thanh long, sầu riêng, vải, nhãn, xoài, chuối, mít,... Trong đó, thanh long xuất khẩu nhiều nhất, vượt trên 1 tỷ USD/năm từ 2018.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đã và đang chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, xuất khẩu rau quả bị ảnh hưởng đáng kể: giảm từ 3,62 tỷ USD năm 2019 còn 3,08 tỷ USD năm 2020 và đạt 3,55 tỷ USD năm 2021... tiếp tục bị ảnh hưởng lớn từ đầu năm 2022 do chính sách phòng dịch của thị trường lớn Trung Quốc.

Đối với vùng TDMNPB, vải, nhãn, xoài, chuối, mận là các loại quả tham gia xuất khẩu chủ yếu. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, nhiều địa phương đã nỗ lực mở rộng các kênh tiêu thụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Riêng tỉnh Bắc Giang vụ vải 2022 vừa qua đã xuất khẩu khoảng 74,8 nghìn tấn (chiếm khoảng 39% sản lượng vải của tỉnh) sang các thị trường chủ yếu gồm Trung Quốc (73,8 nghìn tấn) và các thị trường Campuchia, Nhật, Mỹ, EU, Hàn Quốc, Thái Lan...

6. Đánh giá thuận lợi, khó khăn

a. Lợi thế/thuận lợi cơ bản

- Vùng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn (gần 2,12 triệu ha, chiếm 18,4% so cả nước; tương đương vùng BTB và Duyên hải miền Trung; chỉ sau vùng ĐBSCL và Tây Nguyên).

- Chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, cùng với sự phân hoá của độ cao địa hình tạo nên những tiểu vùng sinh thái có thể phát triển đa dạng chủng loại cây ăn quả: nguồn gốc nhiệt đới (chuối, dứa, xoài, na...), á nhiệt đới (quả có múi, hồng, nhãn, vải...) và cây ăn quả nguồn gốc ôn đới (lê, đào, mơ, mận,...).

Thực tế sản xuất, TDMNPB đã hình thành nhiều vùng cây ăn quả tập trung, với nhiều giống đặc sản địa phương có giá trị hàng hóa cao.

- Có đường biên giáp Trung Quốc và Lào với nhiều cửa khẩu quốc tế, thuận lợi cho buôn bán trao đổi hàng hoá nông sản.

- Đặc biệt, Đảng và nhà nước luôn quan tâm, đã và đang có nhiều chính sách, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế xã hội cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

b. Tồn tại, khó khăn chủ yếu

- Khí hậu:

Vùng có lượng mưa tương đối lớn, tập trung, kết hợp với độ dốc lớn nên vào mùa mưa thường gây lũ quét, sạt lở, xói mòn rửa trôi, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất; vào mùa khô lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao nên gây ra hiện tượng hạn hán. Ngoài ra, sương muối, gió khô nóng cũng là những tác nhân gây hại cho cây trồng.

Bên cạnh đó, sự biến đổi khí hậu (đặc biệt là điều kiện nhiệt độ) ảnh hưởng lớn đến sự phân hóa hoa, ra hoa và năng suất của các cây ăn quả á nhiệt đới, ôn đới, gây hiện tượng mất mùa hoặc không ổn định về năng suất, sản lượng (ví dụ điều kiện mùa đông ấm trong niên vụ 2016 - 2017 vừa qua đã làm nhiều vườn vải không ra hoa, mất trắng, tổng sản lượng vải giảm hơn 30%).

- Địa hình:

TDMNPB là vùng có địa hình cao dốc và bị chia cắt phức tạp nhất nước ta: Độ dốc trung bình 25-30°, có nơi bình quân trên 35°, làm hạn chế trực tiếp đối với sản xuất nông nghiệp, nhất là kiến thiết vườn, áp dụng các biện pháp thâm canh và ứng dụng các tiến bộ KHKT, thu hái, vận chuyển tiêu thụ; xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, các công trình thủy lợi...

- Giống, kỹ thuật canh tác:

Giống địa phương chiếm tỷ lệ lớn, trong đó nhiều giống chất lượng thấp, thoái hoá nên chất lượng, mẫu mã sản phẩm không đồng đều.

Hạn chế trong phổ biến áp dụng quy trình kỹ thuật thâm canh từ khâu làm đất, trồng mới, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, tạo hình, cắt tỉa, tưới nước, tủ gốc giữ ẩm cho vườn cây; đặc biệt là kỹ thuật canh tác trên đất dốc chưa được chú trọng quan tâm, đầu tư đúng mức.

Bên cạnh đó, do điều kiện đất đai, khí hậu, nhìn chung năng suất bình quân các loại cây ăn quả của vùng còn ở mức thấp so bình quân chung cả nước và so năng suất các mô hình đầu tư thâm canh, tập trung.

- Cơ sở hạ tầng:

Điều kiện hạ tầng giao thông của vùng có nhiều cải thiện nhưng còn nhiều khó khăn, hạn chế cho vận chuyển tiêu thụ nông sản.

Cơ sở bảo quản, chế biến quả chủ yếu quy mô nhỏ, tỷ lệ quả đưa vào bảo quản, chế biến chưa cao, sản phẩm chế biến chưa đa dạng.

- Quy mô sản xuất:

Một trong những hạn chế lớn là quy mô sản xuất cây ăn quả còn phổ biến tình trạng nhỏ lẻ, phân tán, khó khăn cho công tác đầu tư, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ sản phẩm.

- Liên kết sản xuất, tiêu thụ:

Đa số doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mà chủ yếu thu gom qua thương lái, nên khó khăn trong quản lý truy xuất nguồn gốc, chất lượng không đồng đều, rủi ro cao.

Hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm chưa chuyên nghiệp, thiếu vắng các doanh nghiệp lớn tham gia sản xuất, thu mua xuất khẩu.

Chuỗi giá trị trái cây còn nhiều khâu trung gian, chủ yếu là thương lái, chưa hợp lý về phân chia lợi nhuận, giá thành nhiều loại trái cây cao, làm giảm sức cạnh tranh.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Sản xuất cây ăn quả hiệu quả cao, bền vững, bảo vệ môi trường.

- Phát triển cây ăn quả chủ lực, cây ăn quả mới có triển vọng, cây ăn quả lợi thế, đặc sản của vùng nhằm khai thác tối đa điều kiện đất đai, khí hậu; gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, phát triển ngành công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu giống, ứng dụng kỹ thuật canh tác rải vụ thu hoạch.

- Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng, ATTP, giảm giá thành; tăng tỷ lệ sản phẩm có chứng nhận (GAP, hữu cơ,...).

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Nhằm tiếp tục phát triển sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả hiệu quả cao, bền vững trong thời gian tới, cần quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp.

1. Rà soát xây dựng, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án, kế hoạch phát triển cây ăn quả, trong đó chú trọng yếu tố thị trường, đặc biệt là các thị trường lớn.

(Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng, phê duyệt một số đề án liên quan như: Quyết định số 2226/QĐ-BNN-KH ngày 21/5/2021 phê duyệt Đề án “Phát triển nông nghiệp một số tỉnh phía Tây vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 5018/QĐ-BNN-TT ngày 24/12/2021 phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững cây ăn quả các tỉnh vùng Tây Bắc đến năm 2030”)...

Căn cứ vào định hướng phát triển chung, mỗi tỉnh chọn một số chủng loại cây ăn quả chủ lực, lợi thế xây dựng vùng sản xuất tập trung, đầu tư phát triển ngành hàng theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường, chế biến, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển nông thôn mới trên địa bàn. Hạn chế tối đa tình trạng phát triển sản xuất, gia tăng diện tích tự phát, theo phong trào, nhất là tại các vùng thiếu điều kiện đầu tư thâm canh, không phù hợp yêu cầu điều kiện sinh thái. Đối với một số cây ăn quả phát triển nóng trong thời

gian qua, có nguy cơ rủi ro giá cả, tiêu thụ (cây có múi cam, bưởi,...), cần tăng cường khuyến cáo nông dân không gia tăng diện tích khi chưa có hợp đồng, đầu ra và tín hiệu tích cực từ thị trường; chỉ đầu tư trồng mới ở những vùng có điều kiện đất đai phù hợp, có kỹ thuật và khả năng đầu tư thâm canh; rà soát chuyển đổi sang cây trồng khác tại các vùng không phù hợp.

2. Chuyển đổi cơ cấu giống, chủng loại và sản xuất rải vụ thu hoạch

Tập trung rà soát, chuyển đổi cơ cấu chủng loại, giống cây ăn quả chất lượng, phù hợp, có thị trường bằng trồng mới, trồng tái canh, ghép cải tạo giống, theo hướng (i) khai thác, phát huy tốt lợi thế điều kiện tự nhiên của địa phương, (ii) rải vụ thu hoạch để phục vụ nội tiêu và xuất khẩu quả tươi cũng như đảm bảo nguyên liệu cho chế biến, (iii) có điều kiện áp dụng TBKT, (iv) tiết kiệm nước tưới, thích ứng BĐKH.

Tập trung bố trí cơ cấu giống chất lượng, rải vụ thu hoạch, cụ thể một số cây như sau:

- Đối với cây vải, tiếp tục duy trì diện tích hiện có, bố trí tăng cơ cấu giống chín sớm (30 - 35%), chính vụ (65 - 70%).

- Đối với cây nhãn, tập trung chuyển đổi cơ cấu giống chín sớm, chính vụ và chín muộn phù hợp (tương ứng tỷ lệ diện tích 10%, 50% và 40%).

- Chuối: Rải vụ thu hoạch trong năm, chủ yếu bằng kỹ thuật bố trí các thời vụ trồng phù hợp.

- Cam: Bố trí cơ cấu giống chín sớm (20%), chính vụ (60 - 65%), chín muộn (15 - 20%).

- Bưởi: Bố trí cơ cấu giống chín sớm (30 - 40%), chính vụ và muộn (60 - 70%), tập trung nhóm bưởi ngọt (80%).

- Xoài: Bố trí cơ cấu giống mới, đa dạng về sử dụng (ăn xanh, ăn chín) chiếm trên 50% diện tích.

3. Khoa học công nghệ

a. Giống

- Quan tâm phát triển các giống cây ăn quả đặc sản có lợi thế; ưu tiên công tác bình tuyển, phục tráng các giống bản địa, đặc sản địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu chọn tạo, phát triển các giống mới, có năng suất, chất lượng, rải vụ thu hoạch phục vụ nhu cầu đa dạng của thị trường.

- Xây dựng, hình thành hệ thống cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng sản xuất cây giống chất lượng cao, sạch bệnh cho trồng mới, trồng thay thế.

b. Kỹ thuật trồng, thâm canh

- Tập hợp thành tựu khoa học trên từng đối tượng cây trồng thành các gói kỹ thuật đồng bộ, được phân chia theo 2 cấp độ: công nghệ cao và công nghệ tiên tiến để áp dụng vào các tiểu vùng sản xuất có điều kiện khác nhau một cách có hiệu quả.

- Ưu tiên đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thâm canh cây ăn quả chủ lực trồng tập trung theo hướng thích ứng BĐKH, tạo sản phẩm an toàn, hiệu quả cao, bền vững:

+ Kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

+ Giống, gốc ghép phù hợp (chống chịu sâu bệnh, khô hạn, ngập,...).

+ Quy trình thâm canh, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (đặc biệt là tưới nước tiết kiệm); đốn tía tạo tán; che phủ đất giữ ẩm; sử dụng phân bón, thuốc BVTV theo hướng hữu cơ, sinh học; kỹ thuật bao trái...

- Hoàn thiện các quy trình kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, rải vụ thu hoạch và phòng trừ sâu bệnh hại cây ăn quả chủ lực trong điều kiện BĐKH; kỹ thuật thâm canh, nâng cao mẫu mã, chất lượng và ATTP.

c. Sau thu hoạch

Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản, chế biến phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, nhất là chế biến sâu, giảm áp lực tiêu thụ quả tươi trong giai đoạn chính vụ và mở rộng thị trường, nâng cao giá trị gia tăng.

d. Thông tin, dự báo và nâng cao năng lực

- Quan tâm công tác nghiên cứu dự báo, tăng cường phổ biến thông tin về: diễn biến thời tiết khí hậu, thiên tai (đặc biệt là các hiện tượng thời tiết cực đoan ở các thời kỳ cây ăn quả dễ bị tác động, ảnh hưởng đến ra hoa, đậu quả, năng suất, chất lượng), cảnh báo sâu bệnh hại, dự báo thị trường tiêu thụ,...

- Phổ biến kỹ thuật thâm canh cây ăn quả trong điều kiện BĐKH, các mô hình CSA trong sản xuất cây ăn quả.

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ cơ sở, nông dân trồng cây ăn quả nâng cao nhận thức và năng lực ứng phó BĐKH.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn cho các người sản xuất, doanh nghiệp xuất khẩu về thực hành GAP, yêu cầu của các thị trường, đặc biệt là các quy định mới trong xuất khẩu rau, quả chính ngạch vào thị trường Trung Quốc.

5. Công nghệ sau thu hoạch

- Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư đổi mới thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại và đồng bộ; nâng cao công suất chế biến, bảo quản trái cây. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng cường chế biến sâu: quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc, đông lạnh; chú trọng các loại sản phẩm đông lạnh, nước quả cô đặc,....

- Đầu tư, khuyến khích đầu tư các cơ sở xử lý sau thu hoạch (chiếu xạ, xông hơi nước nóng,...) đảm bảo yêu cầu xuất khẩu trái cây tươi.

6. Liên kết sản xuất, tiêu thụ

- Khuyến khích doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, đầu tư liên kết với nông dân xây dựng, phát triển các chuỗi giá trị cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, từ sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu.

- Đẩy mạnh hình thành các liên kết vùng trong sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu trái cây, đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

- Tổ chức các hiệp hội ngành hàng nhằm tăng cường trao đổi thông tin thị trường, hợp tác sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu.

7. Mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại trái cây nhằm phát triển thị trường tiêu thụ nội địa; giữ vững các thị trường xuất khẩu lớn, thị trường truyền thống và mở rộng thêm các thị trường mới.

- Tăng cường đàm phán tháo gỡ rào cản, ký kết các hiệp định kiểm dịch thực vật đối với các nước có khả năng nhập khẩu trái cây Việt Nam, đặc biệt là các thị trường lớn.

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý, tem nhãn nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm quả.

8. Cơ chế, chính sách

Đẩy mạnh triển khai thực hiện các chính sách hiện hành cho phát triển sản xuất cây ăn quả (Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp....).

Kịp thời rà soát, kiến nghị, sửa đổi các chính sách đã ban hành về thuế, tín dụng, ưu đãi đất đai... nhằm tạo thuận lợi tối đa cho phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu./.

CỤC TRỒNG TRỌT

THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CÂY ĂN QUẢ TẠI CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

I. TỔNG QUAN SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG CÂY ĂN QUẢ CẢ NƯỚC

1. Diện tích, sản lượng và phân bố vùng nguyên liệu

- Những năm gần đây, sản xuất CĂQ (CĂQ) nước ta có bước phát triển khá toàn diện, liên tục tăng trưởng cả về diện tích, sản lượng, phục vụ tốt nhu cầu tiêu thụ nội địa và gia tăng xuất khẩu; đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng ngành nông nghiệp. Một số tỉnh phát triển CĂQ rất mạnh như Sơn La, Bắc Giang.... Đã hình thành các vùng sản xuất CĂQ tập trung quy mô lớn. Nhiều vùng CĂQ đã được cấp chỉ dẫn địa lý; chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, mã số vùng trồng.

- Diện tích: Những năm gần đây, tổng diện tích CĂQ tăng bình quân 2,8%/năm (23,9 nghìn ha/năm), đến nay đạt khoảng 1,1 triệu ha. Tính riêng 15 loại CĂQ có diện tích lớn nhất hiện chiếm hơn 86% tổng diện tích CĂQ.

- Năng suất bình quân các loại CĂQ ước đạt hơn 10 tấn/ha.

- Tổng sản lượng trái cây ước đạt 11 triệu tấn/năm.

- Sản phẩm trái cây Việt Nam có quanh năm do điều kiện sinh thái đa dạng phát triển được nhiều loại CĂQ khác nhau.

- Đến nay, hơn 76% rau quả xuất khẩu chưa qua chế biến; việc tiêu thụ vẫn ở dạng tươi hoặc sơ chế bảo quản là chủ yếu, tổn thất sau thu hoạch còn quá cao khoảng 20%.

Bảng 1. Sản lượng các loại quả chủ lực phân bố theo vùng

TT	Loại quả	Sản lượng cả nước (tấn)	Trung du miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ		Duyên hải Nam Trung Bộ		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long	
			Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
1	Xoài	892.688	63.483	7,1	23.073	2,6	7.897	0,9	76.295	8,5	24.339	2,7	141.381	15,8	556.221	62,3
2	Chuối	2.191.379	380.638	17,4	548.145	25,0	205.542	9,4	195.858	8,9	124.651	5,7	232.529	10,6	504.016	23,0
3	Thanh long	1.374.786	13.493	1,0	14.513	1,1	7.896	0,6	699.388	50,9	11.124	0,8	30.779	2,2	597.593	43,5
4	Dứa	704.167	55.631	7,9	63.847	9,1	99.768	14,2	37.374	5,3	13.737	2,0	3.330	0,5	430.479	61,1
5	Cam Quýt	1.359.668	401.193	29,5	58.106	4,3	137.338	10,1	7.108	0,5	17.044	1,3	92.777	6,8	646.102	47,5
6	Bưởi	833.401	215.386	25,8	73.754	8,8	89.063	10,7	9.737	1,2	4.295	0,5	103.632	12,4	337.533	40,5

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp: “Giải pháp phát triển mối liên kết bền vững vùng nguyên liệu cây ăn quả các tỉnh miền núi phía Bắc”

TT	Loại quả	Sản lượng cả nước (tấn)	Trung du miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ		Duyên hải Nam Trung Bộ		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long	
			Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
7	Nhãn	551.947	131.625	23,8	89.218	16,2	15.866	2,9	4.452	0,8	9.756	1,8	69.492	12,6	231.536	41,9
8	Vải	304.088	198.605	65,3	79.145	26,0	19.628	6,5	37	0,0	6.673	2,2	0	0,0	0	0,0
9	Chôm chôm	321.062	0	0,0	0	0,0	17	0,0	3.011	0,9	8.196	2,6	182.929	57,0	126.907	39,5
10	Sầu riêng	588.025	0	0,0	52	0,0	7	0,0	10.475	1,8	193.314	32,9	83.622	14,2	300.556	51,1
11	Mít	543.312	20.889	3,8	14.455	2,7	22.653	4,2	23.313	4,3	48.006	8,8	112.623	20,7	301.373	55,5
12	Chanh leo	159.518	19.837	12,4	119	0,1	4.218	2,6	715	0,4	134.317	84,2	163	0,1	150	0,1
13	Các loại quả khác	1.819.146	256.772	14,1	212.053	11,7	91.606	5,0	105.189	5,8	177.518	9,8	136.567	7,5	914.346	50,3
Tổng		11.643.187	1.757.553	15,1	1.176.481	10,1	701.499	6,0	1.172.952	10,1	772.970	6,6	1.189.825	10,2	4.946.813	42,5

Bảng 2. Mùa vụ thu hoạch một số loại quả chủ lực

TT	Loại trái cây	Thời gian thu hoạch	
		Miền Bắc	Miền Nam
1	Thanh long	-	Quanh năm
2	Xoài	Tháng 7 - 8	Tháng 3 - 4 - 5; Tháng 9 - 10 - 11 - 12 - 01 - 02
3	Chuối	Quanh năm	Quanh năm
4	Dứa	Tháng 5 - 6 - 7; Tháng 10 - 11 - 12	Quanh năm
5	Cam	Tháng 10 - 11 - 12	Quanh năm
6	Vải	Tháng 5 - 6 - 7	-
7	Nhãn	Tháng 8 - 9	Tháng 5 - 6 - 7; Tháng 12 - 01
8	Chôm chôm	-	ĐNB: Tháng 5 - 10; ĐBSCL: Quanh năm
9	Sầu riêng	-	ĐNB: Quanh năm; ĐBSCL: Tháng 5 - 9
10	Mãng cầu (na)	Tháng 8 - 9	Quanh năm

2. Năng lực sơ chế, chế biến

- Năng lực sơ chế, chế biến rau quả hiện đạt khoảng 30% tổng sản lượng rau quả. Hiện có trên 157 cơ sở chế biến rau, quả quy mô công nghiệp (MB: 50,3%, MT và TN: 12,1%, ĐNB: 22,3%, ĐBSCL: 15,3%), trình độ công nghệ chế biến rau, quả ở mức trung bình tiên tiến và hàng nghìn cơ sở sơ chế, chế biến rau quả siêu nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình.

- Tỷ trọng sản phẩm đông lạnh chiếm 50%, sản phẩm nước quả cô đặc 18%, chiên sấy (12%), nước giải khát (10%), sản phẩm đông lạnh IQF (8,0%) và các loại sản phẩm khác (2,0%).

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm rau quả chế biến xuất khẩu so với giá trị xuất khẩu rau quả chung: Năm 2017: 12,8%; Năm 2018: 12,9%; Năm 2019: 15,1%; Năm 2020: 16,5% và ước năm 2021 là 18%.

- Tăng trưởng GTGT trung bình 8 - 10%/năm, đã hình thành hệ thống chế biến rau quả quy mô công nghiệp; một số doanh nghiệp có công nghệ tiên tiến, chế biến sâu, GTGT cao... góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt, sản xuất nguyên liệu, phát triển kinh tế nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

Bảng 3. Số lượng, phân bố cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp

TTT	Vùng/Tỉnh	Số lượng doanh nghiệp	Số lao động (người)	Công suất thiết kế (tấn SP/năm)
1	Miền Bắc	79	8.620	580.051
2	Miền Trung, Tây Nguyên	19	1.659	171.940
3	Đông Nam Bộ	35	4.702	170.495
4	Đồng bằng sông Cửu Long	24	5.417	134.100
Tổng		157	20.398	1.056.586

- Các địa phương nổi bật: Sơn La, Bắc Giang, Ninh Bình, Gia Lai, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Bến Tre...

- Các doanh nghiệp nổi bật: Giai đoạn 2017- 2021: Doveco, Nafoods, TH, Lavifood, Hoàng Anh Gia Lai,... đã đầu tư xây dựng, khánh thành mới 10 nhà máy chế biến hiện đại với công suất 190.000 tấn SP/năm với số vốn đầu tư 7.852 tỷ đồng.

3. Thị trường tiêu thụ trái cây

3.1. Xuất khẩu

- Năm 2021, mặc dù chịu tác động của dịch Covid-19 diễn biến ngày càng phức tạp, nhưng giá trị xuất khẩu rau quả 2021 vẫn tăng cao, đạt 3,55 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm 2020.

- 10 loại trái cây xuất khẩu chủ lực của Việt Nam: thanh long, xoài, chuối, mít, dứa, sầu riêng, chanh, dưa hấu, vải, chanh leo

- 10 thị trường tiêu thụ trái cây lớn nhất của Việt Nam: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông, Hà Lan, Nga, Úc.

- Đến nay, sản phẩm trái cây của Việt Nam được xuất đi trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 10 thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia, Hà Lan, Thái Lan và Singapore (Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 451 triệu USD; năm 2016 đạt 2.457,2 triệu USD; năm 2019 là 3.574,2 triệu USD (đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 26,0%/năm giai đoạn 2010 - 2019).

3.2. Tiêu thụ nội địa

- Theo FAO nhu cầu tiêu thụ trái cây trong nước của Việt Nam rất lớn, khoảng 68 - 70 kg/người. Quy mô dân số hơn 97 triệu và 15 - 16 triệu khách du lịch/năm nên sẽ tạo ra sức tiêu thụ lớn.

- Hạ tầng hỗ trợ phân phối tiêu thụ sản phẩm trái cây trong nước hiện có: 8.600 chợ, 1.223 siêu thị, trung tâm thương mại; Hệ thống phân phối: Vinmart, Saigon Co.op, Hapro, BigC, Go, Aone, Metro...; 1.300 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics và có 06 trung tâm logistics do các doanh nghiệp đầu tư và quản lý; 1.096 chuỗi nông sản an toàn.

II. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CẢM TẠI CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

1. Thuận lợi

- Trung du và miền núi phía Bắc là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam, là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Là vùng có nhiều tiềm năng lợi thế cho phát triển nhanh và bền vững nằm trên hành lang kinh tế Bắc - Nam thuộc hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); là một trong những cửa ngõ thông ra biển và kết nối với ASEAN của các tỉnh Miền Tây Trung Quốc; nhiều cửa khẩu với nước láng giềng có thị trường lớn; tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú; có nhiều di sản văn hóa đặc sắc, nhất là của đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong nhiều năm qua, là một trong những vùng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, ưu tiên trong chính sách đầu tư phát triển, đặc biệt là lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

- Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi, mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Địa hình núi cao, bị chia cắt sâu và mạnh, hình thành nhiều tiểu vùng khí hậu cho phép phát triển được nhiều loại CẢQ có nguồn gốc nhiệt đới (chuối, dứa, xoài...), á nhiệt đới (cam, quýt, vải, nhãn...) và ôn đới (mận, lê,...), trong đó nhiều loại có năng suất và chất lượng khá tốt.

- Trong những năm vừa qua, phát triển CẢQ vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã góp phần khai thác tiềm năng đất đai, khí hậu, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ, tăng thu nhập của nông dân trên địa bàn. Diện tích CẢQ ở một số tỉnh đã liên tục tăng, hiện nay đã hình thành các vùng CẢQ tập trung quy mô lớn. Một số tỉnh trong vùng, CẢQ đóng vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của địa phương như: Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Bắc Giang....

- Thị trường tiêu thụ trái cây của vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời gian qua được mở rộng rất nhanh và có nhiều thuận lợi ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Số lượng, chủng loại, kim ngạch xuất khẩu hàng năm đều tăng.

2. Những khó khăn

2.1. Khó khăn trong sản xuất, chế biến

- Diện tích CĂQ phân tán, nhỏ lẻ, không tập trung; khó khăn cho đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức liên kết sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm. Tính thời vụ cao, thời gian thu hoạch ngắn; chất lượng không đồng nhất, giá thành cao, chất lượng không đồng nhất, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm nguyên liệu cho chế biến, chưa kiểm soát tốt ATTP.

- Liên kết giữa nông dân, HTX sản xuất với các doanh nghiệp kinh doanh, chế biến hạn chế cả về số lượng và mức độ, hoạt động của các chuỗi liên kết còn lỏng lẻo, chưa hiệu quả.

- Hoạt động lưu thông hàng hóa, đang gặp nhiều khó khăn do địa hình tự nhiên và thiếu phương tiện vận chuyển; mặt khác, chi phí vận chuyển cao làm tăng giá bán sản phẩm đến cơ sở chế biến, làm giảm tính cạnh tranh của nông sản của vùng.

- Sản phẩm trái cây tươi có tính thời vụ cao, khó bảo quản, vận chuyển, dễ hư hỏng, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch lớn (20%).

- Tại thị trường trong nước, nông sản chủ yếu được tiêu thụ ở dạng tươi tại các chợ truyền thống, nông sản chế biến và tiêu thụ trong các kênh phân phối hiện đại, chuỗi bán lẻ còn hạn chế.

- Năng lực sơ chế, chế biến rau quả hiện đạt của vùng còn thiếu và yếu; Trình độ công nghệ chế biến rau, quả ở mức trung bình tiên tiến. Do chưa đảm bảo nguồn cung nguyên liệu ổn định và tính đặc thù mùa vụ của vùng, nên các nhà máy sơ chế, chế biến trong Vùng chỉ đạt công suất khoảng 30 - 50% công suất thiết kế.

2.2. Khó khăn do dịch bệnh

- *Tiêu thụ nội địa:* Cho đến thời điểm này vấn đề dịch bệnh đã được kiểm soát, nên việc lưu thông hàng hóa, tiêu thụ nông sản trong nước đã trở lại bình thường.

- *Xuất khẩu sang Trung Quốc:* Đây là thị trường xuất khẩu chính của trái cây Việt Nam. Trung Quốc đã nâng cao yêu cầu nhập khẩu còn hay có những thay đổi, bổ sung các quy định mới trong thời hạn ngắn nên khó khăn trong việc chuẩn bị ứng phó. Bên cạnh đó, nước này theo đuổi chính sách Zero Covid, nên thời gian thông quan hàng hóa bị kéo dài do các quy định phòng dịch, ảnh hưởng chất lượng trái cây tươi.

2.3. Khó khăn trong xuất khẩu

- Các thị trường xuất khẩu ngày càng nâng cao các yêu cầu về kỹ thuật như vệ sinh ATTP, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc cũng như chất lượng hàng hóa.

- Chi phí logistic như vận chuyển, xử lý kiểm dịch thực vật (chiếu xạ, hơi nước nóng...) cao...

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CẢQ TẠI CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

1. Định hướng

Các tỉnh trong vùng cần xây dựng cụ thể, chi tiết các Đề án, Chiến lược tổng thể phát triển ngành nông nghiệp nói chung và CĂQ nói riêng theo hướng bền vững và phát huy lợi thế của tỉnh, của vùng trên cơ sở các Đề án, Chiến lược của Chính phủ ban hành gồm:

- Chiến lược Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁽¹⁾.

- Đề án phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021 - 2030⁽²⁾.

- Đề án thúc đẩy xuất khẩu NLTS đến năm 2030⁽³⁾.

- Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030⁽⁴⁾...

2. Giải pháp

2.1. Đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Phát triển sản xuất và chế biến:

+ Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ phục vụ cho sản xuất, phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản như: chọn tạo, phát triển các giống CĂQ mới, có năng suất, chất lượng, rải vụ thu hoạch phục vụ nhu cầu đa dạng của thị trường và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật làm nguyên liệu cho chế biến, chế biến sâu; ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản, chế biến, nhất là chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng và giảm áp lực tiêu thụ khi thu hoạch chính vụ hoặc có biến động của thị trường.

+ Nghiên cứu, ban hành văn bản QPPL quản lý liên kết chuỗi (tính pháp lý, ràng buộc, có chế tài xử lý...), có quy định điều phối các hoạt động liên kết (liên kết cụm, vùng, liên kết ngành,...); Nghiên cứu ban hành nghị định riêng về chế biến nông sản; gắn chế biến với sản xuất nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

+ Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, địa phương trong vùng và cả nước đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và chế biến, bảo quản nông sản (giới thiệu, mời gọi đầu tư, tư vấn khởi nghiệp,...).

- Phát triển thị trường:

+ Tiếp tục phối hợp với các Bộ ngành, địa phương tổ chức đánh giá toàn bộ chuỗi sản xuất, chế biến, thị trường và liên kết sản xuất ngay từ đầu năm, đầu vụ để cân đối cung cầu, xây dựng kế hoạch tiêu thụ cụ thể.

⁽¹⁾ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022

⁽²⁾ Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 22/3/2021

⁽³⁾ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021

⁽⁴⁾ Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022

+ Phối hợp với các địa phương tổ chức thông tin truyền thông kết nối cung cầu, xây dựng các kịch bản tiêu thụ, sơ chế, bảo quản, chế biến cho các sản phẩm quả chủ lực.

+ Cập nhật thông tin, kết nối nguồn hàng phục vụ thị trường trong nước, xuất khẩu và chế biến. Kết nối doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm.

+ Tổ chức các hội nghị, diễn đàn để quảng bá xúc tiến xuất khẩu và khuyến khích người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

+ Tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình quảng bá sản phẩm, xúc tiến tiêu thụ trái cây tại thị trường nội địa và xuất khẩu; Giữ vững và phát triển các thị trường xuất khẩu lớn, thị trường truyền thống; Mở cửa thị trường mới: Tích cực đàm phán để trái cây Việt Nam vào được các thị trường mới và tiềm năng; Tận dụng tốt cơ hội từ các FTA để xuất khẩu trái cây (tươi, chế biến).

- Phối hợp, chỉ đạo các cơ quan trong nước, cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đẩy mạnh hoạt động kết nối, tạo điều kiện cho các địa phương, doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản và trái cây Việt Nam.

2.2. Đối với các tỉnh trong vùng

- Rà soát xây dựng, phát triển vùng sản xuất CẢQ hàng hóa tập trung theo định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực theo 3 cấp sản phẩm phù hợp với lợi thế của từng vùng gắn với cơ giới hóa đồng bộ và kết nối với khu chế biến nông sản và dịch vụ thương mại nông nghiệp, kiểm soát chất lượng, ATTP.

- Đẩy mạnh cấp mã vùng trồng, mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trái cây tươi theo yêu cầu các nước nhập khẩu để phục vụ xuất khẩu.

- Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi để xuất khẩu quả tươi và đảm bảo nguyên liệu cho chế biến.

- Ban hành các chính sách đặc biệt ưu tiên, ưu đãi các dự án chế biến nông sản; đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến; đầu tư hệ thống kho lạnh, nhà mát bảo quản; các cơ sở xử lý trái cây.

- Ưu tiên các nguồn lực triển khai chính sách Hỗ trợ phát triển ngành chế biến rau quả, tập trung xây dựng các cụm liên kết chế biến, bảo quản rau quả tại các vùng nguyên liệu.

- Tháo gỡ về hạ tầng logistics đồng bộ.

- Xây dựng thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý.

- Hỗ trợ doanh nghiệp XTTM các sản phẩm mang nhãn mác, thương hiệu Việt Nam.

- Coi trọng hơn nữa thị trường tiêu nội địa (100 triệu dân); Hình thành các trung tâm dịch vụ logistics nông sản tại các vùng, trung tâm sản xuất lớn và đầu mối giao thông xuất nhập khẩu./.

CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

HIỆN TRẠNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ, LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ CÂY ĂN QUẢ VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

I. TÌNH HÌNH HTX NÔNG NGHIỆP VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

1. Về số lượng phân theo lĩnh vực sản xuất

- Tính đến hết năm 2021, vùng miền núi phía Bắc có 4.910 HTX nông nghiệp (chiếm 27%) và 21 Liên hiệp HTX nông nghiệp, chiếm 27% tổng số Liên hiệp HTX nông nghiệp toàn quốc.

So với thời điểm năm 2016, tổng số HTXNN cả vùng tăng gấp gần 2 lần (khi đó cả vùng có 1.251 HTXNN). Trong vùng, tỉnh Sơn La có số lượng nhiều nhất với 702 HTX và thấp nhất là tỉnh Cao Bằng với 129 HTX. Trung bình mỗi tỉnh vùng miền núi phía Bắc có 351 HTX.

- Các HTX nông nghiệp của MNPB tập trung nhiều ở 02 lĩnh vực: trồng trọt (lúa, cây ăn quả) là 1.673 HTX, chiếm 34% tổng số HTX NN của vùng; dịch vụ tổng hợp (rau, chăn nuôi, cây ăn quả...) là 2.071 HTX, chiếm 42% tổng số HTXNN của vùng.

Các HTX hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp, khai thác thủy sản, cung cấp nước sạch nông thôn chiếm tỷ lệ thấp.

Ngoài ra, còn có 382 HTX hoạt động yếu kém, ngừng hoạt động.

- Cụ thể phân theo các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp như bảng sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cả nước	MNPB
I	NĂM 2021			
1	Tổng số Liên hiệp HTX NN	Liên hiệp	79	21
2	Tổng số HTX NN	HTX	18.340	4.910
-	HTX NN tăng phát sinh trong năm	HTX	1.713	727
-	HTX NN giảm phát sinh trong năm	HTX	835	101
-	Số lượng HTX NN theo loại hình hoạt động		18.340	4.910
+	HTX trồng trọt	HTX	7.054	1.673
+	HTX chăn nuôi	HTX	1.003	427
+	HTX lâm nghiệp	HTX	195	135
+	HTX nuôi thủy sản	HTX	907	205
+	HTX khai thác thủy sản	HTX	104	5

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp: “Giải pháp phát triển mối liên kết bền vững vùng nguyên liệu cây ăn quả các tỉnh miền núi phía Bắc”

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Cả nước	MNPB
+	HTX diêm nghiệp	HTX	37	0
+	HTX nước sạch nt	HTX	36	12
+	HTX DV NN tổng hợp	HTX	8.073	2.071
+	HTX NN ngừng hoạt động	HTX	931	382
-	Doanh thu bình quân 1 HTXNN hoạt động/năm 2021	Triệu đồng	1.268	1.013
3	Số lượng HTX ứng dụng công nghệ cao	HTX	1.916	371
II	LŨY KẾ ĐẾN THÁNG 5/2022			
1	Tổng số Liên hiệp HTX NN	Liên hiệp	81	20
2	Tổng số HTX NN	HTX	18.654	5.022

- Trung bình một HTX nông nghiệp chỉ có tổng số vốn, tài sản là 1,4 tỷ đồng. Doanh thu bình quân 01 năm của HTX nông nghiệp đạt 1 tỷ đồng; tổng số thành viên HTX là 328.970 người; trung bình 67 thành viên/HTX nông nghiệp.

2. Đặc điểm phát triển các HTX NN vùng MNPB

- Số lượng HTXNN/tỉnh phát triển ở mức cao: MNPB là vùng có số lượng HTX nông nghiệp bình quân/tỉnh cao thứ 3 trong các vùng kinh tế của cả nước: Trước năm 2012, MNPB là vùng có số lượng HTXNN bình quân/tỉnh thấp nhất cả nước. Nhưng đến nay, mặc dù là vùng còn rất khó khăn nhưng số HTX nông nghiệp bình quân/tỉnh của vùng MNPB đã đạt 352 HTXNN/tỉnh, cao thứ 2 trong các vùng kinh tế cả nước, cụ thể: ĐBSH là 441 HTXNN/tỉnh; Bắc Trung Bộ và DHNTB: 293 HTXNN/tỉnh; Tây Nguyên 271 HTXNN/tỉnh; Đông Nam Bộ 127 HTX/tỉnh; ĐBSCL là 191 HTXNN/tỉnh.

- Quy mô thành viên HTX thấp: Hiện cả vùng có 328.970 thành viên tham gia HTXNN, bình quân mỗi HTXNN chỉ có 67 thành viên/HTX. Đây là vùng có khá nhiều số lượng HTX thành lập theo Luật HTX năm 2003 và 2012, rất ít HTX nông nghiệp có quy mô toàn xã, do đó số lượng thành viên/HTX chiếm tỷ lệ thấp.

Tuy vậy, bên cạnh các thành viên chính thức, nhiều HTX ở vùng MNPB còn có thành viên liên kết trong việc cung ứng vật tư đầu vào, thu mua sản phẩm đầu ra; cùng mua chung, bán chung sản phẩm với HTX; các hộ gia đình trong vùng có sử dụng dịch vụ của HTX, hoặc liên kết tiêu thụ sản phẩm thông qua HTX nhưng không có quyền biểu quyết hoặc tham gia vào quyết định các hoạt động của HTX.

- Vùng có số lượng HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất đứng đầu cả nước: Có 371 HTXNN ứng dụng CNC vào sản xuất nông nghiệp, chiếm 19% tổng số HTXNN cả nước.

II. VỀ TÌNH HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT ĐỐI VỚI CHUỖI GIÁ TRỊ CÂY ĂN QUẢ Ở CÁC TỈNH VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

- Kết quả sau gần 4 năm thực hiện chính sách hợp tác, liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ, đến nay trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc đã có 152.135 nông dân tham gia liên kết; có 759 hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết với 322 doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Về phát triển chuỗi cây ăn quả các tỉnh miền núi phía Bắc đã phát triển được 206 chuỗi liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; diện tích 6.101 ha, sản lượng 100.125 tấn và tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức liên kết đạt 23%.

- Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ liên kết trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc: Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết được 63 chuỗi liên kết; hỗ trợ đào tạo tập huấn được 143 lớp; hỗ trợ xây dựng được 24 mô hình khuyến nông; hỗ trợ chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi được 17 chuỗi; hỗ trợ xác nhận chứng nhận sản phẩm an toàn, xây dựng thương hiệu và quản bá sản phẩm được 152 sản phẩm; hỗ trợ giống vật tư bao bì nhãn mác được 59 sản phẩm; hỗ trợ máy móc thiết bị 41 chiếc; hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết được 31 công trình.

- Tổng số dự án liên kết theo chính sách của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP các tỉnh vùng MNPB đã phê duyệt là 224 dự án được phê duyệt với kinh phí 1.042 tỷ đồng; (trong đó kinh phí Ngân sách nhà nước hỗ trợ là 373 tỷ đồng).

- Tổng số kế hoạch liên kết được phê duyệt theo chính sách của Nghị định số 98: các tỉnh Vùng MNPB hiện có 263 kế hoạch được phê duyệt với kinh phí 292 tỷ đồng; (trong đó kinh phí Ngân sách nhà nước hỗ trợ là 224 tỷ đồng).

- Để thúc đẩy phát triển chuỗi cây ăn quả tại các tỉnh miền núi phía Bắc, vừa qua Cục Kinh tế hợp tác và PTNT đã tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025; trong đó tại khu vực miền núi phía Bắc xây dựng vùng cây ăn quả vùng miền núi phía Bắc với diện tích khoảng 14.00 ha tại 02 tỉnh: Sơn La và Hòa Bình; với mục tiêu xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu sản phẩm cây ăn quả quy mô hàng hóa tập trung, hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến trên cơ sở liên kết bền vững giữa các HTX nông nghiệp với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nhằm thúc đẩy nhanh, hiệu quả và bền vững quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Đồng thời phát triển và nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp trong chuỗi giá trị nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm nguyên liệu đầu vào phục vụ chế biến và tiêu thụ. Tăng thu nhập, góp phần cải thiện đời sống của người dân địa phương.

III. MỘT SỐ MÔ HÌNH HTX, LIÊN KẾT CHUỖI CÂY ĂN QUẢ ĐIỂN HÌNH VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

1. Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong trồng cây ăn quả tại xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu

HTX Mường Mô gồm 173 xã viên đã thực hiện liên kết doanh nghiệp trồng trên 100 ha cây ăn quả (nhãn chín muộn 45 ha, xoài Đài Loan 65 ha) tại xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn. Hiện diện tích Nhãn trên 22ha xoài Đài Loan đã cho quả vụ, hứa hẹn sẽ đem lại năng suất và chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của đơn vị liên kết, bao tiêu sản phẩm. HTX trong chuỗi giá trị vừa là cầu nối liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp, HTX tiếp nhận quy trình kỹ thuật sạch có năng suất, chất lượng từ doanh nghiệp và chuyển giao cho người dân; HTX tiếp nhận giống vật tư từ doanh nghiệp cấp phát cho người dân, HTX đầu mỗi thu mua sản phẩm của hộ dân sau đó bán cho doanh nghiệp.

- Lợi ích thu được từ chuỗi giá trị

+ HTX tham gia chuỗi sẽ được đảm bảo ổn định từ khâu dịch vụ đầu vào, sản xuất và đầu ra của sản phẩm, thông qua mối liên kết giữa HTX và doanh nghiệp.

+ Các thành viên: Được cung ứng dịch vụ đầu vào từ doanh nghiệp thông qua HTX; tiếp nhận quy trình sản xuất an toàn có năng suất, chất lượng; tiêu thụ nông sản với giá cả ổn định.

2. Mô hình HTX nông nghiệp sinh thái Nà Sản liên kết chuỗi cây ăn quả (xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La)

Tại xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, khi chưa có Hợp tác xã Nông nghiệp sinh thái Nà Sản, hơn 10 hộ dân nông nghiệp ở đây chỉ trồng cây ăn quả theo hướng tự phát với năng suất, sản lượng thấp, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, còn đầu ra lại rất bấp bênh, bị thương lái ép giá.

Hợp tác xã nông nghiệp Nà Sản được thành lập vào tháng 4/2018, hiện có 11 thành viên, với hơn 15 ha đất nông nghiệp trồng các loại cây ăn quả như: Cam đường Canh, nhãn ghép, thanh long ruột đỏ, dâu tây và bưởi Diễn... Trong đó, cam là cây trồng chủ lực, tạo nên thương hiệu nổi tiếng của xã Hát Lót.

Ngay khi đi vào hoạt động, hợp tác xã đã khoanh vùng, trồng tập trung từng loại cây trên một diện tích nhất định để chăm sóc hữu cơ theo tiêu chuẩn VietGAP, sử dụng công nghệ tưới phun cục bộ, phòng trừ sâu bệnh bằng vi sinh vật, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp vào nuôi trùn quế tạo nguồn phân hữu cơ... hợp tác xã còn kết hợp làm du lịch, thu hút được nhiều du khách và nhất là học sinh đến trải nghiệm, làm giàu thêm kiến thức sống.

Để giải quyết khó khăn tiêu thụ nông sản cho người dân trong khu vực, HTX đã tiến hành đăng ký thương hiệu cho các nông sản chủ yếu và liên kết với các chuỗi cửa hàng thực phẩm sạch ở các tỉnh, thành phố trong vùng như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng... Trong nâng cao giá trị gia tăng của chuỗi nông sản tiêu thụ, trước khi xuất bán, hợp tác xã còn sơ chế, phân loại để chọn ra các sản phẩm chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng.

Với hướng hoạt động sản xuất kinh doanh trên đây, những sản phẩm làm ra của HTX đều đạt chất lượng tốt, đồng đều với giá thành giảm so với trước khi vào HTX. Trên diện tích 2 ha trồng cam năm 2018, HTX đã có sản lượng gần 60 tấn cam hữu cơ theo tiêu chuẩn VietGAP. Trong chuỗi giá trị nông sản trước ngày xuất bán, HTX đã phân loại, sơ chế, dán tem mác và đóng thùng đúng quy cách, bán trực tiếp cho nhà tiêu thụ theo hợp đồng nên giá trị sản phẩm tăng cao hơn từ 40% đến 83,3% so với những năm trước, không trồng theo quy chuẩn và bán buôn cho các thương lái. Với cách làm trên đây, vụ cam 2018 HTX nông nghiệp Nà Sản đã có nguồn thu hơn 1 tỷ đồng. Tuy quy mô nhỏ, nhưng HTX đã góp phần thiết thực tạo vùng cây ăn quả tập trung, giúp phát triển kinh tế, cải thiện đời sống và xây dựng NTM giàu đẹp ở huyện Mai Sơn.

3. Mô hình liên kết trồng xoài: Xã Chiềng Ôn, xã Mường Sại, H. Quỳnh Nhai, T. Sơn La

Liên kết cung ứng giống và phân bón, bao tiêu sản phẩm xoài của Cty Cổ phần giống rau hoa quả Trung ương cho các HTX, hộ nông dân thực hiện với quy mô diện tích 73 ha, sản lượng 734 tấn.

4. Mô hình liên kết sản xuất Dứa: Xã Chiềng Ôn, xã Mường Sại, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

Thực hiện liên kết cung ứng giống cho các HTX và thu mua bao tiêu sản phẩm quả Dứa với quy mô diện tích 104 ha và sản lượng 1.448 tấn; giữa HTX, thành viên HTX và Nhà máy chế biến rau quả Doveco.

5. Mô hình liên kết sản xuất sản phẩm Chanh leo liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Phiêng Pắn: Bản Kết Hay, xã Phiêng Pắn, H. Mai Sơn, T. Sơn La

Thực hiện liên kết Sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chanh leo giữa HTX Chanh leo Hữu cơ 666.28 với các hộ dân với diện tích 10 ha, sản lượng 100 tấn Tạo được vùng sản xuất hàng hóa tập trung; góp phần thúc đẩy chuyển đổi cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn; nâng cao nhận thức của người dân trong liên kết sản xuất.

IV. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhằm thúc đẩy liên kết sản xuất đối với chuỗi cây ăn quả và phát triển xây dựng HTX nông nghiệp tại các tỉnh miền núi phía Bắc, trong thời gian tới cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tư vấn, vận động và hỗ trợ các HTX, nông dân, doanh nghiệp thực hiện hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; thực hiện hợp đồng liên kết; hỗ trợ phát triển thị trường, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm liên kết.

- Các Bộ, ngành Trung ương: Trong phạm vi nhiệm vụ của mình, tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách tạo điều kiện cho việc thực hiện liên kết theo Nghị định 98, tập trung vào các chính sách như: Đất đai cho doanh nghiệp, HTX xây dựng hạ tầng (trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, sân phơi, bến bãi,...); hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các chủ thể liên kết thực hiện chế biến, thương mại và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, đào tạo cán bộ và đào tạo nghề cho lao động doanh nghiệp, HTX; có cơ chế, chính sách hỗ trợ phòng ngừa rủi ro thiên tai, dịch bệnh (bao gồm cả dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và dịch bệnh ảnh hưởng trên người nông dân, lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp, HTX); thúc đẩy thực hiện chính sách Bảo hiểm nông nghiệp theo chuỗi; hỗ trợ áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để quản lý vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi liên kết.

- Các địa phương tập trung phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết để triển khai thực hiện; cần đánh giá, rút kinh nghiệm, chia sẻ cách làm hay và khó khăn vướng mắc gặp phải để các dự án, kế hoạch liên kết khác được triển khai thuận lợi. Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ nhân rộng các mô hình liên kết điển hình, hiệu quả theo từng chuỗi sản phẩm phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

- Các địa phương chủ động bố trí nguồn lực của địa phương để hỗ trợ phát triển HTX và thu hút doanh nghiệp tham gia xây dựng mô hình liên kết. Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương và lồng ghép nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình OCOP, chương trình phát triển HTX; các dự án, đề án trên địa bàn để hỗ trợ phát triển liên kết.

- Các địa phương chủ động tham mưu xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án phát triển HTX nông nghiệp trên cơ sở các chính sách phát triển HTX của Trung ương đã ban hành như Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 về Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/11/2020 về phê duyệt Chương trình hỗ

trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025. Triển khai tốt các chính sách có liên quan về thu hút đầu tư, ưu đãi phát triển liên kết như: Nghị định 55/2015/NĐ-CP, Nghị định 116/2018/NĐ-CP; Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

- Hằng năm tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư phát triển liên kết chuỗi; tổ chức các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm, giải đáp các thắc mắc, kiến nghị của các địa phương và các HTX, Doanh nghiệp và nông dân.

- Huy động sự hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài như: GIZ, Socodevi, DRGV,.... để tổ chức các diễn đàn kinh tế hợp tác; phát triển tài liệu, giáo trình; thí điểm xây dựng mô hình HTX, liên kết điển hình.

- Triển khai Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025, qua đó tổng kết, đánh giá và nhân rộng./.

CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PTNT

MỘT SỐ TIẾN BỘ VỀ GIỐNG, KỸ THUẬT CANH TÁC VÀ CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH TRÊN CÂY ĂN QUẢ

Viện Nghiên cứu Rau quả

Với chức năng, nhiệm vụ được giao là: Nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về rau, hoa và cây ăn quả vào sản xuất ở các tỉnh phía Bắc, trong những năm vừa qua Viện Nghiên cứu Rau quả đã có nhiều kết quả nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong sản xuất, góp phần phát triển ngành sản xuất rau, quả của cả nước nói chung và ở các tỉnh phía Bắc nói riêng. Kế thừa các kết quả nghiên cứu của các giai đoạn trước, trong 5 năm gần đây, Viện Nghiên cứu Rau quả đã đạt được một số kết quả nghiên cứu về chọn tạo giống, về các biện pháp kỹ thuật canh tác và công nghệ sau thu hoạch trên cây rau, cây ăn quả. Những kết quả trên đã được chuyển giao, áp dụng trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và thu nhập cho người dân ở các tỉnh phía Bắc.

I. GIỐNG CÂY ĂN QUẢ MỚI

1. Giống chuối

- *Giống chuối GL3-2:*

Giống được Viện Nghiên cứu Rau quả tạo ra bằng phương pháp xử lý đột biến. Giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống chính thức. Giống thuộc nhóm chuối tiêu vừa. Năng suất trung bình của giống đạt 45 - 50 tấn/ha. Đặc điểm nổi trội của giống là khả năng chịu bệnh héo vàng tốt.

- *Giống chuối tiêu hồng:*

Giống chuối tiêu hồng được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn tại vùng trồng chuối huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống chính thức. Giống thuộc nhóm chuối tiêu vừa, có chiều cao thân giả 2,1 - 2,5 m. Giống có khả năng sinh trưởng khỏe, tốc độ tăng trưởng chiều cao 20 - 25 cm/tháng, ra lá mới 3,5 - 4,0 lá/tháng. Số lá hoạt động khi trở buồng: 10 - 12 lá. Giống có thời gian từ trồng đến thu hoạch 10 - 11 tháng; buồng quả hình trụ, khối lượng trung bình buồng đạt 22 - 25 kg/buồng, 10 - 11 nải/buồng, 200 - 220 quả/buồng. Năng suất trung bình của giống đạt 45 - 50 tấn/ha. Đặc điểm nổi trội của giống là cho chất lượng quả tốt cả trong vụ hè và vụ đông; quả chín trong vụ hè cho chất lượng quả thơm ngon, mã quả vàng đẹp, thịt quả không chua và không nhão.

2. Giống dứa

- *Giống dứa MD2:*

Giống dứa MD2 được nhập nội từ Costa Rica, được Viện Nghiên cứu Rau quả đánh giá thích ứng và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống

cho sản xuất thử năm 2012. Giống có khả năng sinh trưởng khỏe, lá màu xanh đậm, dài, dày, bản lá rộng, cứng, không có gai hoặc có một ít ở gốc hay chóp lá. Thời gian từ trồng đến đủ tiêu chuẩn xử lý ra hoa từ 10 - 12 tháng, dễ ra hoa chính vụ hơn dứa cayen. Thời gian từ xử lý ra hoa đến thu hoạch quả ngắn hơn giống dứa cayen từ 15 - 20 ngày. Hoa tự có màu hồng, hơi đỏ, quả có dạng hình trụ, mắt quả to, hỏ mắt nông, khối lượng trung bình quả xấp xỉ 1,5 kg. Năng suất trung bình của giống đạt 50 - 55 tấn/ha. Quả khi chín có màu vàng, vỏ mỏng, quả nhiều nước, thịt quả giòn hơn dứa cayen, màu sắc thịt quả vàng tươi, mùi thơm ngọt, phù hợp cho ăn tươi đặc biệt rất phù hợp cho chế biến đồ hộp và nước dứa cô đặc.

- Giống dứa H180:

Giống dứa H180 được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ nguồn gen nhập nội từ Australia. Giống có khả năng sinh trưởng khỏe, lá màu xanh đậm, ít gai ở chóp lá. Thời gian từ trồng đến đủ tiêu chuẩn xử lý ra hoa trung bình 340 - 350 ngày. Thời gian từ xử lý ra hoa đến thu hoạch quả tương tự giống dứa cayen Trung Quốc. Quả có dạng hình trụ, mắt quả to, hỏ mắt nông, khối lượng trung bình quả 1,5 - 1,8 kg. Năng suất thu được đạt 75 - 78 tấn/ha. Quả khi còn xanh có màu xanh đậm, khi chín vỏ quả có màu vàng, thịt quả màu vàng tươi, ít xơ, thịt quả giòn, hương vị thơm, thịt quả ngon, phù hợp cho ăn tươi và chế biến.

3. Giống nhãn, vải

- Giống nhãn chín sớm PHS2:

Giống nhãn chín sớm PHS2 được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ cây gieo hạt tại tỉnh Hưng Yên, được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cho sản xuất thử năm 2015. Giống nhãn chín sớm PHS2 có khả năng sinh trưởng và phát triển khỏe, có góc phân cành hẹp, có 3 - 4 đợt lộc/năm. Lá hình elip, màu xanh đậm, bóng, chóp lá nhọn. Chùm hoa hình tháp, dài trung bình 24 - 25 cm. Thời gian ra hoa khoảng từ ngày 5/2 đến ngày 10/2, hoa nở tập trung khoảng 5 - 15/3. Quả của giống nhãn chín sớm PHS2 có hình tròn, cân đối, vỏ mỏng nhẵn, khi chín có màu nâu sáng. Khối lượng quả trung bình đạt trên 12g/quả, tỷ lệ cùi đạt trên 66%, độ Brix đạt 21,1%, đường tổng số 14,5%, vitamin C đạt 51,5 mg%, cùi màu trắng trong, khi cảm quan có vị ngọt, thơm, giòn, ráo nước, dễ tách khỏi hạt. Năng suất trung bình đạt 30,0 kg/cây, thời gian thu hoạch từ 15-25/7.

- Giống nhãn T6:

Giống được tuyển chọn từ nguồn gen trong sản xuất tại thành phố Hà Nội, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống sản xuất thử ở các tỉnh phía Bắc. Giống có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt. Giống có phản ứng tốt với KClO₃, dễ xử lý ra hoa rải vụ thu hoạch quả. Đặc điểm hình thái nổi bật: Tán hình mâm xôi, lá màu xanh đậm, không bóng, mép lá và phiến lá hơi lượn sóng, phiến lá dày. Chùm quả dài và

có dạng chùm dâu da, quả tròn có màu vàng sáng, vỏ quả dày, nhẵn. Cùi dày, giòn, ráo nước, thơm và có màu trắng đục. Khối lượng quả đạt 15 gam/quả, tỷ lệ phần ăn được đạt 67 - 68%, mùi thơm, độ brix đạt 21 - 22%.

- *Giống vải Trứng Hưng Yên:*

Giống vải Trứng Hưng Yên được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn trong quần thể vải chín sớm tại Hưng Yên. Giống đã được Viện phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên công bố lưu hành. Giống có khả năng sinh trưởng khỏe. Thời gian thu hoạch từ 15 - 20/5. Đặc điểm nổi bật của giống là khối lượng quả lớn (từ 45,2 - 55,3 g), chất lượng tốt. Màu sắc vỏ quả tươi và bền màu sau thu hoạch.

- *Giống vải chín sớm Phúc Hòa:*

Giống vải Phúc Hòa được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn trong quần thể vải chín sớm tại Bắc Giang. Giống đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận là giống chính thức. Giống có khả năng sinh trưởng khỏe. Thời gian ra hoa của giống Phúc Hòa trong khoảng 05/01 đến 10/01, thời gian đậu quả từ 10/3 - 15/3 và thu hoạch từ 15 - 20/5. Giống vải Phúc Hòa có số lượng hoa lớn và tỷ lệ hoa cái và lưỡng tính cao, đạt 17,96%, cao hơn so với giống Lai Thanh Hà 6,16%. Năng suất giống Phúc Hòa đạt 80 - 90 kg/cây 10 năm tuổi. Chất lượng của giống gần tương đương so với giống vải thiều.

4. Cây ăn quả có múi

- *Giống bưởi Đường lá nhẵn:*

Được công nhận là giống cho sản xuất thử theo Quyết định số 110/QĐ-TT-CTT ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Giống có các đặc điểm chính sau: Sinh trưởng khỏe, năng suất cao và ổn định. Quả đóng đều trên cây, có những vị trí *đóng quả thành từng chùm* từ 3 -20 quả, kích thước quả đồng đều, có khối lượng quả đạt sấp xỉ 0,95 kg, hình cầu, có số múi/quả bình quân đạt 13,1 múi, *rất dễ tách vách múi*, tép màu vàng nhạt, số hạt/quả đạt 73,9 hạt, tỷ lệ ăn được đạt 50,97%, độ Brix đạt 12,9%. Hàm lượng đường tổng số đạt 10,01%, chất khô đạt 13,95%, vitamin C đạt 65,93 mg/100 g và axit đạt 0,168%. Các chỉ tiêu cảm quan được đánh giá ở mức thích và rất thích.

- *Dòng lai TH.11:* Được Viện Nghiên cứu Rau quả tạo bằng phương pháp lai hữu tính. Dòng có những đặc điểm nổi bật như: có khả năng sinh trưởng khỏe, khối lượng trung bình từ 850 - 1.000 g. Tỷ lệ phần ăn được cao, từ 55 - 60%. Múi và vách múi dễ tách rời nhau. Thịt quả màu đỏ hồng, mọng nước, ăn giòn, vị chua ngọt cân đối, không he đắng ở ngay năm đầu cho quả. Thời gian thu hoạch từ cuối tháng 9 đến cuối tháng 10.

- *Dòng lai TH.12:* Được Viện Nghiên cứu Rau quả tạo bằng phương pháp lai hữu tính. Dòng có những đặc điểm nổi bật như: khả năng sinh trưởng khỏe, quả hình cầu, vỏ màu xanh đến xanh vàng; cùi quả khi chín có màu hồng, khối lượng trung bình từ 950 - 1.200 g. Tỷ lệ phần ăn được cao, từ 55 - 59%. Múi và vách múi dễ tách rời nhau.

Tép quả màu hồng đỏ, mướt, mọng nước, chua ngọt cân đối, không he đắng ở ngay năm đầu cho quả. Thời gian thu hoạch từ cuối tháng 8 đến cuối tháng 9.

- Giống cam sành ít hạt HG1:

Được công nhận là giống cho sản xuất thử theo Quyết định số 453/QĐ-TT-CTT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Giống có các đặc điểm chính sau: Sinh trưởng khỏe, tiềm năng năng suất cao và ổn định. Khối lượng quả đạt từ 217,53 đến 230,93 g/quả. Quả cam sành HG1 có 12 múi/quả, ít hạt (từ 5,8 - 7,2 hạt/quả); tỷ lệ ăn được đạt 70,06 đến 71,82%; độ Brix đạt khoảng 11%; đường tổng số đạt 6,85 - 6,98%; chất khô đạt 11,06 - 11,15%; vitamin c đạt 30,16 - 30,81 mg/100g; axit đạt 0,639 đến 0,642%.

- Giống cam Tè:

Giống cam Tè được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ nguồn giống nhập nội, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cho sản xuất thử. Giống có khả năng sinh trưởng khỏe, có thời gian thu hoạch dài, từ đầu tháng 9 đến giữa tháng 11. Giống có đặc tính chín sớm, chín sớm hơn giống cam chín sớm CS1 gần 1 tháng. Giống có năng suất cao và ổn định và đặc biệt là không hạt. Giống chín sớm và không hạt, chất lượng tốt nên mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn gấp 3 - 4 lần so với giống cam Sành đang được trồng tập trung tại Hà Giang.

- Giống cam NV03:

Được công nhận là giống cho sản xuất thử theo Quyết định số 453/QĐ-TT-CTT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Giống có các đặc điểm chính sau: Giống có khả năng sinh trưởng khỏe, khối lượng quả trung bình quả đạt 394,2 g/quả, tỷ lệ phần ăn được 81,4%; thịt quả màu vàng tươi, mọng nước, xơ mềm, vị ngọt thanh, thơm nhẹ, không hạt. Độ Brix 11,2%; đường tổng số 8,25%; axit tổng số 0,402%; vitamin C 45,83 mg/100g; chất khô 12,42%. Mức độ miễn cảm với các đối tượng sâu bệnh gây hại của giống ở mức trung bình. Thời gian thu hoạch sớm và kéo dài từ cuối tháng 9 sang tháng 10 đến đầu tháng 11. Cho năng suất cao, năng suất trung bình đạt trên 30 kg/cây 6 năm tuổi.

- Giống quýt ngọt GL3-3:

Giống quýt GL3-1 được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ nguồn giống nhập nội, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cho sản xuất thử. Giống có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, ít miễn cảm với các loại sâu bệnh nguy hiểm. Thời gian ra hoa từ 8 - 20/2, thu hoạch quả vào 5 - 10/12. Đây là giống có tiềm năng cho năng suất cao khi năng suất đạt 5,2 - 9,4 kg/cây ở thời điểm sau trồng 3 năm. Quả hình cầu hơi dẹt, khối lượng 83 - 85 g, vỏ quả màu vàng đỏ da cam, thịt quả màu vàng đậm, chất lượng tốt: brix đạt 11,3 - 11,5%, đường tổng số đạt 7,29 - 7,62%, axit tổng số đạt 0,47 - 0,60%, có trung bình 3,6 - 4,0 hạt/quả.

5. Một số giống cây ăn quả khác

- Giống táo số 5:

Giống táo số 5 được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ nguồn vật liệu các giống táo nhập nội và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cho sản xuất thử năm 2016. Giống có khả năng sinh trưởng khỏe. Thời vụ thu hoạch chính từ tháng 1 đến tháng 2. Khối lượng quả đạt 80 - 100 g/quả. Năng suất năm thứ nhất đạt trên 7 tấn/ha tương đương 1 cây đạt trên 14 kg quả; năm thứ 2 đạt trên 10 tấn/ha tương đương 1 cây đạt trên 20 kg. Giống có chất lượng quả cao, độ brix đạt 13,5%, hàm lượng vitamin C đạt trên 35 mg/100 g thịt quả; ăn ngọt, giòn, thơm, mã quả đẹp.

- Giống ôi ODL1:

Giống ôi ODL1 được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ nguồn gen nhập nội từ Đài Loan, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cho sản xuất thử. Giống có lá hình trái xoan, hơi thuôn dài, phiến lá hơi mo hình lòng máng và đuôi lá hơi tròn; quả hình trứng, hơi tròn, rốn quả cân, phần cuống quả lõm sâu, bề mặt hơi sần, vỏ quả chín có màu vàng nhạt, sáng, khối lượng quả trung bình 235,8 g. Tỷ lệ hạt chiếm 4,2% so với khối lượng quả. Hạt tương đối mềm; độ brix trung bình của hai mùa (mùa khô và mùa mưa) đạt 9,85%; hàm lượng vitamin C: 31,55 mg%. Giống có năng suất đạt được từ 20 - 30 kg trên cây 3 năm tuổi, năng suất đạt được khoảng 20 - 30 tấn/ha.

- Giống thanh long ruột đỏ TL5:

Giống thanh long ruột đỏ TL5 được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ nguồn vật liệu các giống thanh long nhập nội và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cho sản xuất thử năm 2016. Cây sinh trưởng khỏe, cành to, màu xanh đậm. Ra hoa tự nhiên tập trung từ tháng 4 đến tháng 10, có 10 - 11 đợt hoa trong năm. Khối lượng quả 400 - 450 g, quả hình thuôn dài. Độ Brix đạt 16 - 18,0%. Năng suất của giống thu được tăng theo tuổi cây, năm thứ nhất đạt 3 - 4 kg/trụ; năm thứ hai đạt 10 - 12 kg/trụ; năm thứ 3 đạt 20 - 22 kg/trụ. Khi ổn định năng suất, năng suất có thể đạt 27 - 30 kg quả/trụ, tương đương 30 - 32 tấn/ha.

- Giống xoài ĐL4:

Giống xoài ĐL4 được Viện Nghiên cứu Rau quả tuyển chọn từ nguồn gen nhập nội từ Đài Loan, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cho sản xuất thử. Cây có khả năng sinh trưởng khỏe, lá có màu xanh đậm; chùy hoa hình tháp, màu đỏ hồng; vỏ quả màu xanh vàng, vai quả màu tím hồng. Thời gian ra hoa của giống 5/1 - 20/1, cho thu hoạch tập trung trong thời gian 1/6 - 20/6. Giống có khả năng cho năng suất cao, năng suất trung bình đạt 12 - 15 kg/kg/cây có độ tuổi 4 - 5 năm tuổi. Khối lượng quả trung bình quả đạt 650 - 700 g, tỷ lệ phần ăn được là 82,68%; thịt quả màu vàng đậm, ngọt, thơm, thịt chắc mịn, không xơ. Giống có thể sử dụng cho ăn xanh hoặc ăn chín.

II. TIẾN BỘ KỸ THUẬT MỚI

1. Về kỹ thuật canh tác

- Quy trình kỹ thuật nhân và sản xuất chuối tiêu từ cây nuôi cấy mô:

Quy trình nhân giống bằng nuôi cấy mô được sử dụng môi trường cơ bản MS và bổ sung một số chất điều tiết sinh trưởng với các liều lượng khác nhau tùy thuộc vào từng giống chuối. Cây giống được nhân giống bằng nuôi cấy mô có giá thành thấp hơn so với cây giống được nhân giống bằng phương pháp tách chồi truyền thống. Từ cây giống được nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, sau trồng 10 - 11 tháng cây chuối sẽ cho thu hoạch. Toàn bộ quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cho các giống chuối được nhân giống bằng nuôi cấy mô đã được Viện nghiên cứu hoàn thiện, chuyển giao cho sản xuất. Ưu điểm nổi bật của kỹ thuật sản xuất chuối từ cây giống được nhân giống bằng nuôi cấy mô là cây sinh trưởng phát triển đồng đều, cho trở buồng đồng loạt và có thể điều khiển thời gian cho thu hoạch qua thời vụ trồng. Áp dụng quy trình kỹ thuật trồng chuối tiêu từ cây giống nhân bằng nuôi cấy mô cho năng suất đạt 45 - 50 tấn/ha, sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Thu phần bổ sung nâng cao tỷ lệ đậu quả, khắc phục hiện tượng mất mùa một số giống bưởi:

Nghiên cứu đã được triển khai tại các vùng trồng bưởi tập trung của Yên Bình - Yên Bái, Đoan Hùng - Phú Thọ và Hương Khê - Hà Tĩnh trên các giống bưởi Đại Minh, Bằng Luân và bưởi Phúc Trạch. Phương pháp thụ phấn bổ sung cho kết quả tốt nhất là sử dụng phấn của các giống bưởi chua thụ phấn cho các giống bưởi Đại Minh, Bằng Luân và bưởi Phúc Trạch; áp dụng phương pháp thụ phấn bổ sung đã làm tăng năng suất quả từ 6,0 - 8,7 lần so với không được thụ phấn bổ sung trên tất cả các giống, phục hồi được năng suất của các giống gần tương tự như trước thời điểm xảy ra hiện tượng mất mùa nhiều năm liên tục. Áp dụng biện pháp kỹ thuật thụ phấn bổ sung không làm thay đổi chất lượng quả của các giống bưởi Đại Minh, bưởi Bằng Luân và bưởi Phúc Trạch. Biện pháp kỹ thuật thụ phấn bổ sung đã được đưa vào áp dụng trên giống bưởi Diễn tại các vùng trồng bưởi Diễn tập trung của thành phố Hà Nội đã nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế của cây bưởi Diễn của thành phố Hà Nội.

- Xử lý hóa chất khắc phục hiện tượng ra quả cách năm trên cây nhãn:

Hóa chất xử lý là $KClO_3$ và $NaClO_3$. Xử lý lần thứ nhất vào 15 - 30/12 nhằm thúc đẩy quá trình hình thành hoa. Ở thời điểm này có thể tiến hành cho tất cả các cây trên vườn. Thời điểm xử lý thứ 2 tiến hành vào giữa tháng 2 đến đầu tháng 3, tiến hành xử lý cho những cây không ra hoa tự nhiên nhưng lộc trên cây bước vào giai đoạn bánh tẻ hoặc đã già. Liều lượng xử lý: 30 g hóa chất cho 1m đường kính tán. Dùng cuốc xới nhẹ đất xung quanh hình chiếu tán cây (hạn chế việc làm ảnh hưởng đến rễ cây). Hoà lượng $KClO_3$ thích hợp vào 10 lít nước, khuấy đều cho tan hết và tưới đều xung quanh hình

chiều tán cây. Sau khi xử lý phải tưới nước giữ ẩm liên tục cho cây trong 7 - 10 ngày để đảm bảo cho hóa chất xử lý tan hết (nếu trời mưa thì không cần tưới). Sau thời gian xử lý 35 - 45 ngày tùy theo điều kiện thời tiết cây sẽ ra hoa.

- Quy trình kỹ thuật ghép cải tạo thay thế giống cây ăn quả:

Quy trình kỹ thuật ghép cải tạo thay thế giống được áp dụng cho hầu hết các chủng loại cây ăn quả, đặc biệt hiệu quả cho cây nhãn và cây vải. Quy trình đã được Viện Nghiên cứu Rau quả nghiên cứu hoàn thiện và chuyển giao rộng rãi vào sản xuất ở các tỉnh phía Bắc. Cho đến nay diện tích cây nhãn được ghép cải tạo tại các tỉnh phía Bắc (Sơn La, Lào Cai, Yên Bái,...) đạt khoảng 5.000 ha, cây vải đạt khoảng 1.000 ha (Quảng Ninh, Bắc Giang). Quy trình ghép cải tạo giúp thay thế giống cũ bằng các giống mới hoặc cải tạo vườn tạp nhanh và hiệu quả, mỗi ha cây ăn quả được ghép cải tạo đã làm tăng thu nhập cho người sản xuất từ 5 - 10 lần. Hiện nay quy trình ghép cải tạo thay thế giống cây ăn quả đang được người dân áp dụng rộng rãi và rất hiệu quả vào sản xuất.

2. Về thu hoạch và bảo quản

- Quy trình công nghệ xử lý cận thu hoạch và bảo quản vải thiều:

Quy trình công nghệ xử lý cận thu hoạch giúp nâng cao được chất lượng cho quả vải thiều nguyên liệu, màu sắc vỏ quả, độ cứng được cải thiện, tăng hàm lượng chất khô đồng thời kéo dài thời điểm thu hái thêm khoảng 10 - 15 ngày so với thời điểm truyền thống. Quy trình công nghệ sơ chế, bảo quản vải thiều sử dụng các hóa chất an toàn, thân thiện với môi trường đã kéo dài thời gian bảo quản quả vải thiều trên 30 ngày với tỉ lệ thối hỏng dưới 10%. Quy trình đã hạn chế được hiện tượng thối hỏng và nâu hóa vỏ quả trong quá trình bảo quản và ra kho. Quả vải thiều sau bảo quản duy trì được chất lượng dinh dưỡng, cảm quan, đảm bảo an toàn thực phẩm và đủ tiêu chuẩn lưu thông trên thị trường.

- Quy trình công nghệ tác động ở giai đoạn cận và sau thu hoạch cho giống nhãn chín muộn:

Quy trình công nghệ xử lý cận đã góp phần tăng năng suất đối với giống nhãn chín muộn từ 17 - 20%; giải quyết triệt để hiện tượng sâu đầu, sâu đục quả cũng như hiện tượng nấm bệnh trên vỏ quả, nâng cao giá bán của các nông hộ từ 20 - 25%. Quy trình công nghệ xử lý và bảo quản sau thu hoạch có sử dụng các hoá chất an toàn (axit hữu cơ, gel nano Bạc...) dưới ngưỡng nồng độ cho phép đã ổn định chất lượng thương phẩm của quả nhãn trong thời gian 22 - 25 ngày với tỷ lệ thối hỏng dưới 7%. Quy trình công nghệ cận và sau thu hoạch đối với quả nhãn chín muộn được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội áp dụng trong mùa vụ 2017 phục vụ xuất khẩu sang thị trường Malaysia.

- Quy trình công nghệ bảo quản và chế biến quả chuối:

Quy trình công nghệ xử lý cận và sau thu hoạch đã góp phần nâng cao chất lượng của quả chuối thông việc cải thiện màu sắc, mẫu mã quả; kéo dài thời gian bảo quản từ 30 - 40 ngày với tỷ lệ thối hỏng dưới 5%. Quy trình công nghệ chế biến một số sản phẩm từ quả chuối, bao gồm: Quy trình chế biến nước chuối probiotic (với tỷ lệ vi khuẩn probiotic $\geq 10^6$ cfu/ml); Quy trình công nghệ chế biến chuối sấy dẻo (với thời hạn sử dụng ≥ 1 năm); Quy trình công nghệ chế biến rượu chuối (với hàm lượng cồn $\leq 15\%V$). Các quy trình công nghệ này đã được chuyển giao cho một số cơ sở chế biến và kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La

- Quy trình công nghệ bảo quản quả cam:

Quy trình công nghệ bảo quản có sử dụng các kỹ thuật xử lý kết hợp với các giải pháp màng bao đã kéo dài thời gian bảo quản sau thu hoạch đối với quả cam từ 35 - 60 ngày (tùy thuộc điều kiện bảo quản) với tỷ lệ hư hỏng dưới 10%, góp phần tăng hiệu quả kinh tế từ 12 - 20%. Quy trình công nghệ đã được tập huấn và áp dụng tại vùng cam Cao Phong - Hoà Bình và Hà Giang.

- Quy trình bảo quản và chế biến quả sơn tra (táo mèo):

Quy trình công nghệ bảo quản, chế biến một số sản phẩm chế biến từ quả sơn tra bao gồm: Quy trình bảo quản quả sơn tra kéo dài được trên 2 tháng với tỷ lệ thối hỏng dưới 10%, góp phần tăng hiệu quả kinh tế thêm 150 - 200% (thông qua giá bán tăng 3 - 4 lần so với chính vụ); Quy trình công nghệ sấy dẻo sơn tra cho sản phẩm có hương vị đặc trưng của sơn tra, hàm lượng đường $\geq 10\%$, có hương vị đặc trưng; Quy trình công nghệ sản xuất nước uống lên men từ quả sơn tra. Quy trình chế biến các sản phẩm quả sơn tra đã được chuyển giao thành công cho doanh nghiệp tổ chức sản xuất ở quy mô sản xuất lớn./.

VIỆN NGHIÊN CỨU RAU QUẢ

QUẢN LÝ TỔNG HỢP SINH VẬT GÂY HẠI TRÊN CÂY ĂN QUẢ

Viện Bảo vệ thực vật

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) đã xác định: Quản lý sinh vật hại tổng hợp (Integrated Pests Management - IPM) là giải pháp cơ bản trong sản xuất cây trồng bền vững và giảm thiểu nguy cơ do thuốc hóa học bảo vệ thực vật gây ra trong sản xuất nông nghiệp. Theo quan điểm của FAO, bản chất và nội dung của IPM là giải pháp tiếp cận sinh thái để quản lý các loài sinh vật gây hại (SVGH) cây trồng, bao gồm áp dụng tổng hợp các biện pháp kỹ thuật (sử dụng giống kháng/giống chống chịu, bón phân cân đối, áp dụng thời vụ hợp lý, đảm bảo kỹ thuật làm đất, tưới nước, luân canh, xen canh, chăm sóc cây trồng, bảo vệ thực vật...) Tóm lại IPM áp dụng tất cả các biện pháp kỹ thuật canh tác để ngăn chặn sự phát sinh, phát triển của các loài SVGH cây trồng; hạn chế việc sử dụng thuốc BVTV hóa học trong nông nghiệp, bảo vệ quần thể thiên địch và giảm thiểu rủi ro gây mất an toàn nông sản thực phẩm, ảnh hưởng sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường. IPM chú trọng các biện pháp kỹ thuật để chăm sóc sức khỏe cây trồng. IPM chỉ sử dụng thuốc hóa học khi sinh vật hại có nguy cơ bùng phát và gây hại có ý nghĩa kinh tế đối với cây trồng. IPM hoạt động theo 4 nguyên tắc cơ bản:

- a - Trồng cây khỏe
- b - Bảo vệ thiên địch
- c - Thăm đồng thường xuyên
- d - Nông dân trở thành chuyên gia

Chương trình IPM đã được xây dựng thành các quy trình kỹ thuật cụ thể cho từng cây trồng trong sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn an toàn nông sản thực phẩm (GAP/VietGAP/GlobalGAP) trên lúa, rau, cây ăn quả, cây công nghiệp và trên nhiều loại cây trồng khác... Vì thế Chính phủ đã đưa nội dung IPM thành một trong những nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của quản lý dịch hại cây trồng trong Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phê duyệt và thực hiện Đề án “*Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng giai đoạn 2015-2020*”.

Cây ăn quả là loại cây trồng có giá trị kinh tế và sử dụng cao, được trồng phổ biến ở hầu hết các vùng trong cả nước. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 5018/QĐ-BNN-TT ngày 24/12/2021 phê duyệt Đề án “*Phát triển bền vững cây ăn quả các tỉnh vùng Tây Bắc đến năm 2030*” nhằm phát triển bền vững ngành hàng CĂQ vùng Tây Bắc; góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh trong vùng. Tuy nhiên sản xuất cây ăn quả hiện nay đang đứng trước nhiều thách thức:

1- Tác động của tình hình biến đổi khí hậu và diễn biến phức tạp của SVGH cây trồng mang tính chất xuyên biên giới có nguy cơ gây ảnh hưởng lớn đến đảm bảo an ninh lương thực.

2- Thách thức về năng lực cạnh tranh do yêu cầu cao của chất lượng nông sản xuất khẩu của nước ta khi gia nhập thị trường quốc tế và vấn đề an toàn nông sản thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước.

3- Yêu cầu phải phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ và bảo vệ môi trường: Do sản xuất nông nghiệp truyền thống nhiều năm qua ở nước ta và tình trạng thâm canh, độc canh, sử dụng hóa chất nông nghiệp quá mức đã gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường đất, nguồn nước, không khí và đó là những vấn đề lớn cản trở mục tiêu sản xuất cây trồng bền vững của nước ta.

4- Do yêu cầu phát triển khoa học công nghệ 4.0 trên mọi lĩnh vực.

Vì vậy, IPM không chỉ đảm bảo phòng chống sinh vật hại cây trồng mà còn hài hòa với sức khỏe con người, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

Sử dụng biện pháp tổng hợp để quản lý SVGH cây ăn quả trên cơ sở sinh thái học sẽ làm tăng năng suất, cải thiện phẩm chất, bảo vệ sinh thái, giảm độc hại do sử dụng quá nhiều thuốc hóa học BVTV và giảm chi phí đầu tư. Quản lý sinh vật hại tổng hợp bằng cách tăng cường biện pháp sinh học và các biện pháp kỹ thuật, chỉ sử dụng thuốc hóa học BVTV khi thật cần thiết, sử dụng đúng và có hiệu quả, an toàn cho người tiêu dùng, không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái thiên địch, hạn chế sự kháng thuốc của các loài sâu bệnh.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CHÍNH QUẢN LÝ SINH VẬT HẠI TỔNG HỢP TRÊN CÂY ĂN QUẢ

1. Biện pháp sinh học

Nhằm giúp các thiên địch (côn trùng có ích) phát triển, chúng sẽ tấn công, tiêu diệt sâu hại. Đây là một giải pháp rất hữu ích nhằm tạo sự cân bằng trong thiên nhiên. Rất nhiều loài thiên địch đã bị suy giảm số lượng đáng kể do thiếu hiểu biết. Chim, tắc kè, rắn mối, ếch, nhái... ăn nhiều loại côn trùng. Kiến vàng kiểm soát khá hiệu quả bọ xít xanh trên cây họ cam quýt. Nhiều vườn cây nuôi kiến vàng đã hạn chế nhiều loài sâu hại. Một số loài côn trùng, nấm, virus ký sinh làm chết sâu hại. Riêng côn trùng có ích, đại lược có thể chia thành 2 nhóm:

- Nhóm ăn thịt: chuồn chuồn, bọ ngựa, kiến vàng, bọ rùa, nhện, giòi ăn rệp...

- Nhóm ký sinh: Trưởng thành đẻ trứng vào cơ thể sâu hại, ấu trùng nở ra dùng ngay cơ thể của ký chủ làm thức ăn (thí dụ các loài ong ký sinh). Để giúp các thiên địch phát triển, nên hạn chế việc sử dụng các thuốc trừ sâu có phổ rộng. Nên xen canh, giữ một số loài thực vật vì chúng cung cấp phấn hoa làm thức ăn, sinh sôi cho côn trùng có ích.

2. Biện pháp kỹ thuật

2.1. Biện pháp giống

Chọn giống chống chịu sâu bệnh, chọn ở vùng ít bệnh. Trong mỗi loài cây có thứ dễ bị nhiễm bệnh, có thứ chống chịu bệnh rất tốt.

- Cây dứa (thơm): Nhóm Cayenne dễ bị bệnh héo hơn nhóm Queen, "Thơm cam" thuộc nhóm Abacaxi chống chịu bệnh héo rất tốt. Đó là lý do giải thích vì sao một vườn dứa cam rệp sáp rất nhiều nhưng không hề thấy có bệnh héo.

- Cây chuối: Nhóm chuối già dễ nhiễm bệnh Sigatoka hơn chuối sứ, chuối lá. Ngay trong nhóm chuối già có chuối già Laba (Đà Lạt) dễ nhiễm bệnh Sigatoka hơn chuối già Bến Tre. Khi chọn vật liệu trồng (cây giống) nên tránh chọn ở những vùng đang bị nhiễm bệnh nặng. Thí dụ dứa Cayenne ở Đà Lạt bị nhiễm bệnh héo nặng, một số vùng ở miền Bắc dứa Queen bị nhiễm bệnh thối nõn. Cam quýt tránh chọn ở các vùng dễ bị nhiễm bệnh Greening.

2.2. Nhân giống

2.2.1. Chọn gốc ghép

Các cây nhân giống bằng phương pháp ghép, vì gốc ghép truyền tính trạng của nó cho cả cây ghép. Đặc tính của gốc ghép là có thể truyền tính chống chịu sâu bệnh, tính dễ bị nhiễm một loại bệnh nào đó, nhất là virus cho cây ghép; tính chống chịu với môi trường như hạn, úng, mặn, phèn cũng như khả năng cho năng suất cao hay thấp, phẩm chất quả ngon hay dở,...

Tại Nam Bộ trên các vùng phèn, mặn, úng... dọc theo bờ mương người trồng măng cầu xiêm thường phải dùng gốc ghép là gốc cây bình bát. Đối với cây họ cam quýt khi ghép trên gốc bưởi dễ bị bệnh xì mũ gốc. Ở cây họ cam quýt người ta rất sợ nhóm bệnh virus, một trong những bệnh đó là bệnh Tristeza đã tàn phá hàng chục triệu cây cam quýt ở châu Mỹ. Cây cam đắng hay cam chua, một loại gốc ghép một thời nổi tiếng vì cho năng suất cao, phẩm chất tốt, rồi một thời "mang tiếng" vì dễ nhiễm bệnh Tristeza.

Gốc ghép có tầm quan trọng như vậy nên việc chọn gốc ghép thích hợp cho cây lâu năm là một việc tối quan trọng. Ở nhiều nước trên thế giới nhất là Mỹ, Pháp... các nhà khoa học đã nghiên cứu chọn lựa gốc ghép, thậm chí lai tạo cả những cây chỉ để làm gốc ghép, ví dụ cam Citrange Troyer..., chúng được đánh giá tốt vì chống chịu được bệnh Tristeza.

Tuy nhiên, cần lưu ý sự tương dung giữa các thành phần của cây ghép, khả năng cho năng suất và phẩm chất quả sau này.

2.2.2. Chọn cành ghép

Cây mẹ, nhất là cây họ cam quýt cần được trắc nghiệm (test) để xem có mang mầm bệnh virus, vi khuẩn hay không. Sử dụng cây chỉ thị bệnh để phát hiện sớm. Như chanh Mexique để giúp kiểm tra Tristeza; Citron 684-S1 để kiểm tra exocortis sớm...

Đối với các loài cây không bị các bệnh nguy hiểm như cây họ cam quýt, cành ghép hay cành chiết cũng phải được lựa chọn từ những cây khỏe mạnh (đã được test) và lấy từ các vườn tốt và lấy ở vị trí rìa tán.

2.2.3. Chọn phương pháp nhân giống

- Mỗi loài cây có nhiều kiểu nhân giống, hãy chọn kiểu nhân giống thuận lợi nhất.
- Một số loài cây có hiện tượng đa phôi và nhờ đặc tính một số bệnh không truyền qua hạt nên người ta dùng phôi tâm để nhân giống nhằm tránh một số bệnh virus.
- Nuôi cấy mô các đỉnh chồi mầm nhằm tránh bệnh virus và một số bệnh khác.
- Tránh nhiễm bệnh khi ghép: khử trùng dao ghép và các dụng cụ ghép.
- Môi trường nhân giống: đất, vật liệu cho vào bầu đất như phân chuồng, xơ dừa... hay những vật liệu làm nền trong kỹ thuật giâm cành cần xem xét vì có những trường hợp cây con bị nhiễm, nhất là nấm *Rhizoctonia* sp., *Phytophthora* spp., tuyến trùng. Sự khử trùng đất, bổ sung vôi sẽ làm bớt nguy cơ bị nhiễm bệnh trong quá trình nhân giống.
- Các dụng cụ như dao, kéo... cần phải được sát trùng, rửa sạch trước và sau khi sử dụng nhằm tránh lây lan bệnh như trường hợp bệnh virus Psorosis, Exocortis...
- Thao tác ghép, chiết cần nhanh, gọn, chỗ chiết, ghép tránh để bị úng, nấm bệnh sẽ xâm nhập gây bệnh sau này.
- Chăm sóc cây chiết, ghép: Nhiều trường hợp cây đã bị nhiễm bệnh ngay trong vườn ươm nhưng chưa bộc lộ ra ngoài. Ngay cả những cây nhân giống bằng chồi như dứa đã bị rệp sáp truyền virus gây bệnh héo nhưng bệnh chỉ lộ sau từ 2 tuần đến 6 tháng tùy theo giống. Chồi dứa sau khi nhân, nên bố lại từng 10 chồi một, để gốc lên trên, ngọn xuống dưới cho khô gốc, sự ẩm ướt dễ làm bệnh thối nõn và bệnh thối mềm phát triển nhanh. Những cây như chuối khi bứng cây non không nên để dưới tán cây bệnh, bệnh Sigatoka truyền do nước mưa hoặc sương rất có thể bào tử từ lá cây lớn bị nước mưa kéo xuống lá cây con.

2.3. Biện pháp canh tác

2.3.1. Khử trùng giống trước khi trồng

Một số trường hợp cần khử trùng giống trước khi trồng để hạn chế bệnh bộc phát sau này. Thí dụ ngâm hay nhúng các chồi dứa vào dung dịch thuốc trừ sâu bệnh để giết rệp sáp, kiến, phòng bệnh thối nõn.

2.3.2. Cải thiện môi trường nơi trồng

- Tránh để vườn bị úng, hạn cây sinh trưởng yếu sẽ dễ bị nhiễm bệnh.
- Tránh để vườn ẩm quá nấm bệnh sẽ phát triển nhanh. Tránh trồng dày, cây xen quá nhiều sẽ tạo độ ẩm cao giúp vi sinh vật gây hại phát triển mạnh.

- Chú trọng bón tro, vôi... nhất là trên các nền đất có pH thấp, để nâng cao pH. Mỗi loại cây cần một pH thích hợp khác nhau. Nấm *Fusarium oxysporum* f.sp. *cubense* gây bệnh héo rui Panama trên cây chuối phát triển mạnh ở pH thấp.

- Tưới nước đầy đủ và đúng phương pháp sẽ làm cây sinh trưởng tốt hơn, giảm sâu bệnh đáng kể.

2.3.3. Chọn mật độ cây thích hợp

Mật độ cây tối ưu sẽ làm năng suất cao. Trồng thưa quá cỏ dại sẽ phát sinh nhiều. Trồng dày quá, năng suất giảm, quả bé, sâu bệnh nhiều, tỷ lệ quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu thấp.

2.3.4. Tỉa thoáng tán

Cần tạo tán thoáng để ánh sáng có thể lọt vào bên trong tán. Công việc tỉa tán cần làm ngay từ đầu và theo dõi sửa cành hàng năm. Ở các vườn thiếu ánh sáng không những bệnh phát triển mạnh như bệnh đốm rong... mà nhiều loại sâu đục cành phát triển vì trường thành ưa chỗ râm mát để đẻ trứng.

2.3.5. Xen canh

Xen canh hợp lý là một giải pháp lấy ngắn nuôi dài, hoặc ngay cả khi xen canh giữa các cây ăn quả với nhau sẽ giúp phân tán ký chủ như bọ xít cam sẽ bị phân tán trong các vườn cam xen lẫn nhãn. Rệp sáp bị phân tán trong các vườn xoài xen lẫn măng cầu ta, sâu vẽ bùa phát triển ít khi xen bưởi với nhãn... Một số nông dân có sáng kiến trồng những cây xua đuổi côn trùng, chẳng hạn cây thuốc cá trồng dưới gốc xoài,...

2.3.6. Bón phân cân đối, đầy đủ

Bón phân cân đối và đầy đủ sẽ giúp cây trồng khỏe mạnh, tăng cường sức chống chịu của cây đối với sâu bệnh và điều kiện khắc nghiệt của môi trường. Bón phân đúng lúc sẽ giúp sự ra chồi, ra quả tập trung hơn, như vậy việc phòng trừ sâu bệnh sẽ dễ hơn.

2.3.7. Bao quả

Bao quả bằng giấy, nylon,... sẽ làm mã quả đẹp hơn, sâu bệnh ít tấn công hơn. Hiện nay trên thế giới nhiều loại quả đã được bao như chuối, xoài, cam, bưởi, ổi.... Tập quán bao quả mới được thực hiện bước đầu tại nước ta.

2.3.8. Vệ sinh vườn

Thu dọn các tàn dư thực vật, các quả rụng, cắt bỏ các cành, lá sâu bệnh và tiêu hủy. Công tác vệ sinh thực vật sẽ làm giảm nguồn lây lan của sâu bệnh trên vườn.

2.3.9. Bẫy dẫn dụ và diệt côn trùng

Tùy từng loại côn trùng, có thể đặt bẫy đèn, bẫy màu vàng, bẫy sử dụng kích dục tố... sẽ giúp giảm thiểu việc sử dụng thuốc hoá học.

3. Biện pháp hoá học

3.1. Nguyên tắc chung

- Sử dụng thuốc là biện pháp phải chọn lựa khi thật cần thiết. Nguyên tắc chung là: sử dụng theo phương pháp 4 đúng:

+ Đúng thuốc: Phải đọc kỹ nhãn thuốc trước khi sử dụng, tùy theo đối tượng gây hại mà chọn thuốc cho phù hợp.

+ Đúng lúc: Bệnh ghè lá xoài phải phun thuốc khi lá còn non, Thrips trên chuỗi phải phun và tiêm khi bắt vừa nhú ra....

+ Đúng liều: Không dùng quá liều sẽ phí thuốc và gây độc cho cây và con người, không loãng quá vì không trị được sâu bệnh. Sử dụng thuốc theo đúng nồng độ khuyến cáo ghi trên nhãn, không sử dụng nồng độ cao hơn quy định. Trường hợp sâu bệnh kháng thuốc thì thay thuốc khác chứ không tăng liều lượng.

+ Đúng phương pháp: Côn trùng ở mặt dưới lá phải phun thuốc vào mặt dưới lá...

- Chọn các loại thuốc chuyên biệt, phổ hẹp, ít độc cho côn trùng có ích.

- Luân phiên các loại thuốc để tránh hiện tượng kháng thuốc.

- Chỉ sử dụng thuốc sau khi điều tra, dự báo và biết chắc mật độ sâu bệnh vượt ngưỡng kinh tế cho phép.

- Ngưng thuốc để bảo đảm thời gian cách ly, an toàn cho người tiêu dùng.

3.2. Điều tra dự báo

- Nắm tình hình sâu bệnh hại chính trên vườn trồng.

- Nắm được mức độ gây hại của sâu bệnh

Một số ví dụ:

+ Ruồi đục trái: Đặt bẫy có chất dẫn dụ trong vườn từ 2 tháng trước khi quả chín, 7 ngày lấy mẫu 1 lần, khi phát hiện vượt 10 con/bẫy thì vượt ngưỡng gây hại.

+ Rầy chổng cánh: Vào mùa ra chồi điều tra 5 ngày/lần trên 5 chồi, khi phát hiện thấy 1 rầy cần sử dụng thuốc để phòng trừ.

+ Bọ trĩ hại xoài: Từ phát hoa đến 3 tháng sau đậu quả, điều tra 5 chùm/cây, 7 ngày/lần bằng cách đập chùm bông vào khổ giấy A4 (21 x 30 cm) hứng và đếm. Nếu 50% số phát hoa hoặc 10% số chùm quả có bọ trĩ thì cần phun thuốc.

3.3. Thuốc trừ sâu bệnh

Chỉ được sử dụng các loại thuốc có trong danh mục thuốc BVTV của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4. Kiểm dịch thực vật

Luật pháp góp phần tích cực vào việc phòng ngừa dịch bệnh. Luật Kiểm dịch ở các nước tiên tiến rất gắt gao. Nước ta cần tăng cường công tác kiểm dịch các loại cây ngoại nhập để bảo vệ cây trồng trong nước.

4. Biện pháp quản lý tổng hợp sâu bệnh hại chính trên chanh leo

4.1. Biện pháp giống

Sử dụng cây giống của những cơ sở sản xuất giống trong và ngoài nước có uy tín, chất lượng tốt. Các cây giống phải đảm bảo chứng nhận sạch virus và không nhiễm các nấm bệnh truyền qua đất như *Fusarium*, *Phytophthora*,...

4.2. Biện pháp canh tác

a) Đất trồng

Thu dọn sạch sẽ cỏ dại, tàn dư thực vật, nhổ bỏ các cây là ký chủ của virus và môi giới truyền bệnh như dây nhện lông, rau muối, bầu bí, dưa chuột, mướp đắng, su su, cà tím, ớt... trên khu vực dự định trồng chanh leo.

Xử lý môi, tuyến trùng và các sâu hại dưới đất bằng các thuốc BVTV trước khi trồng.

Khử trùng đất bằng vôi bột với lượng 0,5 kg/hố trước khi trồng ít nhất 15 - 20 ngày.

b) Mật độ

Tùy điều kiện đất đai, tập quán canh tác và điều kiện khí hậu từng vùng lựa chọn mật độ thích hợp. Từ 500 - 1000 cây/ha.

c) Vệ sinh đồng ruộng

Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sớm, thu gom và tiêu hủy triệt để các bộ phận của cây bị nhiễm sâu, bệnh hại, loại bỏ và thay thế các cây có biểu hiện của bệnh virus như xoắn, vàng lá và ngọn.

Hàng năm, khử trùng vườn bằng vôi bột với lượng 500 kg/ha (chia làm 2 lần), rắc toàn bộ vườn hoặc rắc vào các rãnh thoát nước để khử trùng nguồn bệnh và nâng cao độ pH của đất.

d) Kỹ thuật cắt tỉa

Sau thu hoạch cắt toàn bộ các cành trên mặt giàn đã cho trái. Để lại thân và các cành từ mặt đất tới giàn. Khi chồi mới nhú ra từ 2 - 3 cm cần phun thuốc phòng, trừ sâu bệnh để bảo vệ các chồi non.

Phải khử trùng dụng cụ cắt tỉa bằng nước Javen 1% hoặc cồn trước khi cắt tỉa cây. Phải thu dọn sạch sẽ cành, lá, quả sau khi cắt tỉa ra khỏi vườn, không để hoặc ủ cành vào gốc cây.

e) Kỹ thuật trùm lưới bảo vệ cây tránh môi truyền bệnh virus

Cây con phải được chuyển ra trồng ở bầu to, kích thước bầu tối thiểu 20 cm x 30 cm. Khu vực trùm lưới phải thoáng, mát, không bị che bóng, loại bỏ sạch cỏ dại, và các cây là ký chủ của rầy, rệp, bọ phấn. Trước khi đưa cây vào cần phun thuốc phòng trừ rầy, rệp, bọ phấn ở trong và xung quanh khu vực trùm lưới.

Sử dụng lưới nhựa, kích thước mắt lưới từ 90 - 120 ô/cm², có cửa để dễ dàng đóng, mở khi cần. Tùy theo số lượng cây để thiết kế lưới trùm cho phù hợp, chiều cao của lưới tối thiểu trên 2 m.

Chỉ bảo vệ cây con tập trung từ 30 - 45 ngày trước trồng hoặc khi cây đạt chiều cao từ 1,2 - 1,4 m phải đem ra trồng ngoài đồng ruộng.

f) Các kỹ thuật khác như tưới, tiêu nước, bón phân, làm cỏ,...

Áp dụng theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây sản của từng địa phương.

4.3. Biện pháp sinh học

Sử dụng chế phẩm sinh học chứa các vi sinh vật đối kháng như nấm *Trichoderma*, xạ khuẩn *Streptomyces*, vi khuẩn *Bacillus*, thảo mộc trừ tuyến trùng chứa các hoạt chất saponin, alkaloid, nấm ký sinh côn trùng *Metarhizium* (SH-BV1, BIOCAM, Phyto-M...) và các vi sinh vật có ích khác để phòng trừ nấm và tuyến trùng gây hại trong đất.

Các chế phẩm sinh học có thể bón kết hợp với các đợt bón phân, hoặc rắc chế phẩm (trong vùng rãnh) rồi phủ lớp đất lên. Trong mùa khô có thể hòa chế phẩm sinh học trong nước để tưới.

Thời kỳ trước và sau mùa mưa nên sử dụng nấm đối kháng *Trichoderma* nồng độ 0,5% tưới vào gốc từ 3 - 4 lần/vụ, mỗi lần cách nhau 10 - 15 ngày.

4.4. Biện pháp hoá học

Sử dụng thuốc theo nguyên tắc 4 đúng, chỉ dùng các thuốc đã được đăng ký trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam. Nồng độ và liều lượng theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

Đối với nhóm bệnh hại do nấm (bệnh đốm nâu, thối thân thối quả, bệnh thối gốc - phình thân, bệnh thán thư).

Khi bệnh mới xuất hiện, sử dụng thuốc có các hoạt chất như *Tebuconazole*, *Mancozeb*, *Propineb*, *Metalaxyl-M*, *Dimethomorph*, *Difenoconazole*, *Azoxystrobin*, *Chlorothalonil*, *Fosetyl Aluminium*,... để phòng trừ. Chú ý phun vào những đợt cây ra chồi mới hoặc vào đầu mùa mưa. Nếu thời tiết thuận lợi, bệnh phát sinh gây hại nặng, cần phun lại lần 2 cách lần 1 khoảng 7 - 10 ngày. Nên sử dụng thuốc luân phiên để tránh hiện tượng kháng thuốc.

Xử lý các gốc chanh leo chớm bị bệnh phình thân và các cây xung quanh vùng bệnh bằng các loại thuốc có hoạt chất như *Axít Phosphoric, Fosetyl-aluminium, Mancozeb, Metalaxyl*. Xử lý 1 hoặc 2 lần vào đầu và cuối mùa mưa bằng phương pháp tưới, sục gốc, hoặc quét lên vết bệnh.

Đối với nhóm môi giới truyền bệnh virus (côn trùng chích hút: rệp muội, bọ phấn, bọ trĩ).

Treo bẫy vàng để dự tính dự báo sớm sự xuất hiện của môi giới truyền bệnh virus, thường xuyên kiểm tra vườn để phòng trừ kịp thời.

Phun phòng trừ một số đối tượng là môi giới truyền virus như các loại rệp, bọ phấn bằng các thuốc có chứa hoạt chất như: *Spirotetramat, Abamectin, Emamectin benzoate, Matrione*,... ngay từ khi cây mới trồng, giai đoạn sau trồng cho tới khi cây lên giàn.

Khi cây ra các đợt lộc non hoặc sau các đợt cắt tỉa khi cây bắt đầu ra lộc, phải sử dụng các thuốc hóa học để phun phòng trừ côn trùng chích hút.

Đối với nhóm nhện hại

Sử dụng luân phiên các thuốc có chứa hoạt chất như *Abamectin Abamectin + Petroleum oil 39,7%, propargite*, dầu khoáng,..., phun ướt đều bề mặt lá và các bộ phận khác trên cây. Sau 3 - 5 ngày nếu thấy vẫn còn nhện cần phun nhắc lại lần 2.

Đối với ruồi đục quả

Dùng bẫy dính màu vàng hoặc bẫy dẫn dụ có hoạt chất Methyl Eugenol treo bên ngoài vườn, để dự báo sự xuất hiện của ruồi. Khi có ruồi vào bẫy, phun bả protein (ENTO - PROTEIN 150DD). Liều lượng và cách sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Nên phun bả protein đồng loạt trên diện rộng để tăng hiệu quả diệt ruồi.

4.5. Phạm vi, đối tượng và điều kiện ứng dụng

- *Phạm vi ứng dụng*: Ứng dụng cho các vùng trồng chanh leo làm nguyên liệu phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- *Đối tượng ứng dụng*: Quy trình ứng dụng cho các tổ chức, cá nhân trồng cây chanh leo ở Việt Nam.

- *Điều kiện ứng dụng*: Các hoạt chất thuốc hóa học khuyến cáo trong TBKT này chỉ sử dụng khi đã được đăng ký chính thức cho các sâu bệnh hại trên cây chanh leo./.

VIỆN BẢO VỆ THỰC VẬT

CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH SƠN LA

Sở Nông nghiệp và PTNT Sơn La

I. VỀ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH SƠN LA

1. Về chủ trương

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015 - 2020: Phát triển cây ăn quả ở những vùng có điều kiện thuận lợi, tăng cường đầu tư thâm canh, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng và được thị trường chấp nhận vào sản xuất. Phấn đấu đưa Sơn La trở thành nơi cung cấp nguyên liệu, hàng hoá trong chuỗi giá trị hàng hoá nông sản Việt Nam. Các vùng chưa có điều kiện sản xuất hàng hoá tập trung đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để đảm bảo an ninh lương thực và thực phẩm cho nhân dân.

- Thông báo số 121-TB/TU ngày 30/11/2015 của Tỉnh ủy Sơn La kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy về: Xác định trồng cây ăn quả là khâu đột phá trong phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, tăng hiệu quả kinh tế, tạo việc làm và góp phần đảm bảo môi trường sinh thái; từng bước giảm vững chắc diện tích canh tác cây lương thực trên đất dốc. Tăng cường hiệu quả công tác quản lý, hỗ trợ của Nhà nước đi đôi với đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút sự tham gia vào cuộc của các doanh nghiệp, hợp tác xã trong thực hiện chủ trương phát triển cây ăn quả.

- Thông báo Kết luận số 618-TB/TU ngày 27/12/2016 của Thường trực tỉnh ủy: Tiếp tục triển khai chủ trương của tỉnh về xây dựng chuỗi giá trị đối với cây ăn quả; về chỉ dẫn địa lý; đăng ký thương hiệu; sản phẩm an toàn; xúc tiến thương mại thông qua các tập đoàn, trước hết là phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn để đưa nông sản của tỉnh vào chuỗi tiêu thụ của Tập đoàn.

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về: (1) Phát triển toàn diện nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; (2) Xây dựng hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất giống áp dụng công nghệ cao trở lên; (3) Xây dựng và hình thành 01 khu, 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Có 08 vùng trở lên đủ điều kiện công nhận là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có 02 doanh nghiệp trở lên được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về: Thu hút đầu tư, hoàn thành đi vào hoạt động ít nhất 5 nhà máy chế biến nông sản

quy mô công nghiệp: Hình thành mỗi huyện/thành phố ít nhất 1 cơ sở sơ chế, đóng gói, bảo quản nông sản có quy mô công nghiệp phù hợp với vùng nguyên liệu. Nâng cấp, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị đối với trên 50% các cơ sở chế biến hiện có.

- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 về thông qua Đề án phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (thay thế bằng Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 04/4/2018).

- Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh về thông qua Đề án Phát triển cây ăn quả đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh Về việc quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm Nhãn và nông sản khác năm 2021 (Đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022).

- Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt Đề án phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Về chính sách thực hiện phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả

- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND 14/12/2016 về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trồng cây ăn quả, cây dược liệu dưới tán cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017- 2020. Nội dung hỗ trợ lãi suất tiền vay lãi suất; hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn; hỗ trợ Chi phí in nhãn mác, mua bao bì; hỗ trợ chi phí thăm quan mô hình cây ăn quả; hỗ trợ duy trì hoạt động của Tổ tư vấn của Ban chỉ đạo (thay thế bằng Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND).

- Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND 15/3/2017 quy định mức hỗ trợ cải tạo vườn tạp và trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh. Nội dung hỗ trợ thực hiện ghép cải tạo vườn tạp; hỗ trợ xây dựng mô hình trồng mới cây ăn quả; hỗ trợ xây dựng vườn ươm (hết hiệu lực 31/12/2018).

- Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ phát triển cây trồng, vật nuôi, thủy sản và chế biến, tiêu thụ nông sản thực phẩm sạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2021. Nội dung hỗ trợ mua giống cây trồng, hỗ trợ lãi xuất trồng cây ăn quả ; hỗ trợ đầu tư cơ sở hoặc nhà máy bảo quản, chế biến nông sản; hỗ trợ xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản an toàn (thay thế bằng Nghị quyết 76/2018/NQ-HĐND).

- Nghị quyết 76/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND về: Hỗ trợ hộ gia đình là thành viên hợp tác xã về sản xuất nông sản xuất khẩu; hỗ trợ hợp tác xã phát triển sản xuất, tiêu thụ nông sản, thực phẩm; hỗ trợ Liên hiệp hợp tác xã xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm đảm bảo biện pháp kỹ thuật đối với sản phẩm nông sản, thủy sản an toàn; hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm; xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nông sản, thủy sản an toàn (thay thế bằng Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND).

- Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh về: Nội dung chính sách ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; chính sách ưu đãi và hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho doanh nghiệp; chính sách ưu đãi và hỗ trợ hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; chính sách ưu đãi và hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho hợp tác xã.

- Quyết định 490/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh: Hỗ trợ xây dựng các mô hình cây trồng sản xuất theo hướng hữu cơ; hỗ trợ men vi sinh ủ phân hữu cơ.

- Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh Về việc quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm Nhãn và nông sản khác năm 2021 (Đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022).

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ

1. Kết quả phát triển diện tích, sản lượng

Trong giai đoạn 2015 - 2021, thực hiện chuyển đổi được trên 60.000 ha cây trồng khác sang trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trên địa bàn 12 huyện, thành phố, nâng tổng diện tích cây ăn quả và cây sơn tra trên địa bàn tỉnh Sơn La đến hết tháng 6/2022 ước đạt: 82.815 ha (Trong đó một số loại cây ăn quả chủ yếu như xoài: diện tích 19.773 ha, sản lượng 48.076 tấn; Nhãn: diện tích 19.580 ha, sản lượng 114.861 tấn; Chuối: 5.750 ha, sản lượng 50.986 tấn; Mận: 11.558 ha, sản lượng; Chanh leo: 982 ha, sản lượng 7.761 tấn Bơ: 1.270 ha; Na: 358 ha; Cây ăn quả có múi: 4.957 ha; Thanh long: 190 ha; Sơn tra: 12.2265 ha; Cây ăn quả khác: 6.155 ha).

2. Kết quả phát triển vùng sản xuất an toàn, phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu

- Ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ enzym và protein, chế phẩm vi sinh, công nghệ sinh học trong phòng, trừ sâu bệnh hại cây trồng. Đến nay, đã đưa vào sản xuất bộ giống có thời gian sinh trưởng khác nhau nhằm kéo dài thời gian thu hoạch, nâng cao năng suất chất lượng gồm 20 giống cây ăn quả các loại (*trong đó 2 giống nhãn chín muộn, 2 giống nhãn chín sớm; 4 giống bơ; 3 giống xoài; 3 giống cam, quýt; hồng giòn MCI; thanh long ruột đỏ; bưởi da xanh; na hoàng hậu; giống táo 11, táo 05; chanh leo Đà Nông 1...*).

- Tổng diện tích cây ăn quả ghép cải tạo đạt 13.109 ha; diện tích cây ăn quả áp dụng VietGAP hoặc GAP khác trên 1.500 ha; diện tích cây ăn quả được cấp 241 mã số vùng trồng để phục vụ công tác xuất khẩu là 3.865,45 ha; phát triển được 339 doanh nghiệp, hợp tác xã trồng cây ăn quả với diện tích 8.635 ha; ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước: 532,4 ha; diện tích áp dụng nhà lưới, nhà màng, nhà kính: 7,5 ha.

- Toàn tỉnh Sơn La hiện nay đang duy trì và phát triển 242 chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trong đó có 156 chuỗi quả an toàn (xoài, nhãn, mận, chanh leo, cam, bưởi, dâu tây, thanh long,...) với diện tích 3.449 ha, sản lượng 40.599 tấn/năm. Các chuỗi liên kết đã cơ bản phát huy được hiệu quả đó là sản xuất sản phẩm an toàn được người tiêu dùng lựa chọn do vậy các sản phẩm sản xuất trong chuỗi đã tiêu thụ ổn định.

3. Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại

Toàn tỉnh hiện có 24 sản phẩm nông sản được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ trong đó sản phẩm quả có: 01 chỉ dẫn địa lý (Xoài tròn Yên Châu); Nhãn hiệu chứng nhận: 10 sản phẩm (Nhãn Sông Mã, Sơn La; Cam Phù Yên, Sơn La; Táo Sơn Tra Sơn La; Bơ Mộc Châu, Sơn La; Na Mai Sơn, Sơn La; Bơ Sơn La; Nhãn Sơn La; Xoài Sơn La; Chanh leo Sơn La; Mận Sơn La).

- Hiện nay, toàn tỉnh có 25 sản phẩm OCOP (Trong đó 6 sản phẩm 4 sao, 19 sản phẩm 3 sao) được sản xuất ra từ hoa, quả. Tiêu biểu như sản phẩm: mận sấy gừng; mận sấy mật ong; mận sấy thảo dược; hồng giòn sấy dẻo; thanh long sấy dẻo; chuỗi sấy dẻo Yên Châu; mứt dâu tây Mộc Châu; long nhãn sấy khô; mật ong Mộc Châu - Mật hoa Nhãn; táo đại Hưng Thịnh; quýt ngọt Nghĩa Hưng....

- Tổ chức tham gia tuần hàng giới thiệu và bán nông sản tại các siêu thị và Trung tâm thương mại (Tổng Công ty thương mại Hà Nội Hapro; Tập đoàn bán lẻ Big C; Vingroup; Công ty TNHH AEON Việt Nam; Siêu thị Lotte...). Đã có doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các hợp tác xã để kiểm soát các hộ gia đình thực hiện quy trình sản xuất các loại quả xuất khẩu và liên kết với các doanh nghiệp có đủ điều kiện để giúp tỉnh xuất khẩu các loại quả (Công ty cổ phần Cánh đồng Vàng; Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao; Công ty CP Agricare; Công ty CP Green Path; Công ty TNHH MTV đặc sản Tây Bắc; Công ty TNHH dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu Vina T&T...). Công tác xúc tiến thương mại, kết nối, tiêu thụ và xuất khẩu hàng hóa, nhất là sản phẩm quả luôn được quan tâm và đẩy mạnh, bằng nhiều hình thức và cách làm mới mang tính đột phá, hiệu quả cao, đó là tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại trực tuyến với thị trường trong và ngoài nước; các chương trình livestream, chương trình bán hàng online, kết nối qua zalo, Facebook... đẩy mạnh ứng dụng và phát triển thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các sàn thương mại điện tử lớn có uy tín trong và ngoài nước như sendo, shopee, lazada, alibaba, voso,.... Đảm bảo giúp người dân tiêu thụ hết sản phẩm quả với giá cả hợp lý, tạo thu nhập và ổn định cuộc sống.

Thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh được mở rộng đến các siêu thị lớn, trong và ngoài tỉnh, xuất khẩu sang Trung Quốc, Úc, các nước EU, Mỹ.... Năm 2018, xuất khẩu được 17.501 tấn quả các loại; Năm 2021, xuất khẩu được 23.488,63 tấn (Trong đó Nhãn: 3.861,63 tấn; Xoài: 14.308 tấn; Chanh leo: 214 tấn; Chuối: 5.075 tấn; Mận hậu: 20 tấn; Thanh long: 10 tấn).

4. Kết quả thu hút đầu tư, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến tạo mối liên kết sản xuất vùng nguyên liệu cây ăn quả

- Thu hút được bảo quản, sơ chế, chế biến quả phát triển như: (1) Chế biến nhãn: 495 cơ sở sơ chế biến long nhãn. Hiện nay có trên 3.000 lò sấy long nhãn. (2) Chế biến các sản phẩm Xoài, Mận, Chuối, Chanh leo, Dứa: 6 cơ sở chế biến quả. Các cơ sở có công suất từ 2 tấn đến 3 tấn quả tươi/ngày (từ 200 tấn đến 300 tấn quả tươi/năm). (3) Chế biến quả Sơn Tra: 02 cơ sở chế biến cho ra các sản phẩm như: Rượu vang Sơn Tra, Rượu Táo Mèo, nước ép từ quả Sơn Tra, Sơn Tra sấy khô. (4) Nhà máy chế biến rau, quả quy mô công nghiệp: 03 Nhà máy, gồm: Nhà máy chế biến chanh leo, rau, củ, quả xuất khẩu tại huyện Mộc Châu; Nhà máy Chế biến hoa quả tươi và thảo dược Vân Hồ tại huyện Vân Hồ; Trung tâm Chế biến rau quả DOVECO Sơn La tại huyện Mai Sơn.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt và thúc đẩy sản xuất nguyên liệu quả đáp ứng các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt hoặc các tiêu chuẩn tương đương, phục vụ cơ sở, nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh. Ví thể, khả năng cạnh tranh của các sản phẩm quả của tỉnh được nâng lên trên thị trường trong và ngoài nước. Nhờ đưa giống cây ăn quả mới cho năng suất, chất lượng cao; áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt. Dẫn đến xuất hiện nhiều mô hình sản xuất quả cho thu nhập cao như giá trị sản xuất quả trung bình: Bơ: 218,9 triệu đồng/ha; thanh long: 225,5 triệu đồng/ha; nhãn ghép: 226,5 triệu đồng/ha; mận hậu: 228,2 triệu đồng/ha; xoài ghép: 262,4 triệu đồng/ha; hồng giòn: 293,6 triệu đồng/ha; na: 356,7 triệu đồng/ha; dâu tây: 414,5 triệu đồng/ha....

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ

Việc ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây ăn quả phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, tạo động lực cho nhân dân phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá có chất lượng, giá trị sản phẩm cao, được nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh đồng tình, ủng hộ; cùng với sự vào cuộc của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở tạo nên khí thế mạnh mẽ trong việc phát triển sản xuất ứng dụng kỹ thuật cao, người dân từng bước thay đổi tư duy sản xuất, tiếp cận và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành những sản phẩm hàng hoá tập trung, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có năng suất, chất lượng và giá trị cạnh tranh cao đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, xuất khẩu, cụ thể như sau:

1. Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND 14/12/2016

Chính sách hỗ trợ chi phí để Hợp tác xã hợp đồng hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn; in nhãn mác, mua bao bì đóng gói sản phẩm đưa đi tiêu thụ trong năm đầu tiên có sản phẩm; đi thăm quan mô hình trồng cây ăn quả, cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ của các hợp tác xã. Đến nay UBND các huyện, thành phố đã triển khai thực hiện các nội dung được hỗ trợ, hoàn thiện hồ sơ quyết toán cho 40 hợp tác xã với tổng số tiền 3,135 tỷ đồng.

2. Kết quả triển khai Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017

Các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ của tổ chức, cá nhân, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất giống, trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh. Tổng kinh phí hỗ trợ: 16, 817 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ diện tích thực hiện các mô hình trồng cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao là 748,25 ha, đã xây dựng hoàn thành 10 vườn ươm giống cây lưu vườn; số hộ được hỗ trợ ghép cải tạo vườn cây ăn quả là 30.726 hộ dân đăng ký ghép cải tạo; đến nay đã nhân rộng kỹ thuật ghép cải tạo vườn cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến nay là 13.109 ha cây ăn quả các loại bằng các giống cây ăn quả có năng suất, chất lượng cao, rải vụ thu hoạch phục vụ nhu cầu tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu quả cho tỉnh.

3. Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017

Đến thời điểm báo cáo tổng số tổ chức được hỗ trợ: 97 doanh nghiệp, hợp tác xã với tổng số tiền hỗ trợ: 12.964 triệu đồng (về hỗ trợ lãi suất, hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn, giống cây trồng, áp dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn, thuê điểm bán sản phẩm, nhãn mác, mua bao bì đóng gói sản phẩm đưa đi tiêu thụ).

4. Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018

Đến thời điểm báo cáo số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã đã nộp đơn đề nghị hỗ trợ là 96 tổ chức với số tiền đã được UBND các huyện, thành phố phê duyệt hỗ trợ: 8.756,1 triệu đồng.

5. Chính sách hỗ trợ các mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo hướng hữu cơ theo Quyết định 490/QĐ-UBND

Đã thực hiện mô hình ủ phân hữu cơ tổng hợp trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ cho 85 doanh nghiệp, hợp tác xã để bón cho cây ăn quả, rau các loại.

Hỗ trợ diện tích được cấp giấy chứng nhận chuyển đổi phù hợp với yêu cầu của nông nghiệp hữu cơ Việt Nam: 40 ha (Trong đó: Xoài: 5 ha; Bưởi: 5 ha; Thanh long: 5 ha; Chanh leo: 5 ha; Cam: 5 ha; Na: 5 ha). Diện tích được cấp giấy chứng nhận hữu cơ: 30 ha (Trong đó: Bưởi: 10 ha; Chè: 10 ha; Rau: 10 ha).

6. Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020

Hỗ trợ phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn: 46 lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa. (Năm 2019: 19 doanh nghiệp; năm 2020: 27 doanh nghiệp; ước năm 2021: 27 doanh nghiệp với diện tích 308,5 ha; sản phẩm quả cam trên địa bàn huyện Sông Mã, Sốp Cộp với diện tích 18 ha; sản phẩm quả Lê trên địa bàn huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai với diện tích 85 ha Lê VH6.

7. Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh

Tổng số doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình được hỗ trợ đầu tư các cơ sở sơ chế, chế biến bảo quản sản phẩm nhãn và nông sản khác năm 2021 gồm 669 lượt tổ chức (gồm 1

doanh nghiệp, 46 HTX, 622 hộ gia đình với tổng kinh phí hỗ trợ 27.518,556 triệu đồng, trong đó kinh phí đã nghiệm thu, giải ngân 15.292,265 triệu đồng, kinh phí đã nghiệm thu, chưa giải ngân nhưng đã bố trí được kinh phí thực hiện 122,0 triệu đồng, kinh phí đã nghiệm thu, chưa giải ngân do chưa được cấp kinh phí bổ sung 12.103,65 triệu đồng. Các hạng mục hỗ trợ bao gồm: Xây dựng kho bảo quản (đông lạnh, kho lạnh). Hỗ trợ Công-ten-nơ đông lạnh; hỗ trợ lò sấy hơi nhiệt, nhiệt lạnh; hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến theo chương trình khuyến công.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2025

Đẩy mạnh phát triển cây ăn quả theo quy mô tập trung, an toàn, bền vững, hiệu quả; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học thông qua liên kết sản xuất các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với hộ dân, nhân rộng các mô hình trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao, đem lại thu nhập ổn định cho người dân, đáp ứng tiêu chuẩn tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu, đến năm 2025 diện tích: 104.820 ha; sản lượng: 596.530 tấn, trong đó 11.369 ha được chứng nhận an toàn, 15.000 ha cho cây xoài, nhãn, chuối, mận, bơ, thanh long được cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu; 50.000 ha cây ăn quả cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, xuất khẩu nông sản. Xây dựng tỉnh Sơn La trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Tây Bắc.

V. VỀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ

Trên cơ sở những kết quả đạt được, tỉnh Sơn La xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

1. Xác định vùng sản xuất

- Tập trung phân loại, xác định diện tích cây trồng có lợi thế theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển cây trồng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; vùng sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ tiêu thụ, gắn với nhà máy chế biến nông sản phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng cây trồng kém hiệu quả, đất có độ dốc quá lớn sang đất trồng các loại cây khác hiệu quả hơn.

- Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nghiên cứu, tổ chức triển khai thí điểm các mô hình thu hồi, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh có sự tham gia của Nhà nước và các thành phần kinh tế.

2. Về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm đưa vào sản xuất, kinh doanh các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh;

thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng hóa thị trường; Ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong hoạt động chế biến và bảo quản nông sản.

- Triển khai áp dụng thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, GlobalGAP và phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận phục vụ xuất khẩu nông sản; thực hiện tốt các biện pháp phát triển bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và áp dụng quy trình kỹ thuật đồng bộ phù hợp với từng đối tượng cây trồng để nâng cao chất lượng, giảm chi phí đầu vào, an toàn thực phẩm; bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu đất; công nghệ bảo quản, chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh; Xây dựng được lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình, các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận sản xuất an toàn, bền vững.

3. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác và các liên minh hợp tác xã sản xuất nông sản; hình thành mối liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản. củng cố và xây dựng liên kết thông qua hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ. Phát triển kinh tế hợp tác xã để liên kết đầu tư, kinh doanh đồng thời có thể giám sát sản xuất, chất lượng của nông sản.

Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên phát triển nhóm doanh nghiệp tham gia chế biến tinh, chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế, chú trọng từng bước hình thành các tổ hợp nông, công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với nông dân theo mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng và phát triển bền vững.

- Mỗi huyện, thành phố lựa chọn ưu tiên phát triển một số loại nông sản chủ lực và nhóm nông sản mà địa phương có lợi thế sản xuất, mang tính đặc sản vùng miền và có khả năng liên kết với các địa phương xung quanh để tạo ra vùng nông sản tập trung, quy mô hàng hóa lớn.

4. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm quả

- Tăng cường và đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản; mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản, nhất là các sản phẩm chế biến nông sản đóng gói tại tỉnh Sơn La thông qua các hội chợ, hội nghị, diễn đàn thương mại xúc tiến đầu tư; Hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu cho các mặt hàng nông sản của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

- Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm nông sản theo chuỗi và tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách, nguồn vốn

- Tiếp tục thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành sản xuất, chế biến, bảo quản quả do Chính phủ, Bộ, Ngành Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành.

- Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cơ chế chính sách, hệ thống văn bản để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, chế biến, bảo quản quả; lồng ghép các nội dung phát triển vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến, bảo quản quả vào các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và chiến lược, quy hoạch tỉnh.

- Nghiên cứu, trình ban hành cơ chế chính sách mới, đặc biệt khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu tạo ra giá trị gia tăng cao, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch; thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản quả; các chính sách hỗ trợ giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại, vận chuyển đối với quả tươi và các sản phẩm sản xuất từ quả của tỉnh; hỗ trợ tiếp cận thông tin khoa học, kỹ thuật, thị trường; hỗ trợ nghiên cứu chuyên giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng phát triển vùng nguyên liệu bền vững, các cơ sở chế biến sản phẩm quả trên địa bàn.

6. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực phục vụ sản xuất, công nghiệp chế biến quả. Thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào quá trình đào tạo để gắn kết giữa đào tạo với thực tiễn và cơ hội việc làm.

- Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã. Quản lý sản xuất và công nhân kỹ thuật trình độ cao; tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức về kỹ thuật sản xuất, chế biến, bảo quản quả, vệ sinh an toàn thực phẩm cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất tại cơ sở./.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT SON LA

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MỐI LIÊN KẾT BỀN VỮNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Sở Nông nghiệp và PTNT Yên Bái

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Yên Bái là tỉnh miền núi phía Bắc có diện tích tự nhiên là 6.887,77 km². Diện tích đất nông lâm nghiệp 583.717,47 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 107.317,69 ha, đất lâm nghiệp 474.768,01 ha. Dân số 773 nghìn người với 30 dân tộc anh em cùng sinh sống. Yên Bái có điều kiện khí hậu, thời tiết đất đai phù hợp nhiều với loài cây trồng nói chung, cây ăn quả nói riêng. Yên Bái là nơi trung chuyển, lưu thông hàng hoá thuận lợi với các khu vực lân cận và thành phố Hà Nội.

Sản xuất cây ăn quả là hướng đi mà tỉnh Yên Bái xác định có tầm quan trọng trong việc tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn, tạo công ăn việc làm nhằm thu hút được lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn, góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo và chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc tại địa phương.

Năm 2021, toàn tỉnh Yên Bái có 9.704 ha cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, hồng, na, nhãn, vải...) với sản lượng gần 48.376,8 tấn. Diện tích cây ăn quả được trồng nhiều nhất tại các huyện (Văn Chấn, Lục Yên, Trấn Yên và Yên Bình). Bao gồm nhiều giống cây ăn quả khá nổi tiếng như: cam Sành Lục Yên, bưởi Đại Minh, Nhãn Văn Chấn, Hồng giòn Lục Yên. Trong những năm gần đây, tỉnh Yên Bái có những cơ chế, chính sách hỗ trợ nhân dân phát triển cây ăn quả, trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng hỗ trợ về giống, kỹ thuật đã tạo thành vùng sản xuất hàng hóa tập chung. Từ đó đã tạo được những thành tựu đáng kể trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng nông nghiệp, trong đó cây ăn quả được xác định là nhóm cây trồng chủ lực, có khả năng cho thu nhập cao, phù hợp điều kiện của tỉnh Yên Bái.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ CÓ MÚI

1. Về quy mô, diện tích, sản lượng

Các vùng có cây ăn quả phân bố tương đối rõ nét như vùng cam, quýt ở huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Lục Yên, nhãn tập ở huyện Văn Chấn, thị Xã Nghĩa Lộ và một số xã của huyện Văn Yên, vùng bưởi Khả Lĩnh tại xã Hán Đà, Đại Minh huyện Yên Bình, Hồng không hạt tập trung các xã phía Đông Bắc Lục Yên... Tuy nhiên diện tích trồng cây ăn quả thường dựa theo quỹ đất của hộ, cá nhân và theo kinh nghiệm truyền thống hoặc theo nhu cầu tự phát của hộ gia đình do đó mức độ tập trung chưa cao. Trên một diện tích có nhiều loài cây ăn quả khác nhau, quá trình canh tác chưa đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật.

Từ năm 2018 trở lại đây, diện tích trồng cây ăn quả của tỉnh Yên Bái liên tục tăng cả về diện tích và sản lượng. Năm 2018 diện tích 8.475 ha, diện tích cho thu hoạch là 5.770,

sản lượng trên 40 nghìn tấn thì đến năm 2021 diện tích cây ăn quả có múi đạt 9.704 ha, diện tích cho thu hoạch là 6.610 ha với sản lượng đạt trên 48 nghìn tấn, tập trung chủ yếu tại các huyện Văn Chấn, Lục Yên, Yên Bình và Trấn Yên (chiếm từ 90 - 95% diện tích). Diện tích cây ăn quả tăng nhanh do những năm gần đây tỉnh Yên Bái đã có những cơ chế, chính sách hỗ trợ người sản xuất, nông dân được chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật mới trong trồng cây ăn quả, thị trường tiêu thụ đã có những tín hiệu tốt. Diện tích cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Yên Bái được trồng với quy mô hộ gia đình, nhiều hộ đã mạnh dạn vay vốn sản xuất theo quy mô trang trại và ứng dụng tốt các quy trình tiến bộ kỹ thuật, đã tạo ra vùng sản phẩm hàng hóa tập trung.

2. Về chất lượng sản phẩm

Nhìn chung chất lượng các loại quả chủ yếu của tỉnh đã dần đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh như cam, quýt, bưởi, nhãn lồng, mận... đang chiếm thị phần chính trong cùng mặt hàng đang bày bán trên thị trường, các đặc tính quý vẫn được duy trì và bảo tồn.

Một số địa phương bước đầu đã sử dụng giống cây ăn quả tiến bộ kỹ thuật được tuyển chọn từ các vườn giống như giống cam, quýt, nhãn chất lượng tốt vào trồng, đầu tư thâm canh theo quy trình hoặc đưa các giống tiến bộ có những đặc tính quý như khả năng chống chịu sâu bệnh, chín trái vụ, giống có năng suất, chất lượng cao vào trồng như giống cam đường Canh, Valencia, nhãn lồng Hưng Yên chín muộn, mận, hồng giòn, lê... đã cho thu nhập cao, ổn định.

Hiện nay, có 12 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao, 01 sản phẩm được chứng nhận OCOP 4 sao, Có 03 sản phẩm được cấp nhãn hiệu tập thể (*Cam Văn Chấn; Bưởi Đại Minh; Cam Lục Yên*). Việc quản lý, phát triển nhãn hiệu, sản phẩm OCOP có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Qua đó, mở ra cơ hội đưa sản phẩm cây ăn quả vào thị trường lớn. Sản phẩm cây ăn quả được bảo hộ quyền sở hữu, là công cụ nhằm thỏa mãn các thông tin của người tiêu dùng về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm, phương thức sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ trồng cây ăn quả phát triển, kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

3. Thu hoạch, sơ chế và tiêu thụ

Mặc dù diện tích trên 9 nghìn ha, song do cơ cấu giống chưa đa dạng nên thời gian thu hoạch quả còn tập trung, chưa đảm bảo yêu cầu rải vụ đáp ứng được thị trường ở những tháng chín rộ, nhưng lại thiếu ở hầu hết các tháng còn lại. Một số loại quả chủ yếu là tiêu thụ dưới dạng quả tươi là chính.

Bên cạnh đó, sản xuất cây ăn quả theo các quy trình an toàn chưa được áp dụng phổ biến. Trong khâu thu hoạch, sơ chế và tiêu thụ còn có nhiều hạn chế như thu hoạch bằng phương pháp thủ công, bảo quản, chế biến chưa được áp dụng. Chỉ một số ít bảo quản thủ công theo phương pháp dân gian như bọc lót lá chuối khô, bảo quản trong hầm cát v.v.. Vì vậy mẫu mã, chất lượng của sản phẩm hoa quả chưa thực sự cao. Chưa có nhiều nhãn hiệu hàng hóa và chưa tạo dựng được thương hiệu sản phẩm.

Thị trường tiêu thụ còn chưa ổn định, chưa có mối liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp. Đến thời kỳ thu hoạch, thương lái tại Yên Bái, Hà Nội, Thái Nguyên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, v.v. đổ về mua cả vườn, hoặc mua bán buôn. Tỷ lệ mua bán buôn chiếm khoảng 65% sản lượng. Thời kỳ thu hái diễn ra nhanh, vì vậy ở chính vụ hiện tượng bị ép cấp, ép giá là khá phổ biến.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ ĐẾN 2025

1. Nhiệm vụ

- Diện tích sản xuất 10.000 ha, sản lượng trên 65 nghìn tấn; diện tích tập trung, chuyên canh khoảng 7.850 ha, trong đó có diện tích được sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...) hoặc được cấp mã số vùng trồng khoảng 1.500 ha. Chú trọng khâu chế biến sau thu hoạch để nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng của các loại hoa quả như: chế biến đóng hộp, làm mứt, hoa quả sấy...

- Cơ cấu lại vùng trồng cây quả theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị và hiệu quả. Áp dụng các biện pháp canh tác tổng hợp theo hướng hữu cơ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết hình thành hợp tác xã, nhóm hộ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm theo vùng sản xuất.

+ Đến 2025, ổn định về quy mô sản xuất với diện tích 5.500 ha, sản lượng trên 30.000 tấn/năm, giá trị sản phẩm đạt trên 200 triệu đồng/ha/năm. Phát triển cây ăn quả có múi tại các xã vùng ngoài huyện Văn Chấn và một số xã của huyện Trấn Yên, Văn Yên quy mô diện tích 3.000 - 3.500 ha duy trì diện tích cam sành Lục Yên khoảng 200 ha; sản lượng 2.000 tấn.

+ Quản lý và duy trì chất lượng đối với vùng bưởi đặc sản Yên Bình, quy mô diện tích 1.200 - 1.300 ha bằng giống bưởi Đại Minh; sản lượng 15.000 tấn; diện tích được sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận khoảng 500 ha, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm bằng việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về sản xuất hữu cơ.

2. Giải pháp phát triển cây ăn quả

2.1. Về giống

Sử dụng 100% giống tiến bộ kỹ thuật được công nhận đạt tiêu chuẩn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất giống bằng phương pháp nhân giống từ cây đầu dòng đã được tuyển chọn, tạo cây sạch bệnh để sản xuất cây giống sạch bệnh trong nhà lưới hạn chế sâu bệnh hại.

Thông qua bình tuyển lựa chọn ra các cây đầu dòng có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với đất đai, trình độ canh tác của các địa phương, để tạo cây sạch bệnh, đưa vào nhân giống phục vụ phát triển cây ăn quả. Duy trì và bảo tồn cây ăn quả đầu dòng, vườn cây đầu dòng đã bình tuyển làm vật liệu nhân giống cho các cơ sở sản xuất giống cây ăn quả. Hàng năm, bình tuyển bổ sung thêm số lượng cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng các loại, ưu tiên các loại cây ăn quả có nguồn gốc địa phương mang tính đặc sản.

Tổ chức kiểm tra, thống kê, khảo sát toàn bộ các cơ sở sản xuất giống cây ăn quả hiện nay; kiên quyết xử lý các cơ sở vi phạm về chất lượng và quy cách sản phẩm. Chọn cơ sở sản xuất giống có đủ điều kiện để sản xuất cây giống chất lượng cao, tạo điều kiện cho hộ nông dân mua được các giống cây ăn quả tốt trong trồng mới và thay thế cây thoái hóa. Tổ chức tốt việc nghiệm thu vườn sản xuất giống theo quy định.

2.2. Về sản xuất

Chỉ đạo thực hiện tốt Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trong sản xuất chỉ sử dụng giống sạch bệnh, có nguồn gốc lý lịch rõ ràng do các Trung tâm, các cơ sở sản xuất giống được cấp phép sản xuất và cung ứng đảm bảo yêu cầu chất lượng giống. Không sử dụng các giống cây do người dân tự nhân giống bằng chiết, ghép mà không qua tuyển chọn. Áp dụng quy trình trồng mới, trồng cải tạo và các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh để nâng cao phẩm cấp và chất lượng quả, đáp ứng yêu cầu thị trường.

Xây dựng và thực hiện các mô hình trồng, chăm sóc cây ăn quả có múi theo quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP; tổng kết, đánh giá, tuyên truyền nhân rộng mô hình trong toàn vùng. Hướng dẫn nông dân đầu tư thâm canh áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới để nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm kéo dài chu kỳ kinh tế. Hạn chế tối đa sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, khuyến khích áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học và các chế phẩm sinh học nhằm hạn chế ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe cộng đồng và an toàn thực phẩm.

Những nơi có điều kiện xây dựng mô hình trang trại trồng cây ăn quả gắn với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản, trồng xen canh các cây trồng khác, tuyên truyền nhân rộng những mô hình sản xuất hiệu quả, thu nhập cao.

2.3. Nâng cao chất lượng sản phẩm

Trong những năm tới cần coi trọng việc phát triển vùng cây ăn quả theo hướng tập trung, nâng cao chất lượng, coi trọng khâu chế biến (sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, xây dựng nhà máy chế biến...) nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế, chủ động thị trường tiêu thụ sản phẩm. Xác định vùng trọng điểm để phát triển cây chủ lực, tránh tình trạng phát triển manh mún, dàn trải.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất - kinh doanh giống để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời về chất lượng giống; khuyến cáo sử dụng giống cây trồng phù hợp trong sản xuất tránh hiện tượng thoái hóa giống cây trồng.

Đẩy mạnh hoạt động công nhận, chứng nhận chất lượng sản phẩm hàng hóa theo yêu cầu của quản lý nhà nước; hỗ trợ và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước đăng ký bảo hộ bản quyền các giống nghiên cứu thành công trong nước theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và các tiêu chuẩn chứng nhận hữu cơ.

2.4. Về tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

Chú trọng việc tuyên truyền vận động nông dân tự nguyện tham gia các hình thức hợp tác liên kết, từ từng vườn của nông hộ liên kết thành vùng trồng cây ăn quả tập trung có quy mô phù hợp; đa dạng hóa các loại hình hợp tác liên kết sản xuất như câu lạc bộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, vườn cây ăn trái mẫu lớn, doanh nghiệp cổ phần; khuyến khích các doanh nghiệp liên kết nông dân trong chuỗi giá trị cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, từ sản xuất đến thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Đẩy mạnh công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các mô hình trình diễn. Tổ chức các lớp tập huấn cho nông dân về trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản cây ăn quả, những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới cho nông dân như cơ giới hóa trong canh tác, nhất là khâu làm đất, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thất thoát sau thu hoạch, đặc biệt quan tâm đến các xã trong vùng đề án. Lồng ghép các chương trình, dự án đào tạo, tập huấn cho nông dân, cho các chủ trang trại vừa có kiến thức về kỹ thuật trồng trọt, vừa có kiến thức về quản lý trang trại.

2.5. Về xúc tiến thương mại

Có chính sách thu hút hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp vào sản xuất giống cây ăn quả; sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Chú trọng công tác xây dựng và bảo hộ quyền đối với nhãn hiệu sản phẩm quả có múi, giúp người tiêu dùng chọn lựa hàng hóa theo nhu cầu và sở thích, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa mang nhãn hiệu. Tiếp tục xem xét, đăng ký nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về nguồn gốc địa lý của hàng hóa.

Vận động, giúp đỡ nông dân liên kết thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã để tăng cường năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh.

Chủ động quảng bá, giới thiệu sản phẩm ngay tại địa phương; phối hợp, tư vấn cho các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp thu mua tham gia vào các hội chợ, tham gia vào hệ thống phân phối tại các thành phố lớn để giới thiệu, quảng bá từng bước xây dựng thương hiệu sản phẩm quả của tỉnh.

Việc thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp trong phát triển cây ăn quả có múi sẽ phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên, góp phần tích cực trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo ra được khối lượng sản phẩm cây ăn quả có giá trị. Đồng thời tạo việc làm nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích, mang lại hiệu quả kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp./.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT YÊN BÁI

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

Sở Nông nghiệp và PTNT Điện Biên

Cây ăn quả chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống trồng trọt, là bộ phận không thể thiếu được trong cơ cấu giống cây trồng, đặc biệt cây ăn quả nằm trong hệ thống phát triển kinh tế trang trại theo hướng VAC, VACR gắn kết với du lịch sinh thái.

Điện Biên là một tỉnh biên giới miền núi thuộc vùng Tây Bắc, với khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi cao, mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều, biên độ chênh lệch ngày đêm lớn; địa hình chia cắt mạnh hình thành các tiểu vùng khí hậu, trong đó có khu vực có độ cao 800 - 1400 m so với mực nước biển khí hậu mát quanh năm cho phép phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới (chuối, xoài, dứa...) á nhiệt đới (cam, quýt, vải, nhãn...) và cây ôn đới (lê, mận, đào).

Đối với phát triển cây ăn quả của tỉnh Điện Biên cũng có những kết quả nhất định như: Diện tích cây ăn quả toàn tỉnh tăng từ 1.660 ha (năm 2016) lên 3.340 ha (năm 2022), tăng gấp đôi so với năm 2016. Nhiều giống cây ăn quả mới, quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến được nông dân ứng dụng rộng rãi trong sản xuất; đặc biệt công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất dốc, đất nương rẫy chuyển sang trồng cây ăn quả và một số cây trồng khác có hiệu quả hơn dần được quan tâm thực hiện. Tỉnh cũng đã ban hành một số cơ chế, chính sách, huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất trong đó có phát triển cây ăn quả và xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn vùng trồng cây ăn quả tập trung. Các doanh nghiệp, HTX, nông dân cũng đã rất tích cực chủ động đầu tư, liên kết đầu tư với các đơn vị trong và ngoài tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển một cách hiệu quả, bền vững. Một số mô hình trồng cây ăn quả điển hình, phát triển tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương, bước đầu cho năng suất, hiệu quả cao, nâng cao thu nhập cho người sản xuất đã và đang được duy trì phát triển như:

Mô hình trồng xoài Đồi Loan: Thực hiện tại 09 huyện, thị trên địa bàn tỉnh (trừ huyện Nậm Pồ) với tổng diện tích 399 ha. Đến nay một số diện tích đã cho thu hoạch, năng suất ước đạt 68 tạ/ha, lợi nhuận ban đầu ước đạt 37 triệu đồng/ha.

Mô hình trồng bưởi Da xanh tại các huyện: Thực hiện tại 07 huyện, thị trên địa bàn tỉnh (trừ huyện Điện Biên Đông, Nậm Pồ, Tủa Chùa) với tổng diện tích 251 ha. Một số diện tích đã cho thu hoạch, năng suất ước đạt 100 tạ/ha, lợi nhuận ước đạt 213 triệu đồng/ha. Qua kiểm tra, đánh giá cây bưởi Da xanh sinh trưởng, phát triển tốt, phù hợp

với điều kiện tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, Bưởi Da xanh nói riêng và cây có múi nói chung cần phải có nước tưới và đầu tư chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật. Vì vậy, những vùng khô hạn, không có nước tưới, người dân không đầu tư chăm sóc nên bưởi Da xanh sinh trưởng phát triển kém.

Mô hình trồng lê (Tuần Giáo, thành phố Điện Biên Phủ, Tòa Chùa) và ghép Lê trên gốc Mắc cọc (thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên) với tổng diện tích 133 ha. Một số diện tích đã cho thu hoạch, năng suất ước đạt 48 tạ/ha, lợi nhuận ước đạt 23 triệu đồng/ha. Bước đầu qua kiểm tra, đánh giá cây sinh trưởng, phát triển tốt, phù hợp với vùng có độ cao từ 400 - 1.000 m so với mực nước biển, khí hậu mát mẻ như: Tênh Phong (Tuần Giáo), Pá Khoang, Mường Phăng (thành phố Điện Biên Phủ)...

Có thể thấy Điện Biên và các tỉnh khác trong khu vực Tây Bắc có các điều kiện tiềm năng để phát triển cây ăn quả, việc phát triển cây ăn quả trong thời gian qua đã có những kết quả vượt bậc. Tây Bắc trở thành một trong những trung tâm sản xuất cây ăn quả của cả nước song cũng có thể thấy việc phát triển cũng bộc lộ một số tồn tại như:

Sự đa dạng về chủng loại cây (nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới) với rất nhiều giống khác nhau cho phép nông dân lựa chọn sản xuất, đa dạng thị trường song để đảm bảo vùng nguyên liệu đầy đủ, chất lượng, hình thức theo tiêu chuẩn nhà sản xuất thì vẫn còn hạn chế (đến nay chưa có sự đánh giá đầy đủ về việc này).

Đầu ra vẫn chưa thực sự ổn định, thiếu sự định hướng, thiếu thông tin về thị trường, năng lực sản xuất, chế biến của một số nhà máy chưa đáp ứng như kỳ vọng, nên chưa thật sự tạo động lực để người dân đầu tư trồng cây ăn quả và tham gia liên kết chuỗi sản xuất thu mua và chế biến quả.

Việc thiết lập mối liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm quả thông qua hợp đồng liên kết giữa người sản xuất với các HTX, doanh nghiệp đôi khi chưa thực sự bền vững, các bên tham gia liên kết chưa tuân thủ nghiêm ngặt theo hợp đồng đã ký kết. Việc liên kết với viện, trung tâm nghiên cứu, các nhà khoa học trong việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển giao đến doanh nghiệp, HTX, nông dân, cán bộ chính quyền cấp cơ sở chưa nhiều, chưa thường xuyên, liên tục, chưa có ràng buộc rõ ràng.

Canh tác cây ăn quả bền vững theo hướng kết hợp, nông nghiệp sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn còn ít được quan tâm đầu tư một cách căn cơ, bài bản.

Việc thực hiện liên kết vùng sản xuất cây ăn quả giữa tỉnh Điện Biên và các tỉnh lân cận như: Sơn La, Lai châu, Lào Cai chưa được quan tâm, định hướng rõ ràng, chưa có các cơ chế hợp tác, điều phối các hoạt động cụ thể.

Do đó, để phát triển cây ăn quả tỉnh Điện Biên và khu vực Tây Bắc trong thời gian tới bên cạnh các giải pháp tổng thể trong việc cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát huy lợi thế của địa phương thì việc phát triển mối liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là rất cần thiết.

Để thực hiện việc này cần thiết phải thực hiện một số nội dung như sau:

- Có quy hoạch, kế hoạch cụ thể sản xuất của vùng, từng tỉnh, từng loại cây ăn quả cung cấp cho chính quyền các địa phương, các liên kết trong chuỗi để làm cơ sở để điều phối, hỗ trợ trong quá trình phát triển.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách, quan điểm về phát triển cây ăn quả; nội dung đề án, kế hoạch và các chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương đối với phát triển cây ăn quả đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và mọi tầng lớp nhân dân. Phát huy vai trò mạnh mẽ vai trò của các Hội, đoàn thể chính trị - xã hội trong tuyên truyền, phổ biến. Vận động, hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX, người dân tham gia các chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả.

- Các cấp chính quyền địa phương phải quyết liệt, đồng hành cùng doanh nghiệp, HTX, nông dân triển khai đầy đủ các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương, địa phương tạo động lực và sự tin tưởng đối với doanh nghiệp, HTX và nông dân trong quá trình triển khai, thực hiện.

- Doanh nghiệp, HTX xác định vai trò rõ ràng trong chuỗi liên kết sản xuất từ cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, thu mua, tiêu thụ, đặc biệt là định hướng sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thông tin về thị trường, tạo chuỗi liên kết khép kín. Kế hoạch thu mua, chế biến, tiêu thụ rõ ràng, cụ thể theo các mốc thời gian, thông báo tới các chủ thể trong chuỗi liên kết, chính quyền địa phương để có cơ sở phối hợp, chỉ đạo, thực hiện.

- Các doanh nghiệp, HTX quan tâm và có kế hoạch, nguồn lực rõ ràng, minh bạch, ổn định theo từng giai đoạn để hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi liên kết, thực hiện các hợp đồng đã ký kết.

- Hợp tác xã có vai trò quan trọng là cầu nối quan trọng để xây dựng liên kết bền vững giữa doanh nghiệp với hộ sản xuất cây ăn quả. Vì vậy, cần tiếp tục tổ chức thực hiện việc đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh trên cơ sở các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung hướng dẫn nông dân thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác kiểu mới tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới tổ chức sản xuất.

- Các địa phương, doanh nghiệp có chương trình, nguồn lực cụ thể để đặt hàng, phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, các đơn vị sản xuất giống, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất đến nông dân.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh tiếp tục quan tâm bố trí nguồn lực cụ thể để thực hiện các Chương trình, Dự án tại tỉnh Điện Biên nói riêng và các tỉnh Tây Bắc nói chung về phát triển cây ăn quả./.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT ĐIỆN BIÊN

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH BẮC GIANG

Trung tâm Khuyến nông Bắc Giang

I. THỰC TRẠNG

1. Điều kiện tự nhiên

Bắc Giang thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên; nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng sông Hồng và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 382.000 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp khoảng 132.000 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 66.500 ha, chiếm 50,4%; thành phần đất đa dạng gồm 6 nhóm đất và 15 loại đất chính với đặc tính lý hóa học và khả năng sử dụng khác nhau phân bố trên nhiều kiểu địa hình; khí hậu nhiệt đới gió mùa khu vực Đông Bắc bộ, một năm có bốn mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23 - 24⁰C; số giờ nắng hàng năm 1.200 - 1.450 giờ, lượng mưa bình quân 1.600 mm, độ ẩm không khí dao động lớn từ 74 - 87%. Trên địa bàn tỉnh có 3 con sông lớn (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam) chảy qua với tổng chiều dài 347 km, và hệ thống 618 hồ, đập có trữ lượng nước khá lớn. Hệ thống giao thông khá thuận lợi cho việc vận chuyển lưu thông hàng hóa nói chung và cây ăn quả nói riêng ra các thị trường tiêu thụ.

Với đặc điểm địa hình là miền núi nhưng có cả vùng trung du, đồng bằng xen kẽ, sự phân bố đa dạng về thành phần đất, điều kiện khí hậu đã tạo nên nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất đa dạng các loại cây ăn quả có tiềm năng, giá trị kinh tế cao.

2. Tình hình sản xuất cây ăn quả

Đến nay, diện tích cây ăn quả của tỉnh Bắc Giang đạt trên 51 nghìn ha; Tổng sản lượng 340.987 tấn, mang lại giá trị trên 8.000 tỷ đồng. Diện tích cây ăn quả tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên (chiếm khoảng 84,5% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh). Sản xuất cây ăn quả tập trung các đối tượng chủ lực, đặc trưng như: vải, nhãn, na, cam, bưởi... bên cạnh đó đa dạng hóa chủng loại, mở rộng các loại cây ăn quả có tiềm năng, giá trị kinh tế cao như: táo, ôi, thanh long, bơ, vú sữa..., cụ thể:

a) *Cây vải*: Là cây ăn quả chủ lực, có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh. Đến nay, diện tích vải toàn tỉnh là 28.100 ha, sản lượng bình quân đạt

160.000 - 200.000 tấn, tập trung chủ yếu tại 4 huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Tân Yên, là các huyện có diện tích vải được sản xuất theo hướng thâm canh, mở rộng diện tích vải chín sớm nhằm rải vụ thu hoạch, áp dụng sản xuất vải an toàn theo quy trình VietGAP, GlobalGAP... Đến năm 2022, diện tích vải sớm đạt 6.700 ha, diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 15.200 ha, chiếm 53,6% diện tích trồng vải; trong đó diện tích vải GlobalGAP 101 ha; vải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Úc, EU có 18 mã số vùng trồng với diện tích 218 ha, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản 30 mã số vùng trồng với diện tích 219 ha. Giá trị thu từ vải thiều đạt khoảng 6.800 tỷ đồng, trong đó thu từ quả vải đạt gần 5.000 tỷ đồng, thu từ dịch vụ phụ trợ đạt 1.800 tỷ đồng. Vải thiều Lục Ngạn đã được đăng ký thành công nhãn hiệu tại 08 quốc gia: Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Singapore, Lào, Campuchia và chỉ dẫn địa lý vải thiều Lục Ngạn tại Nhật Bản; vải sớm Phúc Hòa đang triển khai xây dựng nhãn hiệu tập thể. Quả vải của tỉnh Bắc Giang đã được xuất khẩu sang trên 30 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có các thị trường khó tính như: Nhật Bản, Mỹ, EU...

b) *Cây nhãn*: Diện tích 3.310 ha, sản lượng khoảng 20.000 tấn, giá trị đạt trên 350 tỷ đồng, trong đó diện tích cấp chứng nhận VietGAP được 20 ha (huyện Lục Nam). Nhãn được trồng tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Lạng Giang, Yên Thế chiếm trên 90% diện tích nhãn toàn tỉnh. Các giống nhãn chính được trồng là: Hương Chi, Hà Tây 6, Miền Thiết- Hưng Yên, nhãn siêu ngọt... Hiện nay, tỉnh đang thực hiện bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nhãn hiệu chứng nhận nhãn muôn Yên Thế.

c) *Cây na*: Diện tích khoảng 2.000 ha, sản lượng 15.000 tấn, giá trị đạt 450 tỷ đồng, tập trung tại huyện Lục Nam (chiếm trên 81% diện tích na toàn tỉnh), trong đó diện tích na được cấp chứng nhận VietGAP đạt 105 ha. Các giống na hiện nay đang sản xuất gồm Na dai Vân Nam, na bở Đài Loan, na Thái... Sản xuất na có xu hướng ổn định về diện tích, nâng cao năng suất, chất lượng và sản xuất an toàn. Năm 2020, sản phẩm na dai Lục Nam được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp bằng chỉ dẫn địa lý.

d) *Cây có múi*

- *Cây cam*: Diện tích đạt 5.244 ha, sản lượng 46.296 tấn, giá trị đạt trên 900 tỷ đồng, tập trung tại huyện Lục Ngạn, chiếm trên 80% diện tích cam toàn tỉnh. Giống cam đang sản xuất chủ yếu: cam Đường Canh, cam Vinh, cam V2, cam Xoàn..., trong đó cam Đường Canh 2.300 ha, chiếm 44% diện tích, cam Vinh 2.000 ha, chiếm 38% diện tích.

- *Cây bưởi*: Diện tích đạt 5.531 ha, sản lượng 36.640 tấn, giá trị đạt trên 600 tỷ đồng, tập trung tại huyện Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Lục Nam và Yên Thế, chiếm trên 73% diện tích bưởi toàn tỉnh. Các giống bưởi chính hiện đang sản xuất gồm: bưởi Diễn, bưởi Da xanh, bưởi đỏ Tân Lạc, bưởi Hoàng...

Diện tích cây có múi được cấp chứng nhận VietGAP đạt 275 ha. Hiện nay, tỉnh đang triển khai xây dựng, đề nghị cấp bằng chỉ dẫn địa lý sản phẩm Cam Lục Ngạn, xây dựng nhãn hiệu bưởi Lương Phong.

e) *Cây táo*: Diện tích 1.116 ha, sản lượng 10.514 tấn, diện tích được cấp chứng nhận VietGAP đạt 82 ha (huyện Lục Ngạn). Táo được trồng chủ yếu tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Sơn Động, trong đó tập trung chính tại huyện Lục Ngạn (570 ha), chiếm 51% diện tích táo toàn tỉnh... Trong những năm gần đây, diện tích táo tăng trưởng khá nhanh, chủ yếu trồng trên đất vườn tạp, đất lúa, chuyển đổi đất trồng cây ăn quả kém hiệu quả. Các giống táo chủ yếu gồm: táo Đài Loan, táo Xuân 21, táo Đào vàng...

g) *Cây ổi*: Diện tích 833 ha, sản lượng 3.309 tấn, trong đó diện tích được cấp chứng nhận VietGAP đạt 45 ha (huyện Tân Yên). Ổi được trồng tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, chiếm 95% diện tích ổi toàn tỉnh. Giống ổi chính được sản xuất là ổi lê Đài Loan, ngoài ra còn một số giống mới cho hiệu quả kinh tế cao như: ổi Thái, ổi Rubi... Về kỹ thuật chăm sóc, cơ bản diện tích ổi được áp dụng phương pháp bao quả để phòng trừ sâu bệnh và nâng cao chất lượng quả; ổi được xử lý cho ra quả rải vụ gần như quanh năm. Hiện nay, tỉnh đang được triển khai xây dựng nhãn hiệu ổi Quý Sơn.

h) *Một số cây ăn quả khác*: Bên cạnh những loại cây ăn quả thế mạnh được sản xuất và mở rộng trong những năm qua, hiện nay trên địa bàn tỉnh một số giống cây ăn quả mới được đưa vào sản xuất bước đầu đánh giá có hiệu quả kinh tế khá cao như: Thanh long 160 ha, vú sữa 73 ha, bơ 10 ha...

3. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cây ăn quả

Trong những năm gần đây, sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh có những bước phát triển mạnh mẽ, áp dụng quy trình, tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất đã góp phần nâng cao năng suất, giá trị và hiệu quả sản xuất.

- Nhiều giống mới được đưa vào thử nghiệm, sản xuất có hiệu quả và phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của Bắc Giang: cây có múi (cam Đường canh, cam Vinh, cam Xoàn, bưởi đỏ Tân Lạc, bưởi Da xanh, bưởi Hoàng...), na Thái, vú sữa, táo Đài Loan, ổi Đài Loan...

- Ghép cải tạo vải chín sớm, nhãn chín muộn; xử lý ra quả từ thân, hoa trái vụ trên na, sản xuất dưa trái vụ... đã góp phần rải vụ thu hoạch nâng cao giá trị sản phẩm quả. Hiện nay, diện tích vải sớm 6.700 ha (chiếm 24% diện tích), nhãn muộn 1.000 ha (chiếm 30% diện tích), na trái vụ (chiếm 15% diện tích), dưa trái vụ (chiếm 30% diện tích).

- Lắp đặt và áp dụng biện pháp tưới tự động như tưới phun, tưới nhỏ giọt đã góp phần tiết kiệm nước tưới, giảm công lao động, điều chỉnh độ ẩm đất phù hợp với từng giai đoạn sinh trưởng của cây, khắc phục tình trạng nứt quả, rụng quả do sốc nước gây ra.

- Áp dụng quy trình phòng trừ dịch hại tổng hợp, đẩy mạnh sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh; Sử dụng túi bao quả, bả protein, bẫy dính... nâng cao chất lượng, an toàn cho sản phẩm quả.

Tuy nhiên, việc ứng dụng quy trình, tiến bộ kỹ thuật mới chưa đồng đều và phổ biến, đầu tư công nghệ tự động với quy mô nhỏ.

4. Công tác bảo quản, sơ chế, chế biến, tiêu thụ

- Các sản phẩm quả sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chủ yếu được tiêu thụ tươi, trừ vải, nhãn và dứa một phần sản lượng được sử dụng chế biến (vải, nhãn khoảng 10 - 15% sản lượng được sấy, 3% chế biến nước đóng hộp).

- Hiện nay, trên vải thiều đã thử nghiệm áp dụng công nghệ sơ chế, bảo quản tiên tiến như: xông hơi khử trùng, công nghệ màng sinh học, bảo quản tế bào tươi kết hợp làm lạnh nhanh (CAS - Nhật Bản), công nghệ Juran của Israel, thực hiện bao gói và dán tem nhãn để xuất khẩu vào các thị trường cao cấp như: Mỹ, Úc, Nhật Bản, EU... Tuy nhiên, công suất dây chuyền xử lý còn hạn chế, chi phí cao chưa đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu với sản lượng lớn.

- Về tiêu thụ: Hiện nay, cơ bản các sản phẩm quả của Bắc Giang được tiêu thụ nội địa (trừ vải thiều và một lượng nhỏ sản lượng bưởi được xuất khẩu sang thị trường nước ngoài). Một số sản phẩm sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đã đi vào các chuỗi cửa hàng quả sạch, hệ thống siêu thị. Riêng đối với vải thiều tiêu thụ trong nước 50 - 55%, những địa phương tiêu thụ với số lượng lớn như: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và các tỉnh lân cận phía Bắc, các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam; Thị trường xuất khẩu chiếm 45 - 55% (trong đó chủ yếu sang thị trường truyền thống là Trung Quốc), ngoài ra đã xuất khẩu vào thị trường trên 30 nước trên thế giới, trong đó có nhiều thị trường mới có tiêu chuẩn cao, giá trị lớn như: Nhật Bản, EU, Úc, Mỹ, Canada, Hàn Quốc... đã nâng cao giá trị, hiệu quả và thương hiệu vải thiều tỉnh Bắc Giang.

5. Các mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm quả

Ngành nông nghiệp Bắc Giang luôn xác định: Sản xuất nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp. Sự phát triển của nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị càng cho thấy vai trò quan trọng của việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, tỉnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ, tuyên truyền, khuyến khích hình thành nhiều các mô hình HTX sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm. Trên địa bàn toàn tỉnh, thời gian qua, nhiều HTX nông nghiệp đã chủ động liên kết trong sản xuất với nhiều hình thức như: Liên kết cung ứng sản phẩm đầu vào và bao tiêu sản phẩm; liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ; liên kết cung ứng vật tư nông nghiệp gắn với hướng dẫn kỹ thuật, liên kết hình thành các nhóm hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã... Toàn tỉnh xuất hiện nhiều mô hình HTX hoạt động ổn định, hiệu quả, thực hiện tốt việc liên kết sản xuất, hợp tác kết nối đưa sản phẩm ra thị trường. Trong đó điển hình là các mô hình như:

- Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ vải thiều của (HTX) Nông nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ tổng hợp Hồng Xuân (HTX Hồng Xuân) HTX có 22 xã viên, tổng

diện tích khoảng 20 ha vải thiều theo quy trình VietGAP và GlobalGAP tại xã Hồng Giang và Quý Sơn. HTX đã cùng một DN lớn tại TP Hồ Chí Minh ký kết hợp đồng tiêu thụ hơn 500 tấn vải thiều với các thành viên phục vụ xuất khẩu sang một số nước châu Âu và Úc.

- Mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm của Công ty TNHH Hùng Thảo (Lục Ngạn) ký kết hợp đồng cung cấp khoảng 6 nghìn tấn vải thiều chất lượng cho 3 DN lớn tại tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Ngoài ra, một số DN trong nước cũng đặt hàng hơn 1 nghìn tấn quả với công ty để cung ứng cho một số trung tâm thương mại, siêu thị tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

- Mô hình HTX cây có múi Tân Mộc (Lục Ngạn), HTX Nông nghiệp Đồng Tâm 3 (Hiệp Hòa)...HTX na dai (Lục Nam), HTX sản xuất Bưởi Lương Phong (Hiệp Hòa), HTX ổi Quyên Phong (Tân Yên)... Hầu hết các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của các HTX trên đều hoạt động rất hiệu quả.

Ngoài ra, hàng năm thực hiện sự chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã thực hiện và chỉ đạo hệ thống khuyến nông xây dựng nhiều mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm quả, cụ thể: Năm 2020 triển khai mô hình liên kết sản xuất vải hữu cơ, quy mô 5,6 ha, với mục đích sản xuất ra sản phẩm quả vải có chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường sinh thái được cải thiện, đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu, trong đó: Xã Phúc Hòa huyện Tân Yên 3,0 ha, có 08 hộ tham gia, thực hiện trên cây vải sớm; Xã Giáp Sơn huyện Lục Ngạn 2,6 ha, 02 hộ tham gia trên cây vải chính vụ. Năm 2021, Triển khai mô hình sản xuất vải hữu cơ liên kết tiêu thụ sản phẩm quy mô 7ha, trong đó: 04 ha tại xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn, 03 ha tại xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên. Mô hình liên kết sản xuất bưởi hữu cơ tại xã Bình Sơn, huyện Lục Nam, xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn... Thông qua các mô hình trình diễn đã chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, góp phần nâng cao trình độ thâm canh cho nông dân, nâng cao diện tích cây ăn quả VietGap, Globalgap, hữu cơ...thúc đẩy chuỗi liên kết trong sản xuất, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu, nhất là vào các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU....

II. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM QUẢ

- Một là: Xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện để doanh nghiệp làm tốt vai trò dẫn dắt trong mối liên kết sản xuất, tiêu thụ. Trong đó, chú trọng tới chính sách tín dụng, đơn giản hóa thủ tục cấp vốn, áp dụng ưu đãi cho các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng... từ đó khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất cây ăn quả theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến chế biến, bảo quản tiêu thụ sản phẩm nhằm ổn định đầu ra sản phẩm, nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất.

- Hai là: Thúc đẩy phát triển các hình thức Hợp tác xã, Tổ hợp tác trong sản xuất nông nghiệp; đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động, nâng cao năng lực quản trị, quản

lý, khoa học kỹ thuật, năng lực thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Hỗ trợ nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ theo hợp đồng.

- *Ba là:* Đẩy mạnh công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm để mở rộng kênh tiêu thụ theo chuỗi giá trị, nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm.

- *Bốn là:* Thông qua các hội nghị xúc tiến thương mại, hội trợ... tăng cường quảng bá sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm trái cây chủ lực của tỉnh; Tham gia các sàn thương mại điện tử nhằm mở rộng kênh tiêu thụ; Nâng cao tỷ trọng xuất khẩu trái cây, đặc biệt sang các thị trường có giá trị lớn như: Nhật Bản, Mỹ, Úc, EU, Hàn Quốc... để nâng cao giá trị sản xuất cây ăn quả.

- *Năm là:* Mở rộng diện tích sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn an toàn bền vững, chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP, cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm...

- *Sáu là:* Nâng cao năng lực, trình độ về tổ chức, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ quả cho cán bộ, doanh nghiệp, HTX, tổ chức, cá nhân.

- *Bảy là:* Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống, vật tư phục vụ sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát về chất lượng ATTP trên sản phẩm quả trong quá trình sản xuất và lưu thông trên địa bàn tỉnh; có biện pháp, hình thức xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG BẮC GIANG

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ CÂY ĂN QUẢ TẠI TỈNH SƠN LA

Trung tâm Khuyến nông Sơn La

Với những lợi thế, tiềm năng sẵn có về đất đai, khí hậu, những năm gần đây tỉnh Sơn La đang tập trung triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững với quyết tâm đưa Sơn La trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trung tâm chế biến nông sản của vùng Tây Bắc. Xác định tầm quan trọng và vai trò ý nghĩa đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Sơn La đã ban hành các cơ chế, chính sách xúc tiến đầu tư, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời tập trung chỉ đạo các ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng hiệu quả sức cạnh tranh của sản phẩm, chú trọng xây dựng thương hiệu và đảm bảo an toàn thực phẩm; gắn sản xuất nông nghiệp với chế biến và chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp.

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ

1. Diện tích, sản lượng

Chủ trương về phát triển cây ăn quả trên đất dốc năm 2015 như cuộc cách mạng nông nghiệp ở Sơn La, làm thay đổi nhận thức của nhà quản lý và tư duy của người sản xuất, làm cho cây trái ngát xanh triền đồi núi với những mùa quả ngọt bội thu. Trong xu thế phát triển các cây ăn quả dần được quy hoạch và phát triển theo hướng hàng hóa, các vùng sản xuất tập trung phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng của vùng.

Với lợi thế về đất đai, khí hậu và tiềm năng phát triển cây ăn quả, diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đến tháng 6/2022 là 68.548 ha; sản lượng thu hoạch 164.157 tấn, so với cùng kỳ năm trước giảm 2,58% (4.343 tấn) chủ yếu do ảnh hưởng của các đợt mưa axit nên sản lượng xoài, mận giảm. Trong đó: Xoài có diện tích hiện có 19.773 ha. Sản lượng thu hoạch ước đạt 45.924 tấn, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,23% (5.232 tấn). Nhãn 19.235 ha; sản lượng đã thu hoạch đạt 99.434 tấn. Chuối: 5.750 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,99% (325 ha); sản lượng thu hoạch ước đạt 27.991 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,19% (2.818 tấn). Mận: 11.558 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,75% (524ha); sản lượng thu hoạch ước đạt 78.720 tấn. Cây có múi (cam, bưởi, quýt) 4.461 ha, sản lượng 6.003 tấn....

Bình quân mỗi huyện nằm trong vùng quy hoạch cây ăn quả tập trung sẽ có diện tích trên 10.000 ha. Các huyện nằm trong vùng quy hoạch phát triển cây ăn quả chủ lực bao

gồm: Huyện Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Mường La, Thuận Châu, trong tương lai sẽ là các huyện còn nhiều tiềm năng để phát triển cây ăn quả như Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên...

2. Giống cây ăn quả của tỉnh

2.1. Về tình hình sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả

Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 37 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả trên địa bàn tỉnh; hàng năm sản xuất và cung ứng 3,5 - 4,5 triệu cây giống cho trồng mới cây ăn quả.

2.2. Sử dụng giống cây trồng mới

Trong những năm qua đã khảo nghiệm và đưa vào sản xuất 20 giống cây ăn quả các loại mới (giống Đào Úc) có năng suất, chất lượng cao, thích nghi với điều kiện sinh thái của tỉnh; giống cây ăn quả rải vụ thu hoạch, tăng tỷ lệ sử dụng hạt giống xác nhận, giống cây trồng đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn.

Ngoài ra, Sơn La còn mạnh dạn đưa vào trồng thử nghiệm các giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương như: chanh leo tím và bơ ghép, xoài ghép, nhãn ghép, na hoàng hậu ghép... Sơn La luôn đẩy mạnh đầu tư thâm canh, đưa các giống mới và áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung có diện tích hợp lý, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị cạnh tranh trên thị trường. Toàn tỉnh cũng đã hỗ trợ ghép cải tạo vườn cây ăn quả cho gần 26.000 hộ gia đình với tổng diện tích trên 13.100 ha ghép cải tạo; nông dân đã áp dụng kỹ thuật rải vụ, có thể cho nhãn, xoài thu hoạch dịp Tết với giá bán gấp 6 lần chính vụ; làm cho na ra nhiều lứa quả trong năm, thời gian thu hoạch kéo dài đến Tết Nguyên đán.

Do vậy, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất cây ăn quả cho giá trị kinh tế cao trên 01 ha như: Chanh leo tím và bơ ghép 600 triệu đồng/ha, Dâu tây hơn 400 triệu đồng/ha, xoài ghép hơn 500 triệu đồng/ha, na Hoàng hậu ghép đạt 01 tỷ đồng/ha... sản lượng trái cây ăn quả của tỉnh Sơn la cũng được gia tăng đều qua các năm. Cây ăn quả được sản xuất an toàn, được cấp giấy chứng nhận bảo hộ thương hiệu, hoặc mã vùng trồng, đảm bảo chất lượng quả đáp ứng nhu cầu những thị trường tiêu dùng khó tính.

Trong những năm qua, cơ cấu mặt hàng các sản phẩm trái cây tỉnh Sơn La đang có sự đổi thay từng ngày. Đặc biệt, nhờ tích cực mời gọi, thu hút đầu tư, đến nay Sơn La đã có nhiều tập đoàn kinh tế lớn vào đầu tư làm ăn. Hiện đã có 8 dự án nhà máy chế biến công suất lớn được khởi công và đi vào hoạt động, như: Nhà máy chế biến chanh leo, rau, củ, quả xuất khẩu của Tập đoàn Nafoods (Mộc Châu); Nhà máy bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của Tập đoàn IC Food Hàn Quốc; Nhà máy chế biến

hoa quả tươi và thảo dược Vân Hồ của Tập đoàn TH (Vân Hồ)..., góp phần thúc đẩy chuyển dịch ngành trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến nông sản.

2.3. Công tác quản lý giống cây trồng

Đến nay Sở Nông nghiệp và PTNT đã bình tuyển, thẩm định công nhận, quản lý 191 cây đầu dòng, trong đó 185 cây ăn quả (*bơ, xoài, nhãn, thanh long, mận, bưởi, hồng*) và 04 vườn cây đầu dòng (*nhãn, xoài, lê*) để cung cấp mắt ghép, cành ghép đảm bảo chất lượng phục vụ chương trình trồng mới cây ăn quả.

3. Ứng dụng công nghệ cao

- Ứng dụng sản xuất bằng hệ thống tưới tiết kiệm nước (*nhỏ giọt, phun...*): 1.234 ha, trong đó hệ thống tưới tiết kiệm nước cho cây: Rau các loại: 252 ha; cây ăn quả: 955 ha; hoa: 23 ha; dược liệu: 1 ha; cây trồng khác: 3 ha.

- Nhà lưới, nhà kính: 53,21 ha. Trong đó ứng dụng nhà lưới, nhà kính trong sản xuất: Giống: 2 ha; Hoa: 23,39 ha; rau các loại: 24,54 ha; cây ăn quả: 2,88 ha; cà phê: 0,4 ha.

- Từ tháng 4/2017 đã đưa vào sử dụng thí điểm 250.000 túi bao quả, với diện tích 20 ha; Năm 2018 đã sử dụng 5 triệu túi bao quả, với diện tích 400 ha; Năm 2019 sử dụng 13,5 triệu túi bao quả, với diện tích 1.080 ha. Năm 2020 sử dụng trên 20 triệu túi bao quả, với diện tích trên 2.000 ha.

- Ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ enzym và protein, chế phẩm vi sinh, công nghệ sinh học trong phòng, trừ sâu bệnh hại cây trồng.

4. Sản xuất an toàn

4.1. Về sản xuất theo chuỗi giá trị an toàn

Đã có 24 sản phẩm nông sản của Sơn La được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ; xây dựng, duy trì và phát triển 235 chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn. Có 241 mã số vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu; hơn 5.000 ha cây trồng áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt và các tiêu chuẩn tương đương. Các sản phẩm nông sản đã tham gia vào chuỗi cung ứng của các hệ thống phân phối lớn trong nước như: Winmart, Hapro Mart,...; tiêu thụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử: Sendo, Voso, Postmart, Shopee. Đã có 17 sản phẩm nông sản tỉnh Sơn La xuất khẩu sang thị trường 21 nước, như: Mỹ, Úc, Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, UAE...

4.2. Về sản xuất được cấp chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, UTZ, 4C, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương

Triển khai nhanh, đồng bộ các quy trình thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất trồng trọt, cây trồng được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương đạt 2.697 ha, sản

lượng 30.410 tấn. Diện tích cà phê được tổ chức UTZ cấp chứng nhận 16.542,9 ha, cấp chứng nhận 2.934 ha sản xuất theo tiêu chuẩn 4C cho một số hộ sản xuất cà phê tại Sơn La phục vụ xuất khẩu sản phẩm cà phê. Diện tích cây trồng được cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ là 35 ha, sản lượng 455 tấn/năm, diện tích được cấp chứng nhận chuyển đổi hữu cơ lúa, cây ăn quả 155 ha.

4.3. Về sản xuất được cấp mã số vùng trồng

Tính đến tháng 5/2021, tỉnh đã có 220 mã số vùng trồng cây ăn quả được Cục Bảo vệ cấp, trong đó: Cây nhãn cấp 127 mã với tổng diện tích 4.104,73 ha; cây xoài cấp 85 mã với tổng diện tích 1.646.621 ha; cây chuối cấp 6 mã với tổng diện tích 449 ha; cây thanh long cấp 2 mã với tổng diện tích 86 ha đảm bảo theo yêu cầu của các nước nhập khẩu.

5. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây ăn quả

Thực hiện chuyển đổi diện tích canh tác cây lương thực trên đất dốc, các loại cây công nghiệp hiệu quả thấp chuyển đổi sang trồng cây ăn quả đạt 33.189 ha, trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa nương 1.259 ha, đất trồng ngô 30.599 ha, đất trồng sắn 716 ha, đất trồng cà phê 615 ha.

6. Phát triển mô hình liên kết tiêu thụ cây ăn quả

Xây dựng các chuỗi liên kết là xu hướng khách quan trong quá trình sản xuất hiện nay. Xuất phát từ điều này, những năm qua, tỉnh Sơn La đã tập trung xây dựng các chuỗi liên kết theo hướng gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản. Đây vừa là giải pháp mang tính đột phá, vừa là kinh nghiệm nổi bật trong phát triển các loại cây ăn quả trong tỉnh.

6.1. Vượt dịch nhờ liên kết

Dịch bệnh Covid-19 khiến việc sản xuất, chế biến, nhất là tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả ở tỉnh Sơn La gặp nhiều khó khăn về đầu ra. Để giải quyết những khó khăn trong việc sản xuất, tiêu thụ nông sản nói chung, cây ăn quả nói riêng trong điều kiện dịch, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La đã có nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ nhân dân tiêu thụ nông sản, bảo đảm mục tiêu kép “vừa phát triển kinh tế, vừa phòng, chống dịch”.

Trên cơ sở đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã giao Ban Cán sự đảng UBND tỉnh và các huyện ủy, thành ủy tập trung chỉ đạo, triển khai kế hoạch tiêu thụ, chế biến nông sản năm 2021. Trong đó, giao thường trực các huyện ủy, thành ủy bám sát tình hình sản xuất để có kế hoạch tiêu thụ phù hợp và hiệu quả. Đồng thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc để có hướng giải quyết kịp thời trong tiêu thụ, chế biến cây ăn quả tại địa bàn”. Do vậy, dù chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhưng hoạt động hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản vẫn được triển khai hiệu quả. Nhiều sản phẩm cây ăn quả như: bơ, chanh leo, thanh long, xoài ghép, nhãn... vẫn xuất khẩu được ra nước ngoài và cho thu nhập từ 200 triệu đồng/ha/năm trở lên.

6.2. Mở rộng các vùng trồng tập trung

Sơn La là địa phương trồng cây ăn quả lớn nhất miền bắc. Để đạt kết quả đó ngoài sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong việc hỗ trợ sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, tỉnh còn triển khai tốt việc liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản. Nhờ đưa giống cây ăn quả mới cho năng suất, chất lượng cao, áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt cho nên xuất hiện nhiều mô hình sản xuất cây ăn quả cho hiệu quả cao như: Bơ thu nhập 218 triệu đồng/ha, thanh long 225 triệu đồng/ha; nhãn ghép 226 triệu đồng/ha, mận hậu 228 triệu đồng/ha, xoài ghép 262 triệu đồng/ha, hồng giòn 293 triệu đồng/ha, na 356,7 triệu đồng/ha, dâu tây 414,5 triệu đồng/ha...

Để phát triển bền vững vùng cây ăn quả tập trung, tỉnh Sơn La tiếp tục chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan và các huyện, thành phố tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu lên khảo sát vùng trồng, kết nối tiêu thụ; phối hợp các sàn thương mại điện tử đưa các sản phẩm cây ăn quả của tỉnh vào quảng bá, giao dịch và tiêu thụ được thuận lợi hơn.

6.3. Liên kết, gắn sản xuất, phát triển các loại cây ăn quả với chế biến và tiêu thụ nông sản

Với lợi thế về khí hậu, thổ nhưỡng tỉnh Sơn La xác định cây ăn quả là cây trồng chủ lực nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp cũng như tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Phát triển các loại cây ăn quả là cơ hội cho tỉnh Sơn La khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh sẵn có về đất đai, khí hậu, nhân lực. Việc phát triển thực sự mang lại hiệu quả khi các loại nông sản chiếm lĩnh được thị trường, có giá trị kinh tế cao. Do vậy, tỉnh Sơn La đã gắn sản xuất, phát triển các loại cây ăn quả với chế biến và tiêu thụ nông sản. Trong đó, tập trung khâu chế biến nông sản, tăng cường thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp chế biến lớn để người sản xuất được tiếp cận công nghệ chế biến hiện đại, giúp nâng cao chất lượng và tăng giá trị kinh tế của sản phẩm.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành những vùng sản xuất tập trung, có liên kết, bảo đảm sản phẩm chất lượng phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến sản phẩm, gồm: Nhà máy chế biến chanh leo, rau, củ, quả xuất khẩu; nhà máy bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao; nhà máy chế biến quả, đồ uống nước quả công nghệ cao; nhà máy chế biến rau quả... Ngoài ra, còn phát triển hơn 500 cơ sở sơ chế, chế biến quả quy mô nhỏ của các hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp. Các doanh nghiệp và cơ sở chế biến sản xuất được 25 loại nông sản đặc trưng (theo Chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm” - OCOP) như: Mận sậy thảo dược; hồng giòn sậy dẻo; thanh long sậy dẻo; chuối sậy dẻo Yên Châu; mứt dâu tây Mộc Châu; long nhãn sậy khô; mật hoa Nhãn; táo đại Hưng Thịnh; quýt ngọt Nghĩa Hưng...

Bên cạnh đó, việc sản xuất, chế biến nông sản được gắn với công tác xúc tiến tiêu thụ nông sản thông qua các chương trình quảng bá hình ảnh, giới thiệu sản phẩm với nhiều quy mô. Đặc biệt, tỉnh Sơn La đã thành lập Ban Chỉ đạo về chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp (*gọi tắt là Ban Chỉ đạo 598*); hằng năm, tỉnh thường xuyên phối hợp tổ chức các chuỗi sự kiện quảng bá, xúc tiến thương mại, tiêu thụ xuất khẩu nông sản gắn với văn hóa, du lịch... Việc xây dựng, quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm nông sản được thực hiện có hiệu quả. Nhờ vậy, các sản phẩm nông sản của Sơn La không chỉ có được chỗ đứng vững chắc tại thị trường nội địa mà còn được xuất khẩu với số lượng ngày càng lớn ra thị trường nước ngoài.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Cơ hội (điểm mạnh)

Sơn La là tỉnh miền núi có lợi thế về đất đai, khí hậu, độ cao, thích hợp với nhiều loại cây trồng (*rau, quả*) từ ôn đới tới nhiệt đới là tiềm năng phát triển cây trái vụ, rải vụ làm gia tăng giá trị sản phẩm.

Để tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, tỉnh Sơn La đã ban hành kịp thời cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp như: Thông báo kết luận số 121-TB/TU ngày 30/11/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 quy định về mức hỗ trợ và cải tạo vườn tạp trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017, Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 21/01/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030...; thành lập mới các HTX, liên hiệp HTX để liên kết người dân, tạo dựng vùng nguyên liệu tập trung.

- Luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của các Bộ, ngành Trung ương; của các viện nghiên cứu, các trường... trong việc hỗ trợ các nguồn lực, đưa giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả vào nghiên cứu, trồng, phát triển trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Sự đồng hành của các doanh nghiệp lớn trong việc đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, đầu tư các cơ sở chế biến, xuất khẩu để tiêu thụ, gia tăng giá trị sản phẩm.

- Sự đồng thuận, ủng hộ của nông dân về chủ trương của tỉnh phát triển nền nông nghiệp theo hướng an toàn, bền vững.

2. Thách thức (nguy cơ)

- Phát triển vùng nguyên liệu cây trồng chủ lực, tuy đã được tập trung xây dựng nhưng có một số loại cây trồng chưa đủ lớn để đáp ứng công suất cho các nhà máy chế biến.
- Việc phát triển thành lập các HTX, liên hiệp HTX còn nặng về số lượng, chưa chú trọng về chất lượng, đặc biệt là công tác quản trị.
- Nhiều sản phẩm chưa đáp ứng tiêu chuẩn, vượt qua được các rào cản kỹ thuật đối với các thị trường khó tính do thói quen sản xuất truyền thống, chưa tuân thủ triệt để quy trình, kỹ thuật trong sản xuất.
- Sâu bệnh hại trên một số loại cây trồng (*chanh leo*) chưa được xử lý dứt điểm dẫn đến năng suất, chất lượng kém.
- Việc đầu tư cơ sở, vật chất cho phát triển vùng nguyên liệu cây trồng chủ lực của tỉnh còn hạn chế.

III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ CÂY ĂN QUẢ

1- Để khắc phục những hạn chế và tồn tại nêu trên, trong giai đoạn 2021 - 2025, Sơn La tiếp tục đẩy mạnh phát triển cây ăn quả thành ngành công nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao, gắn với phát triển mô hình liên kết tiêu thụ tích cực ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên bộ thông qua các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã, nhân rộng các mô hình trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao, đem lại thu nhập ổn định cho người dân; phấn đấu đến năm 2025 có 105.000 ha cây ăn quả, sản lượng đạt 600.000 tấn. Để hiện thực hóa mục tiêu này, trong thời gian tới, Sơn La cần triển khai đồng bộ một số giải pháp trọng tâm sau:

2- Tổ chức lại sản xuất, tạo liên kết đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả cao giữa sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp lớn đầu tư liên kết với nông dân trong chuỗi giá trị cây ăn quả; đẩy mạnh hình thành các liên kết vùng trong sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu trái cây; tập trung xây dựng, phát triển các chuỗi giá trị, tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng.

3- Tập trung phân loại, xác định diện tích cây trồng có lợi thế theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển cây trồng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; vùng sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ tiêu thụ, gắn với nhà máy chế biến nông sản phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả, đất có độ dốc quá lớn sang đất trồng các loại cây khác hiệu quả hơn.

4- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh; Xây dựng lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình, các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận sản xuất an toàn, bền vững.

5- Tăng cường và đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản; mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản, nhất là các sản phẩm chế biến nông sản đóng gói tại tỉnh Sơn La thông qua các hội chợ, hội nghị, diễn đàn, thương mại xúc tiến đầu tư; hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu cho các mặt hàng nông sản của tỉnh.

6- Tổ chức đàm phán với các nước để mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, rau, quả của Sơn La xuất khẩu sang thị trường các nước.

7- Đẩy mạnh việc nắm bắt thông tin liên quan đến hiệp định EVFTA, CPTTP, tham gia các FTA, nhiều hiệp định song phương và đa phương khác để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi khắt khe liên quan quy tắc xuất xứ, quy định liên quan vệ sinh, môi trường, lao động và quy trình công nghệ xuất khẩu nông sản.

8- Tăng cường liên kết để thúc đẩy chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, áp dụng các quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, sản xuất an toàn theo VietGAP, AseanGAP, GlobalGAP... đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của đơn vị tiêu thụ sản phẩm và định hướng xuất khẩu.

9- Đẩy mạnh phát triển xây dựng các mô hình liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa các tổ nhóm, HTX sản xuất để chuyển đổi hình thức sản xuất tiêu thụ động sang sản xuất tiêu thụ theo hợp đồng.

10- Xây dựng mô hình liên kết chuỗi theo chiều dọc từ cung cấp vật tư đầu vào, quy trình sản xuất, chế biến và bao tiêu sản phẩm. Đồng thời đẩy mạnh xây dựng mô hình liên kết theo chiều ngang giữa các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã để hỗ trợ, phối hợp các khâu trong quá trình sản xuất.

11- Xây dựng và áp dụng quy trình kỹ thuật đồng bộ phù hợp với từng đối tượng cây trồng để nâng cao chất lượng, giảm chi phí đầu vào, an toàn thực phẩm; bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu đất; công nghệ bảo quản, chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị.

12- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường vào bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

13- Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chính sách như các chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tập trung; hỗ trợ phát triển vùng trồng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tái canh; phát triển bền vững, xuất khẩu nông sản./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG SON LA

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM TẠI TỈNH HÒA BÌNH

Trung tâm Khuyến nông Hòa Bình

I. ĐIỀU KIỆN ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU, KINH TẾ - XÃ HỘI

Hòa Bình là tỉnh miền núi, trung tâm tỉnh lỵ cách thủ đô Hà Nội 73 km, nằm ở tọa độ 20°39’ đến 21°08’ vĩ độ Bắc, 104°48’ đến 104°51’ kinh độ Đông, nằm trong vùng kinh tế Tây Bắc. Phía Bắc giáp tỉnh Phú Thọ; phía Nam giáp tỉnh Hà Nam, Ninh Bình; phía Đông giáp thành phố Hà Nội; phía Tây giáp tỉnh Sơn La, Thanh Hóa. Hòa Bình là cửa ngõ giao lưu giữa các tỉnh Tây Bắc, đồng bằng châu thổ sông Hồng và tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thông qua mạng lưới giao thông đường bộ (quốc lộ 6, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 12B, quốc lộ 15) và đường sông (sông Đà, sông Bôi).

Với vị trí địa lý như trên, Hòa Bình có thị trường khá rộng lớn, đặc biệt là thị trường Hà Nội và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong đó có cây ăn quả có múi có giá trị kinh tế cao.

Đất đai: Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 360.275 ha; diện tích cây hàng năm khoảng 125 ngàn ha, trong đó đất lúa là 28.372ha; đất trồng cây lâu năm là 12.405 ha; đất rừng sản xuất 141.249 ha; còn lại là đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có 42 ngàn ha đã đưa ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng, đây là nguồn quỹ đất rất lớn bổ sung cho diện tích trồng cây lâu năm.

Nguồn nước: Nguồn nước mặt ở tỉnh Hòa Bình do lượng nước mưa hàng năm đổ xuống và do một số sông chính (sông Đà, sông Bôi, sông Bưởi, Sông Bùi...) chảy qua địa bàn tỉnh và trên 500 hồ chứa thủy lợi, khoảng 1.300 ha ao hồ nhỏ cung cấp phục vụ đời sống và sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống sản xuất giống cây trồng: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hòa Bình có 04 cơ sở sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả gồm: Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng Phương Huyền; Công ty TNHH một thành viên Cao Phong Hòa Bình; Hợp tác xã Mường Động; có 07 cơ sở kinh doanh giống cây ăn quả (có đăng ký dinh doanh). Tuy nhiên, nguồn cung ứng giống cây ăn quả cho tỉnh khá đa dạng, phong phú từ các cơ sở sản xuất giống cây trồng ngoài tỉnh như Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây có múi Xuân Mai, Viện Bảo vệ thực vật, Viện Di truyền Nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tỉnh Hưng Yên...

Nguồn nước phục vụ phát triển cây ăn quả:

Hệ thống thủy lợi: Nguồn nước tưới cho các vùng sản xuất có 2 nguồn nước tưới chính: Nguồn nước mặt: sông, suối, hồ chứa hiện chiếm 95% diện tích hiện trạng sản xuất; Nguồn nước ngầm: giếng khoan, giếng đào chiếm 5% diện tích hiện trạng sản xuất. Hình thức tưới: chủ yếu tưới bằng hình thức máy bơm, vòi phun. Hình thức tiêu: theo địa hình tự nhiên là chính.

Hệ thống giao thông trực chính nội vùng: Phần lớn đường giao thông trực chính có chiều rộng > 3 m và được rải đá cấp phối chiếm 65%, khoảng 10% đường được bê-tông hóa, còn lại là đường đất.

Hệ thống điện và các công trình phụ trợ khác: Khoảng 70% diện tích sản xuất đã có điện phục vụ sản xuất ngoài đồng, đặc biệt khu vực huyện Cao Phong là trung tâm cây ăn quả có múi của tỉnh (thị trấn Cao Phong, Tây Phong, Bắc Phong) đã có hệ thống điện riêng phục vụ sản xuất. Các khu vực khác do người dân tự đầu tư hệ thống điện sản xuất từ trạm điện sinh hoạt.

II. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ LỰC CỦA TỈNH

Diện tích trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh khoảng 14.918 ha trong đó diện tích một số cây ăn quả chủ lực gồm: Diện cây ăn quả có múi toàn tỉnh khoảng 11.500 ha, trong đó diện tích kinh doanh đạt khoảng 7.400 ha, sản lượng ước đạt 150 ngàn tấn (diện tích khoảng cam 5.500 ha, quýt 502,9 ha, bưởi 5.200 ha, chanh 375,8 ha); giá trị thu nhập 300 - 350 triệu/ha/năm. Cây nhãn diện tích khoảng 1.200 ha (diện tích kinh doanh trên 900 ha), năng suất 60 - 70 tạ/ha, sản lượng 5.500 tấn. Cây thanh long diện tích 106 ha và đang có xu hướng mở rộng; năng suất 80 tạ/ha; sản lượng 558 tấn. Cây chuối diện tích 1.184 ha, năng suất 150 tạ/ha, sản lượng 16.400 tấn;

III. HIỆN TRẠNG CƠ CẤU GIỐNG, MÙA VỤ THU HOẠCH

Cây ăn quả có múi: Bộ giống đa dạng, có năng suất, chất lượng, với trên 20 giống khác nhau; sự đa dạng này đáp ứng khá tốt yêu cầu rải vụ, kéo dài thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau; cụ thể: các giống chín sớm chiếm khoảng 25% diện tích (CS1, Quýt ôn châu, Cam BH/cam Marrs); thu hoạch từ tháng 9 đến hết tháng 11. Giống chính vụ chiếm khoảng 45% diện tích (cam Xã Đoài, cam Vân Du, một số giống quýt, bưởi đỏ, bưởi da xanh); thu hoạch từ cuối tháng 11 đến tháng 1 năm sau. Giống chín muộn chiếm 30% diện tích (cam đường canh, cam V2); thu hoạch từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Cây nhãn: Chủ yếu là giống nhãn Hương Chi, thu hoạch từ tháng 7 đến tháng 8. Một phần nhỏ diện tích là giống nhãn chín muộn Miền Thiét, PHM-99-1.1, thu hoạch từ tháng 9 đến đầu tháng 10.

Cây thanh long: giống thanh long ruột đỏ Đài Loan, LD5; 6 - 7 lứa/năm.

Cây chuối: giống chuối Tiêu hồng, chuối tây Thái Lan.

IV. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC SƠ CHẾ, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ

Với nhóm cây ăn quả có múi: Sản phẩm cây ăn quả có múi hiện nay chủ yếu phục vụ ăn tươi với các kênh tiêu thụ khá đa dạng (tiêu thụ qua hợp đồng giữa các Công ty; HTX; trang trại với các doanh nghiệp, siêu thị chiếm khoảng 18% sản lượng; Tiêu thụ qua hệ thống các thương lái hợp tác với nhà vườn chiếm 60%; Tiêu thụ qua kênh bán lẻ trực tiếp từ các nhà vườn chiếm khoảng 20%; Tiêu thụ qua các điểm giới thiệu sản phẩm tại các khu du lịch, hội chợ chiếm khoảng 2 - 3%).

Thị trường tiêu thụ chủ yếu vẫn tập trung tại Hà Nội, các tỉnh lân cận và các thành phố lớn; Từ năm 2016 lại đây thị trường tiêu thụ được mở rộng vào các tỉnh phía Nam và một phần được xuất sang Campuchia.

Hiện nay bắt đầu đã có những hợp tác xã, trang trại đầu tư nghiên cứu và tổ chức công đoạn bảo quản sản phẩm (băng kho lạnh và màng phủ); sơ chế, chế biến sản phẩm từ quả có múi thành các sản phẩm như: Nước ép, rượu, xà phòng, mứt v.v. Tuy nhiên quy mô còn nhỏ hẹp, thị trường tiêu thụ rất hạn chế.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 46 hợp tác xã với ngành nghề chính là sản xuất cây ăn quả có múi. Một số HTX đã thực hiện khá tốt từ khâu tổ chức sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm cho thành viên HTX như HTX Nông nghiệp và Thương mại Mường Động (Kim Bôi); HTX Hà Quang (Cao Phong); HTX Bưởi đỏ Giang Lộc (Tân Lạc) v.v.

Cây nhãn, thanh long, chuối: Việc tiêu thụ thông qua thương lái là chủ yếu; một phần sản lượng trong diện tích được cấp mã số vùng trồng (chuối, nhãn) đã được xuất khẩu ra thị trường Trung Quốc, với tổng số 300 tấn, trong đó 120 tấn nhãn Sơn Thủy và 180 tấn chuối Tiêu hồng.

V. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÂY ĂN QUẢ

- Triển khai thực hiện các quy hoạch, đề án đã được phê duyệt.
- Hỗ trợ triển khai các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng khu sơ chế sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo VietGAP có công nghệ tiên tiến đáp ứng nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích lưu thông, thu mua sản phẩm trồng trọt đảm bảo lợi ích của người sản xuất; trong đó đẩy mạnh liên kết 4 nhà trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo hình thức “Cánh đồng lớn”. Đẩy mạnh việc ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào quá trình chế biến sau thu hoạch, nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm trồng trọt.

- Tăng cường tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, thâm canh cây ăn quả an toàn, đặc biệt cây ăn quả có múi.

- Hỗ trợ, xây dựng mạng lưới tiêu thụ các sản phẩm cây ăn quả được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.

- Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường xuất khẩu phù hợp từng nhóm cây ăn quả và thị hiếu người tiêu dùng; tăng cường kết nối giữa các địa phương sản xuất cây ăn quả lớn với những nhà xuất khẩu. Tăng cường hỗ trợ, chuyển giao công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm cây ăn quả.

- Hỗ trợ thực hiện Dự án tái canh vùng cam Cao Phong với việc áp dụng đồng bộ các yêu cầu kỹ thuật canh tác, hạ tầng, thu hái, bảo quản, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG HÒA BÌNH

NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN KHI XÂY DỰNG MỐI LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÙNG NGUYÊN LIỆU CỦA NHÀ MÁY

Nguyễn Thanh Tùng

*Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần TPXK Đồng Giao,
Giám đốc Doveco Sơn La*

Trung tâm Chế biến rau quả Doveco Sơn La là một đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần TPXK Đồng Giao. Hiện nay, giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thiện toàn bộ các hạng mục xây dựng cơ bản. Kế hoạch, quý IV/2022 hai dây chuyền đầu tiên (dây chuyền lạnh IQF và dây chuyền đồ hộp) sẽ đi vào hoạt động trên tổng số 4 dây chuyền với công nghệ sx tiên tiến từ các nước Thụy Điển, Italia, Nhật Bản, Đức.

Khi dự án đi vào hoạt động đồng bộ, nhu cầu nguyên liệu cho chế biến: dứa (85.000 tấn/năm), chanh leo (140.000 tấn/năm), xoài 25.000 tấn, ngô ngọt 15.000 tấn, đậu tương rau 11.000 tấn, rau chân vịt 6.000 tấn đồng thời tạo việc làm cho hàng vạn lao động trên địa bàn toàn tỉnh.

Năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022, mặc dù dự án chưa đi vào hoạt động nhưng Doveco đã thu mua trên địa bàn của tỉnh Sơn La và Lai Châu: gần 12.000 tấn xoài, 4.560 tấn dứa, hơn 2.000 tấn chanh leo, 4.000 tấn ngô ngọt, đậu tương rau để đưa về Doveco Ninh Bình chế biến.

Doveco xác định, việc phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho Trung tâm Chế biến bao giờ cũng phải đi trước một bước và vùng nguyên liệu của Doveco Sơn La phải triển khai trên các tỉnh Tây Bắc. Do vậy, ngay từ quý III năm 2020, Doveco Sơn La đã triển khai phát triển vùng nguyên liệu trên địa bàn các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình với 5 loại cây trồng. Cho đến nay, diện tích dứa đã đạt 350 ha, chanh leo 270 ha, ngô ngọt và đậu tương rau, trung bình 500 ha/vụ. chúng tôi nhận định, với tiềm năng về đất đai, khí hậu của Sơn La thì có thể phù hợp với rất nhiều loại cây trồng khác nhau và hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu của các Nhà máy chế biến.

Năm 2021, Doveco Sơn La phối hợp với Trung tâm Khuyến nông tỉnh Sơn La triển khai dự án “*Trồng và thâm canh dứa an toàn*” với 5 ha mô hình. Năm 2022, Doveco Sơn La phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Trung tâm Khuyến nông các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình triển khai dự án “*Xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả theo VietGAP phục vụ phát triển vùng nguyên liệu gắn với liên kết tiêu thụ tại một số tỉnh Tây Bắc*” với tổng diện tích 150 ha cho 3 cây: dứa, chanh leo, xoài. Thông qua các dự án khuyến nông đã tạo ra các vùng nguyên liệu ổn định cho Trung tâm Chế biến của Doveco. Từ kết quả của các mô hình, bà con nông dân đã tận mắt chứng kiến quá

trình trồng, chăm sóc đến thu hoạch. Và đặc biệt nhận thấy hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với cây trồng hiện có và lối canh tác truyền thống.

Việc liên kết, phát triển vùng nguyên liệu, Doveco Sơn La có chế chính sách như sau:

- Cung ứng trước cho bà con nông dân về: giống, vật tư, phân bón và thuốc BVTV.
- Phối hợp với các HTX, tổ hợp tác để khảo sát, quy hoạch vùng trồng.
- Tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hướng dẫn sản xuất theo quy trình kỹ thuật của Công ty.
- Cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên đồng hành cùng bà con nông dân trong suốt quá trình từ khâu làm đất, trồng, chăm sóc đến thu hái.
- Cam kết thu mua toàn bộ sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn theo Hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết với giá tối thiểu (giá bảo hiểm cho bà con nông dân). Lúc thu mua sẽ mua theo giá thị trường tại từng thời điểm.

Trong quá trình triển khai, chúng tôi nhận thấy những thuận lợi và khó khăn như sau:

*** Thuận lợi:**

- Được sự ủng hộ tạo điều kiện của Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh, các Sở ban ngành, lãnh đạo các địa phương và đặc biệt là sự cởi mở, đón nhận của bà con nhân dân tại các vùng nguyên liệu. Các tỉnh đã dành những nguồn lực nhất định để hỗ trợ, xây dựng mô hình vùng nguyên liệu.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia dành sự quan tâm đặc biệt và rất nhiều chương trình hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất bền vững các vùng nguyên liệu rau quả Tây Bắc nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các Nhà máy chế biến.

- Một số loại cây trồng bà con nhân dân đã quen thuộc và hiệu quả kinh tế cạnh tranh được với một số cây trồng truyền thống.

- Diện tích đất đai tại các tỉnh Tây Bắc rộng lớn, thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp cho nhiều loại trái cây. Đối với sản xuất nông nghiệp, chúng ta hoàn toàn có thể áp dụng khoa học kỹ thuật tác động về giống, phương thức sản xuất, thâm canh, trình độ canh tác. Tuy nhiên khí hậu là điều mà các tỉnh Tây Bắc riêng có, được thiên nhiên ban tặng mà không phải vùng đất nào cũng có được. Từ đó, tạo ra chất lượng tốt, mùi vị đặc trưng cho rau quả và các loại nông sản khác.

- Hệ thống các tổ chức Hợp tác xã tương đối nhiều, việc liên kết và đầu mối ký hợp đồng kinh tế cũng thuận lợi.

*** Khó khăn:**

- Giao thông đi lại khó khăn. Hầu hết đường giao thông vào các vùng nguyên liệu là đường đất, thường xuyên bị sỏi mòn. Việc vận chuyển sản phẩm trong mùa mưa là rất khó khăn.

- Các loại cây trồng nguyên liệu của Doveco phải cạnh tranh với các cây trồng đã có sẵn từ trước như: mía, xoài, nhãn... Do đó, những nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi về mọi mặt thì đã có cây trồng, vùng nguyên liệu của chúng tôi thường phải đi vào sâu, địa hình cao.

- Khó khăn về nước tưới vào những tháng mùa khô. Các loại cây trồng thường bị thiếu nước khoảng 3 - 4 tháng. Ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, chất lượng và mẫu mã của sản phẩm.

- Địa hình đa số là đồi núi dốc, không thể áp dụng cơ giới hóa và khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Khâu làm đất chủ yếu là làm đất tối thiểu (Chọc hốc tra giống, không cày bừa). Một số nơi do bị rửa trôi, đất bạc màu.

- Đại đa số bà con nông dân còn e dè về hiệu quả kinh tế, diện tích triển khai còn manh mún, nhỏ lẻ.

- Điều kiện kinh tế của đồng bào còn hạn hẹp. Từ đó, không có vốn để đầu tư cho sản xuất. Bên cạnh đó, bà con chưa quen với việc tổ chức sản xuất theo hàng hóa mà đang theo hướng tự phát (ví dụ: Khi Nhà máy thông báo về tiêu chuẩn cũng như kế hoạch thu hoạch nhưng bà con không thực hiện theo...).

- Năng lực quản lý, tổ chức sản xuất của một số hợp tác xã chưa đáp ứng được yêu cầu trong sản xuất hàng hóa.

*** Đề nghị:**

- Đầu tư về cơ sở hạ tầng: Đường giao thông, hệ thống tưới, chống xói mòn đất.

- Có chính sách cho bà con tiếp cận nguồn vốn ưu đãi để đầu tư cho sản xuất.

- Dành nhiều hơn nữa các nguồn lực để xây dựng các mô hình với các loại cây trồng mới.

- Mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cho các thành viên HĐQT, Ban GD các Hợp tác xã.

- Mở rộng và phát triển đội ngũ khuyến nông cộng đồng. Thành phần khuyến nông cộng đồng nên có các cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia để hướng dẫn, chuyển giao quy trình kỹ thuật và kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất của bà con nông dân./.

NGUYỄN THANH TÙNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TPXK ĐỒNG GIAO,
GIÁM ĐỐC DOVECO SƠN LA

TĂNG CƯỜNG ÁP DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ PHỤC VỤ NỘI TIÊU VÀ XUẤT KHẨU

Hợp tác xã Ngọc Lan, Sơn La

Hợp tác xã (HTX) Ngọc Lan có địa chỉ tại xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, được thành lập tháng 5 năm 2010 với 7 thành viên, trên cơ sở tự nguyện cùng góp vốn để hợp tác sản xuất kinh doanh và hoạt động theo Luật HTX. Thực hiện chủ trương của đảng và nhà nước HTX chuyển đổi sang hoạt động theo luật HTX năm 2012 vào tháng 6 năm 2013.

Trong những năm qua, HTX Ngọc Lan đã và đang dần khẳng định được hướng đi đúng đắn khi hoạt động theo mô hình kiểu mới và thực hiện chuỗi khép kín từ liên kết sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay, HTX Ngọc Lan có 53 thành viên tham gia; vốn điều lệ 1,8 tỷ đồng. Tổng diện tích trồng cây ăn quả của HTX Ngọc Lan là trên 100 ha, với các loại cây trồng chủ lực như sau: Xoài 60 ha (trong đó có 7,5 ha sản xuất đạt chuẩn VietGAP, 10 ha sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ), sản lượng năm 2021 đạt gần 1.000 tấn; Bưởi da xanh 20 ha, (trong đó có 6,3 ha sản xuất đạt chuẩn VietGAP), năng suất năm 2021 ước đạt 80 tấn; Nhãn 20 ha, năng suất ước đạt 300 tấn, ngoài ra còn một số loại cây trồng khác.

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HTX NGỌC LAN

- HTX Ngọc Lan chuyên sản xuất và trồng cây ăn quả; Hoạt động dịch vụ nông nghiệp; chọn tạo và nhân giống cây ăn quả; Chuyên giao khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Hiện nay sản xuất chủ yếu của HTX là trồng cây ăn quả hàng hóa theo quy mô tập trung từng bước ứng dụng công nghệ cao. Sản phẩm chủ yếu của HTX là quả bưởi thương hiệu Bưởi Ngọc Lan, Xoài, nhãn được sản xuất theo quy trình sản xuất Hữu cơ và VietGAP.

- Cơ sở vật chất của HTX: HTX đã xây dựng được 1,5 ha vườn ươm cây giống cây ăn quả lưu vườn; 115 m² nhà sơ chế nông sản.

Trong quá trình hoạt động HTX có những thuận lợi và khó khăn như sau:

** Thuận lợi:*

- Luôn được sự quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ của các cấp Ủy đảng, chính quyền địa phương, các sở ngành của tỉnh, đặc biệt là Thường trực huyện ủy, HĐND, UBND huyện, cùng các phòng ban, đơn vị chuyên môn của huyện trong việc hướng dẫn triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ về mọi mặt để hợp tác xã hoạt động và phát triển mở rộng quy mô sản xuất, đặc biệt là đã tạo điều kiện cho HTX giúp được

nhiều hộ ở địa bàn vùng 3, biên giới đã làm thay đổi được nhận thức trong sản xuất để thoát nghèo.

- HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, định hướng phù hợp, kịp thời đã làm thay đổi tư duy của người lao động, tạo động lực thúc đẩy sản xuất của thành viên HTX. Cùng với đó là sự vào cuộc quyết liệt đồng bộ của cả hệ thống chính trị của tỉnh, huyện trong việc xúc tiến thương mại nhằm tiêu thụ nông sản cho nông dân.

- Phần lớn các thành viên HTX có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp cũng như phát triển về kinh tế hộ gia đình là những người hướng dẫn kỹ thuật cho các thành viên là người dân tộc thiểu số chưa có kinh nghiệm sản xuất và phát triển kinh tế gia đình thông qua các buổi họp, các buổi làm đổi công. Kết quả không chỉ có 13 bản dân tộc vùng khó khăn biên giới mà còn nhiều hộ nhiều bản khác đều được phổ biến kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả và cách phát triển kinh tế hộ gia đình.

** Khó khăn:*

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định; Chưa tiếp cận được chính sách ưu đãi về đất đai để xây dựng khu thu gom và kho bảo quản nông sản.

- Việc tiêu thụ nông sản của HTX bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, thiên tai, dịch bệnh cũng đã làm ảnh hưởng đến thu nhập của các thành viên trong HTX.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Thực hiện chủ trương, định hướng của tỉnh, huyện

- Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất dốc theo hướng phát huy lợi thế so sánh gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, HTX Ngọc Lan đã bàn bạc, định hướng và xác định chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng phát triển cây ăn quả, nhằm phát huy hiệu quả kinh tế, tạo việc làm, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Cán bộ, thành viên và người lao động có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện nghiêm túc Điều lệ HTX, các quy định của địa phương; Người làm việc tại HTX được tham gia BHYT được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của luật lao động và thỏa ước lao động của đơn vị.

- Trong xây dựng nông thôn mới: HTX luôn đi đầu trong phong trào xây dựng nông thôn mới như: Ngay từ năm đầu chính quyền địa phương phát động phong trào xây dựng nông thôn mới các hộ thành viên HTX đã hưởng ứng bằng những việc làm thiết thực như: Hiến đất làm đường, góp công góp của xây dựng công trình phúc lợi công cộng, tuyên truyền vận động nhân dân trong vùng tham gia xây dựng nông thôn mới. Hàng năm HTX trích tiền từ quỹ dự phòng ủng hộ cho bà con nông dân còn khó khăn xây dựng

đường giao thông, ủng hộ người dân vùng lũ lụt, ủng hộ các chiến sĩ bộ đội biên phòng khó khăn về nhà ở, ủng hộ các cháu học sinh nghèo vượt khó...

2. Việc đẩy mạnh áp dụng KHKT vào sản xuất

- Từ khi thành lập, HTX Ngọc Lan đã phát huy vai trò, trách nhiệm của mình trong việc áp dụng và hướng dẫn quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho tất cả các thành viên tham gia sản xuất; các thành viên đã thực hiện đúng, đủ các quy trình từ khâu trồng, chăm sóc đến khi thu hoạch.

- Để sản xuất theo quy trình VietGAP, các thành viên HTX Ngọc Lan đã được tham gia các lớp tập huấn về an toàn thực phẩm trong sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; định kỳ hàng tuần, hàng tháng thực hiện kiểm tra chéo; đồng thời đầu tư xây dựng kho phân bón, kho thuốc bảo vệ thực vật, kho để dụng cụ lao động; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động. Trong sản xuất, các thành viên thực hiện nghiêm việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, tránh dư lượng thuốc bảo vệ thực vật làm ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Tận dụng nguồn phân bón cho cây trồng theo hướng sản xuất phân hữu cơ. Giờ đây, sản phẩm quả của HTX Ngọc Lan đã được các cơ quan quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm cấp Giấy chứng nhận là đơn vị đủ điều kiện sản xuất cây ăn quả sạch, có mã số mã vạch, mã truy xuất nguồn gốc xuất xứ để người tiêu dùng yên tâm khi sử dụng. Năm 2016, sản phẩm bưởi da xanh, xoài Đài Loan của HTX đã được cấp Giấy chứng nhận VietGAP, nhiều đơn vị khách hàng trong tỉnh, ngoài tỉnh đã liên hệ thu mua sản phẩm của HTX. Năm 2019 HTX đã ủy thác xuất khẩu được 380 tấn xoài sang thị trường Trung Quốc và thị trường Úc; tính đến hết tháng 6/2022 tổng doanh thu của các hộ thành viên hợp tác xã đạt trên 10 tỷ đồng.

- Để đảm bảo thu nhập, lợi nhuận và xây dựng thương hiệu, uy tín sản phẩm nông sản trên thị trường trong và ngoài nước, HTX luôn quan tâm sản xuất các sản phẩm đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, năng suất cao, mẫu mã đẹp, truy xuất được nguồn gốc, chính vì thế HTX đã tuân thủ các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn, chất lượng. Từ năm 2019 qua các cuộc họp của thành viên HTX, mỗi buổi họp HTX đã dành thời gian nhất định để chia sẻ kinh nghiệm, khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đáp ứng thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đặc biệt là phổ biến kiến thức cho 15 hộ thành viên là dân tộc thiểu số ở bản khó khăn, từ đó các thành viên này sẽ phổ biến, tuyên truyền kinh nghiệm sản xuất và cách làm hay cho gia đình và nông dân trong vùng để cùng phát triển kinh tế gia đình.

3. Kết quả sản xuất kinh doanh

- Hiện nay HTX đang chăm sóc và khai thác trên 100 ha cây ăn quả các loại theo qui trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ và VietGAP đảm bảo VSATTP; tập trung chủ yếu là các loại cây: Xoài, bưởi, nhãn. Thu nhập thành viên HTX khoảng 100 - 150 triệu đồng/năm. HTX Đã tạo việc làm thường xuyên cho 50 lao động địa phương thuê ngoài

theo thời vụ sản xuất với mức lương trung bình 4,5 triệu đồng/tháng. Đã đăng ký nhãn hiệu bảo hộ sở hữu trí tuệ độc quyền cho sản phẩm Bưởi Ngọc Lan, Bưởi Thơm và sản phẩm Ớt Thóc.

- Năm 2018 HTX đã ủy thác xuất khẩu được 100,75 tấn xoài sang thị trường Trung quốc và thị trường Úc (trong đó 93,75 tấn sang thị trường Trung quốc và 07 tấn xuất khẩu sang thị trường Úc). Tổng doanh thu bán hàng của các hộ thành viên và các dịch vụ năm 2018 đạt: 35 tỷ 200 triệu đồng, trong đó:

- Năm 2019 HTX đã ủy thác xuất khẩu được 380 tấn xoài sang thị trường Trung quốc và thị trường Úc (trong đó 378,5 tấn sang thị trường Trung Quốc và 1,5 tấn xuất khẩu sang thị trường Úc). Tổng doanh thu bán hàng (Quả) và các dịch vụ của HTX đạt: 43 tỷ 420 triệu đồng.

- Năm 2020: Tổng doanh thu bán hàng và các dịch vụ của HTX đạt: 31 tỷ 700 đồng.

- Năm 2021: Sản lượng quả các loại đạt trên 1.000 tấn; Năm 2022: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nên tổng doanh thu bán hàng và các dịch vụ của HTX bị giảm mạnh, tuy nhiên so với các cây trồng khác thì các thành viên HTX vẫn có thu nhập cao hơn, đời sống được đảm bảo ổn định.

- Năm 2018 Hợp tác xã đã tuyên truyền vận động thành lập và đỡ đầu được 01 HTX ở địa bàn vùng cao biên giới với 9 thành viên đến nay hoạt động rất hiệu quả.

- Tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, phổ biến, chuyển giao KHKT cho đồng bào dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo bền vững. Hoạt động sản xuất - kinh doanh đạt hiệu quả, mang lại thu nhập cao cho các thành viên HTX, một số sản phẩm của HTX đã đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu đặc biệt là xoài.

- Trong thời gian tới, HTX Ngọc Lan sẽ tập trung thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh gắn với xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao; lắp đặt thử nghiệm hệ thống tưới nhỏ giọt tự động; đầu tư xây dựng dây chuyền sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản. Đặc biệt, liên kết với các HTX trồng cây ăn quả an toàn, thành lập liên hiệp HTX cây ăn quả công nghệ cao trên địa bàn, hướng đến xuất khẩu các sản phẩm của HTX ra thị trường nước ngoài.

4. Các giải pháp đã triển khai thực hiện

Để đạt được những thành tích trên, HTX đã có những giải pháp tốt, cụ thể như sau:

- Hội đồng quản trị HTX luôn quan tâm đến thành viên và người lao động, tích cực thông tin tuyên truyền và phổ biến các chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước đến các thành viên; Nội bộ HTX luôn đoàn kết và tin tưởng vào sự lãnh đạo, chỉ đạo của hội đồng quản trị, Ban giám đốc.

- Tích cực đưa các thành viên tham gia các hoạt động, sự kiện do Trung tâm Khuyến nông tỉnh Sơn La và các ngành liên quan tổ chức để từ đó làm thay đổi và nâng cao nhận thức và chuyên môn cho thành viên HTX.

- HTX luôn quan tâm đến chất lượng sản phẩm hàng hóa, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; Đẩy mạnh liên kết chế biến, tiêu thụ nông sản, nâng cao thu nhập cho thành viên.

- HTX áp dụng qui trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ cao, cùng kinh nghiệm sẵn có của thành viên HTX, thực hiện đầy đủ và đúng quy trình vào sản xuất như tỉa cành, bón phân đúng lúc, đúng phân, đúng lượng và đúng thời điểm; phun thuốc BVTV đúng thuốc, đúng bệnh nhưng phải trong danh mục cho phép, quá trình chăm sóc, thu hoạch đều được ghi chép đầy đủ để theo dõi và làm kinh nghiệm cho những năm sau, nên sản phẩm xoài Đài Loan và bưởi Ngọc Lan của HTX luôn đạt năng suất cao, chất lượng tốt.

- HTX luôn tạo điều kiện hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân tại các bản, đặc biệt hàng tháng tổ kỹ thuật của HTX còn đi tổ chức mở các lớp tập huấn kỹ thuật miễn phí cho bà con dân tộc vùng khó khăn, vùng biên giới.

- Phát động các phong trào thi đua với nội dung, mục tiêu phù hợp với điều kiện thực tiễn và sản xuất của địa phương, như: Phong trào “Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi”; phong trào “Nâng cao năng suất lao động, góp công, góp sức chung tay xây dựng cơ sở hạ tầng tại địa phương”... Từ những phong trào thi đua, các thành viên của HTX đã thực sự thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, tạo mối liên kết, hợp tác giữa các hộ sản xuất nhỏ với nhau. Từ đó đã tạo việc làm và thu nhập ổn định cho các thành viên và người lao động, góp phần ổn định kinh tế, chính trị, giữ gìn an ninh quốc phòng của tỉnh, của đất nước.

- Cùng với sự nỗ lực của Thành viên các dân tộc HTX đã khẳng định các chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh Sơn La về cơ chế, chính sách đã thúc đẩy HTX phát triển, nông thôn vùng cao phát triển.

5. Bài học kinh nghiệm

Để thúc đẩy phát triển sản xuất, ứng dụng KHKT, công nghệ tiên tiến, tạo ra các sản phẩm chất lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập cho thành viên HTX, cần làm tốt các khâu cụ thể là:

Thứ nhất: Tỉnh ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ HTX phát triển.

Thứ hai: Tuyên truyền để nâng cao nhận thức của thành viên HTX trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất. Vận động nông dân sản xuất cây ăn quả tham gia vào thành viên HTX.

Thứ ba: Sản xuất các sản phẩm uy tín, chất lượng, theo tiêu chuẩn chất lượng; xây dựng thương hiệu cho nông sản hàng hóa, sản xuất theo chuỗi gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Thứ tư: Thường xuyên tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho thành viên HTX; tạo điều kiện cho nông dân đi thăm quan mô hình gia đình sản xuất giỏi, mô hình sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao trong giai đoạn đang thu hoạch để tạo động lực sản xuất.

6. Đề xuất kiến nghị

- Đề nghị các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện cho các HTX nông nghiệp tiếp cận với chính sách về đất đai được thuận lợi để xây dựng nơi thu gom, kho chứa, sơ chế và bảo quản nông sản.

- Hỗ trợ kho lạnh bảo quản nông sản, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số trong nông nghiệp và nông thôn cho HTX.

- Tiếp tục hỗ trợ cho HTX trong khâu kết nối thị trường, quảng bá và bao tiêu sản phẩm, phục vụ nội tiêu, cho nhà máy chế biến của Vùng Tây Bắc và xuất khẩu.

- Các cấp có thẩm quyền ban hành các quy định cụ thể về quản lý thị trường các sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là phân bón và giống cây trồng đảm bảo chất lượng.

- Đề nghị các cơ quan nghiên cứu và đưa ra giải pháp khắc phục tình trạng một số loại quả xoài, bưởi, nhãn năm 2022 ra rất nhiều hoa nhưng không đậu quả, mất mùa như năm 2022, giảm thiểu thiệt hại cho HTX và người nông dân./.

HỢP TÁC XÃ NGỌC LAN, SƠN LA

CHIA SẺ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MỐI LIÊN KẾT BỀN VỮNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP PHƯƠNG NAM

Hợp tác xã Nông nghiệp Phương Nam

Bản Pha Cúng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

Hiện nay, cây ăn quả chiếm một vị trí vô cùng quan trọng trong hệ thống trồng trọt, là bộ phận không thể thiếu được trong cơ cấu giống cây trồng. Cây ăn quả với nhiều chủng loại khác nhau, mỗi chủng loại phù hợp với từng điều kiện đất đai, khí hậu, sinh thái nhất định tạo nên vùng cây ăn quả đặc sản như: xoài, nhãn... để phát triển cây ăn quả phải theo cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy lợi thế vùng, miền theo hướng chuyên canh, an toàn, bền vững gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ. Để phát triển và nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp trong chuỗi giá trị trái cây đáp ứng yêu cầu về mặt chất lượng và giảm giá thành sản phẩm nguyên liệu trái cây phục vụ chế biến và xuất khẩu; tăng thu nhập, góp phần cải thiện đời sống của các hộ sản xuất cây ăn quả.

HTX Nông nghiệp Phương Nam được thành lập năm 2018, số thành viên trong HTX là thành viên 10 thành viên chính thức và 30 thành viên liên kết sản xuất với số vốn điều lệ là 1 tỉ đồng, địa chỉ tại bản Pha Cúng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Vai trò của HTX bước đầu đã được khẳng định đặc biệt trong việc liên kết, trao đổi thông tin trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, hỗ trợ kinh phí để đầu tư thâm canh và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

Năm 2021 tổng diện tích cây ăn quả của các thành viên 100 ha cây trồng chủ lực là cây nhãn chín muộn, xoài da xanh, chuối tiêu hồng. Tổng sản lượng ước đạt: 4.000 tấn; tính riêng các thành viên HTX sản lượng đạt 2.000 tấn, giá trị ước đạt 5 - 6 tỉ đồng. Trong những năm qua được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện trong đó đặc biệt là sự quan tâm của Trung tâm Khuyến nông Sơn La, đã triển khai thực hiện Dự án khuyến nông Trung ương “*Xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả theo VietGAP phục vụ phát triển vùng nguyên liệu gắn với liên kết tiêu thụ tại một số tỉnh Tây Bắc*” để án triển khai một cách đồng bộ về tiến bộ khoa học kỹ thuật trên cây xoài, tập huấn nâng cao năng lực cho các thành viên trong HTX, hỗ trợ cấp giấy chứng nhận VietGAP; truy xuất mã số vùng trồng; giám sát và giới thiệu tiêu thụ sản phẩm. Nhờ đó các thành viên HTX được hỗ trợ, tư vấn đầy đủ về quy trình trồng, chăm sóc cây xoài, hỗ trợ quảng bá thương hiệu, xây dựng tem truy xuất nguồn gốc... Các thành viên HTX đều có thu nhập cao, ổn định cuộc sống gia đình và góp phần nâng cao thu nhập của địa phương. Đã có

nhiều hộ gia đình thành viên HTX có thu nhập trên tỉ đồng, cá biệt có nhiều hộ như hộ: Ông Nguyễn Văn Hừa tại bản Pha Cúng, xã Lóng Phiêng có 3 ha xoài; 3 ha nhãn mỗi năm cho thu nhập từ 1 - 1,2 tỉ đồng; Ông Nguyễn Đức Xuân tại bản Pha Cúng, xã Lóng Phiêng với diện tích 1 ha xoài; 3 ha nhãn thu nhập từ 800 - 1 tỉ đồng. Ông Nguyễn Viết Tuấn có diện tích 2 ha xoài; 4 ha nhãn thu nhập từ 1,5 - 2,5 tỉ đồng... nhiều hộ nhờ có cây xoài đã thoát nghèo và vươn lên làm giàu cho gia đình. Cây xoài ngày càng khẳng định vị thế trong cơ cấu cây trồng trên địa bàn huyện, là cây mang lại hiệu quả kinh tế cao không những góp phần xóa đói giảm nghèo nâng cao thu nhập mà còn góp phần thay đổi bộ mặt nông nghiệp nông thôn của địa phương. Nhiều năm qua, bên cạnh việc mở rộng diện tích, huyện luôn quan tâm đầu tư cải tạo, thâm canh diện tích xoài; nhãn theo tiêu chuẩn VietGAP, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật tiên tiến như: Bao quả xoài, tía cành tạo tán, tưới nước tiết kiệm, bón phân cân đối... nhằm nâng cao năng suất và chất lượng quả; đồng thời lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn thuộc các chương trình mục tiêu để chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng lấy giá trị sản xuất làm cơ sở để hỗ trợ, trong đó chủ lực là cây xoài; nhãn. Theo đó, cây xoài được hỗ trợ về túi bao quả; khoa học kỹ thuật... các thành viên HTX được tham gia các lớp tập huấn, được cán bộ Trung tâm Khuyến nông Sơn La; Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Yên Châu hướng dẫn khoa học kỹ thuật mới trong thâm canh cây xoài theo tiêu chuẩn VietGAP. Qua đó, người dân đã biết áp dụng đồng bộ các kỹ thuật thâm canh, cải tạo đất, phòng trừ sâu bệnh trên cây xoài, từng bước chuyển dịch quy trình thâm canh theo hướng hữu cơ bền vững.

Để thực hiện mục tiêu đó, Hội đồng quản trị HTX đã xây phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với xu thế phát triển và thị hiếu của người tiêu dùng, đăng ký xây dựng tem truy xuất nguồn gốc cho các hộ thành viên. Hiện tại HTX có 100 ha, chăm sóc hoàn toàn không sử dụng thuốc trừ cỏ. HTX từng bước tiếp cận thị trường, tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng, cải tiến mẫu mã, quảng bá sản phẩm trên các trang mạng xã hội và sự hỗ trợ quảng bá của các cấp, các ngành, đặc biệt là UBND xã Lóng Phiêng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La. Tuy nhiên bên cạnh kết quả đạt được HTX còn rất nhiều khó khăn cụ thể như: Chưa có trụ sở làm việc, hoạt động chủ yếu là ở nhà riêng của các thành viên, chưa có kho bảo quản sau thu hoạch nên việc đầu tư mở rộng sản xuất, kết nối quảng bá tiêu thụ sản phẩm còn nhiều khó khăn. HTX mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm tạo điều kiện tư vấn, định hướng, các cấp, các ngành đặc biệt là UBND tỉnh Sơn La, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tạo điều kiện hơn nữa hỗ trợ HTX về: nâng cao năng lực quản lý cho hội đồng quản trị HTX, đào tạo, bồi dưỡng thành viên, cán bộ HTX về tổ chức quản lý, sản xuất, kinh doanh, khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện hỗ trợ HTX trong quảng bá, kết nối thị trường, tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm xoài, hỗ trợ trong tổ chức sản xuất, chế biến sản phẩm và vay vốn ưu đãi để mở rộng phát triển sản xuất.

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Sơn La, Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông Sơn La tiếp tục quan tâm, hướng dẫn nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân theo chuỗi giá trị, gắn với cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn áp dụng ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng và mẫu mã quả xoài.

HTX Nông nghiệp Phương Nam xin cam kết luôn bảo vệ, giữ vững và phát triển thương hiệu xoài, cung cấp sản phẩm an toàn, chất lượng nhất tới người tiêu dùng./.

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP PHƯƠNG NAM
BẢN PHA CÚNG, XÃ LÓNG PHIÊNG, HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SON LA

SẢN XUẤT CHANH LEO THEO TIÊU CHUẨN VietGAP

Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Bảo Sam, Sơn La

Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Bảo Sam có trụ sở tại bản Chi, xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn. Trước đây, các thành viên của HTX Bảo Sam chủ yếu trồng cây ngô, cây sắn, giá cả bấp bênh nên cái đói, cái nghèo vẫn bám víu.

Từ khi thành lập từ năm 2018 với 15 thành viên ban đầu và vốn điều lệ 960 triệu đồng đến nay HTX Bảo Sam đã mở rộng và kết nạp lên 20 thành viên và mở rộng địa bàn trồng sang các xã khác trên địa bàn huyện tạo điều kiện phát triển kinh tế cho các đồng bào còn gặp nhiều khó khăn tại vùng 3 các xã Phiêng Păn và xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn.

Tận dụng lợi thế về điều kiện khí hậu tự nhiên đất đai màu mỡ rất phù hợp để phát triển vùng nguyên liệu trồng chanh leo, HTX Nông nghiệp Bảo Sam đã mạnh dạn việc cải tạo vườn kém hiệu quả, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ các loại cây truyền thống như sắn ngô sang trồng cây chanh leo.

Là một trong những cây trồng mới xuất hiện thời gian gần đây qua thực tế trồng đã cho thấy cây chanh leo là cây có thời gian trồng ngắn từ khi trồng đến khi cho thu hoạch chỉ từ 5 đến 6 tháng, thời vụ thu hoạch rải ra các tháng trong năm. Trừ chi phí làm giàn, mua giống trồng và chăm sóc, mỗi ha chanh leo sau một vụ cho thu lãi khoảng 200 - 300 triệu/ha/năm, đầu ra ổn định được thu mua ngay tại vườn với giá trung bình 15.000 đồng/kg.

Theo đánh giá của các thành viên HTX Bảo Sam, cây chanh leo thích nghi với thổ nhưỡng và khí hậu địa phương, có sức đề kháng rất cao, sinh trưởng mạnh. Ưu điểm lớn nhất của cây chanh leo là quá trình sinh trưởng nhanh, chỉ khoảng 4 - 5 tháng đã ra hoa, cho thu hái quả, đạt sản lượng cao ngay trong vụ đầu, dễ trồng và chăm bón, người trồng chanh leo có thể thu hồi vốn nhanh.

Trồng chanh leo không quá phức tạp, quan trọng nhất vẫn là khâu chọn giống tốt, vì chu kỳ từ khi trồng đến khi thu hoạch năng suất đạt cao nhất trong vòng 2 năm. Nếu tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật thì mỗi năm chanh leo sẽ cho thu hoạch 2 vụ chính vào tháng 6 và tháng 12. Ngoài ra, cây tiếp tục cho quả trong các tháng sau khi thu hoạch vụ chính, nên vẫn mang lại thu nhập cho người trồng.

Để các thành viên yên tâm sản xuất, Ban quản trị HTX Bảo Sam đã ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (Công ty Đồng Giao) có nhà máy chế biến tại xã Hát Lót, huyện Mai Sơn trong việc làm đầu mối thu mua sản phẩm cho bà

con, tham gia mối liên kết trong sản xuất cây chanh leo, các thành viên sẽ nhận được nhiều lợi ích, như: Được nhân viên Công ty Đồng Giao hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, hỗ trợ vốn, cam kết bao tiêu sản phẩm.

Ngoài giống chanh leo tím do Công ty Đồng Giao cung cấp giống hiện nay HTX Bảo Sam đang thực hiện trồng thử nghiệm thêm giống chanh leo vàng có độ ngọt cao dành cho người tiêu dùng ăn tươi trực tiếp với giá bán trung bình 70.000 đồng/kg, cây sinh trưởng và phát triển tốt cho quả sai đây là một giống chanh mới hứa hẹn đem lại nhiều sự lựa chọn trồng đa dạng sản phẩm cho các thành viên HTX.

Năm 2022 được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện trong đó đặc biệt là sự quan tâm của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Sơn La, UBND huyện Mai Sơn. HTX Bảo Sam đã đăng ký tham gia dự án Xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả theo VietGAP phục vụ phát triển vùng nguyên liệu gắn với liên kết tiêu thụ tại một số tỉnh Tây Bắc dự án triển khai sẽ góp phần giúp HTX phát triển trồng cây chanh leo một cách đồng bộ, hiệu quả từ xây dựng vùng trồng, lên kế hoạch, tổ chức thực hiện đến kiểm tra, giám sát và giới thiệu sản phẩm. Nhờ đó các thành viên HTX được hỗ trợ, tư vấn đầy đủ về quy trình trồng, chăm sóc cây chanh leo theo tiêu chuẩn VietGAP; Hỗ trợ quảng bá thương hiệu, xây dựng nhãn mác truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tham gia giới thiệu và quảng bá sản phẩm tại Vestival trái cây Việt Nam được tổ chức tại tỉnh Sơn La, liên kết chặt chẽ với các nhà máy chế biến tiêu thụ chanh leo tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm.

Từ đó các thành viên trong HTX đều có thu nhập cao, ổn định cuộc sống gia đình và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho bà con nhân dân tại địa phương. Trong HTX đã xuất hiện nhiều thành viên có thu nhập trên 200 triệu đồng/năm, cá biệt có như hộ ông Vi Văn Sơn, xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn có 1 ha chanh leo nhờ chăm sóc tốt mỗi năm gia đình ông thu nhập được trên 350 triệu đồng. Hộ ông Lò Văn Bun tại xã Phiêng Pằn, huyện Mai Sơn có 2 ha chanh leo thu được trên 700 triệu đồng sau khi đã trừ chi phí đầu tư, nhiều hộ nhờ có cây chanh leo đã thoát nghèo và vươn lên làm giàu cho gia đình. Cây chanh leo ngày càng khẳng định vị thế trong cơ cấu cây trồng trên địa bàn huyện nói chung và với HTX Bảo Sam nói riêng, là cây mang lại hiệu quả kinh tế cao không những góp phần xóa đói giảm nghèo nâng cao thu nhập mà còn góp phần thay đổi bộ mặt nông nghiệp nông thôn của địa phương.

Những năm qua, bên cạnh mở rộng diện tích trồng HTX còn áp dụng cải tiến các biện pháp khoa học kỹ thuật tiên tiến như: Làm giàn chữ I sử dụng lưới nhựa siêu bền vừa nhẹ vừa chịu lực tốt thay thế cho giàn làm bằng tre nứa thủ công, tưới nước tiết kiệm, phát triển vùng trồng chanh leo theo tiêu chuẩn VietGAP... nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng quả chanh leo.

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, HTX còn rất nhiều khó khăn như các thành viên còn thiếu vốn để mở rộng sản xuất, chưa có trụ sở làm việc, chưa có kho bảo quản sau thu hoạch nên việc đầu tư mở rộng sản xuất, kết nối quảng bá tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn. HTX mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm tạo điều kiện tư vấn, định hướng, tiếp cận với các nguồn cho vay vốn ưu đãi của các cấp, các ngành đặc biệt là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Mai Sơn tạo điều kiện hơn nữa hỗ trợ HTX về nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ hội đồng quản trị HTX, đào tạo bồi dưỡng thành viên HTX về chuyên môn, kỹ thuật, tạo điều kiện hỗ trợ HTX trong quảng bá, kết nối thị trường, tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm chanh leo, hỗ trợ liên kết với các công ty chế biến nông sản. Kết nối HTX với các sàn thương mại điện tử như Shopee, Lazada để quảng bá sản phẩm tiếp cận được với người tiêu dùng. Vay vốn ưu đãi để mở rộng sản xuất.

HTX dịch vụ nông nghiệp Bảo Sam xin cam kết luôn bảo vệ, giữ vững và phát triển thương hiệu chanh leo Bảo Sam, tiếp tục phát huy và tạo ra những sản phẩm an toàn nâng cao năng suất và chất lượng, mẫu mã sản phẩm tới người tiêu dùng./.

HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BẢO SAM, SON LA

**KỸ THUẬT CANH TÁC CÀ PHÊ XEN MẬN
THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ
CỦA MẬN VÀ CÀ PHÊ, CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG
TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TẠI HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

**Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững (SRD)
Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Sơn La**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các xã dự án thuộc huyện Thuận Châu, nằm ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam, là nơi có diễn biến thời tiết tiêu cực liên quan tới biến đổi khí hậu. Nhiệt độ trong vùng được dự kiến sẽ tăng từ 1,2°C tới 1,3°C vào năm 2050 và 1,7°C tới 3,3°C vào năm 2100 so với giai đoạn 1980 - 1999. Lượng mưa dự kiến tăng lên từ 3,6% tới 3,8% vào 2050 và 4,8% tới 9,3% vào năm 2100 so với giai đoạn 1980-1999. Mặc dù nước biển dâng không ảnh hưởng trực tiếp tới vùng Tây Bắc Việt Nam nhưng có tác động lớn lên nhu cầu nông nghiệp của vùng, do đó cần ghi nhận rằng nước biển dâng dự kiến sẽ tăng 28 tới 33 cm vào 2050, và 65 tới 100 cm vào 2100 so với giai đoạn 1980 - 1999 sẽ tác động không nhỏ đến nhu cầu các sản phẩm nông nghiệp. Tác động kết hợp của nhiệt độ và lượng mưa ở vùng Tây bắc Việt Nam sẽ ảnh hưởng tới: i) mùa vụ trồng và các loại cây trồng, ii) nhu cầu nước cho cây trồng, iii) sự phát triển và lây lan các loại sâu bệnh hại và iv) sự phân bố loài theo địa hình của nông nghiệp. Tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang gây ra những thay đổi rõ rệt về điều kiện khí hậu, thời khu vực Tây Bắc nói chung và huyện Thuận Châu nói riêng, cụ thể mưa lớn xảy ra thất thường giữa các mùa, mùa đông trở nên ẩm ướt và nóng hơn, gây xói mòn, rửa trôi nghiêm trọng trên các nương rẫy canh tác độc canh theo truyền thống của người bản địa. Mùa hè nóng và khô hơn, hạn hán kéo dài gây thiếu nước canh tác cũng như nước sinh hoạt cho các cộng đồng địa phương.

Canh tác nông nghiệp chưa khoa học như hiện nay, cùng với BĐKH, đã và đang góp phần tạo ra những tác động đáng lo ngại: mất mùa do thời tiết thay đổi, do sâu bệnh hoành hành, do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong canh tác, năng suất cây trồng, vật nuôi đang ngày một giảm mạnh, đất đai thoái hóa, biến chất, hiệu ứng nhà kính tăng lên, tiếp tục góp phần gia tăng biến đổi khí hậu. Một vòng luẩn quẩn như vậy lại tiếp tục và sẽ không thể tháo gỡ nếu mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng không cùng chung tay giải quyết. Sự suy giảm thu nhập do mất mùa từ canh tác nông nghiệp đã gián tiếp gây áp lực lên công tác bảo vệ và phát triển rừng tại khu vực. Trong bối cảnh này, việc tăng cường áp dụng các kỹ thuật canh tác thích ứng với khí hậu đặc biệt là đối với các hệ thống nông lâm kết hợp trên đất dốc là những giải pháp thiết thực, đem lại hiệu quả cao.

Mận là cây ăn quả phổ biến tại các địa phương của Sơn La, đặc biệt tại các xã dự án thuộc huyện Thuận Châu. Có thể nói, đây là cây ăn quả đem lại hiệu quả kinh tế cao và được người dân trồng với diện tích lớn trên địa bàn huyện. Do đặc tính của cây mận có thời gian thu hoạch ngắn, sản lượng lớn nên khi vào vụ thường tiêu thụ khó khăn, giá bán không cao. Để kéo dài thời gian thu hoạch, các hộ nông dân cần áp dụng kỹ thuật để mận ra quả sớm, kéo dài thời gian thu hoạch, từ đó nâng cao giá trị kinh tế của sản phẩm.

Bên cạnh cây mận, cà phê là cây công nghiệp cho sản phẩm có giá trị xuất khẩu mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân địa phương. Ở Sơn La, đặc biệt là ở Thuận Châu cây cà phê chè được trồng từ trước năm 1945 nhưng ít và rải rác ở các vườn gia đình, sản phẩm ít, chủ yếu cung cấp cho nhu cầu người dân địa phương, nhưng đến năm 1993 cây cà phê được trồng nhiều và tạo thành cây chủ lực của huyện, tỉnh và được phát triển mạnh mẽ và thực sự trở thành cây xóa đói giảm nghèo và là mặt hàng xuất khẩu. Diện tích trồng cà phê huyện Thuận Châu khoảng 5.590 ha và chủ yếu được người dân trồng xen với cây mận để nâng cao hiệu quả kinh tế trên cùng một diện tích đất. Do đặc tính cà phê là cần được che bóng ở một tỷ lệ vừa phải nên việc trồng xen mận với cà phê là một giải pháp hữu hiệu. Tuy nhiên, giải pháp trồng xen này cần kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp để tránh sâu, bệnh, giảm năng suất cho cả mận và cà phê. Việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật cũng giúp mận và cà phê cùng cho quả to, màu sắc đẹp, chất quả, hạt đạt yêu cầu của thị trường. Thực tế cho thấy, hiện cà phê đang trồng tại huyện Mai Sơn cho năng suất cao hơn và giá bán quả tươi cao hơn tại địa bàn huyện Thuận Châu từ 500 đồng đến 1000 đồng trên kg, giá mận tại huyện Yên Châu, Mộc Châu, bán với giá từ 30.000 đồng đến 70.000 đồng trên kg trong khi đó giá mận tại huyện Thuận Châu do mẫu mã xấu, quả nhỏ chất lượng không đồng đều nên giá thành chỉ từ 7.000 đồng đến 15.000 đồng/kg.

Đứng trước vấn đề thực tiễn nêu trên, câu hỏi đặt ra là làm thế nào để mận, cà phê đạt được năng suất, chất lượng đáp ứng được yêu cầu của thị trường, trong khuôn khổ của Dự án ***“Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp lâm nghiệp tại vùng núi Tây Bắc”*** được tài trợ bởi Tổ chức Bánh Mỳ cho Thế giới, Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững đã phối hợp với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Sơn La tiến hành thực hiện các mô hình ***“Kỹ thuật canh tác cà phê xen mận thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả kinh tế của mận và cà phê, cải thiện môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La”*** cho nông dân tại 4 xã Nậm Lâu, Chiềng Pha, Bon Phặng và Muối Nọi. Tại các lớp tập huấn, người dân các bản được hướng dẫn chăm sóc, cắt tỉa, áp dụng kỹ thuật mới về quản lý dịch hại, quản lý đất và phân bón, sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật an toàn và hiệu quả trên nương cà phê xen mận để đạt được năng suất, chất lượng tốt hơn, tăng giá trị trên một đơn vị diện tích canh tác. Bên cạnh việc học lý thuyết, bà con được thực hành trực tiếp tại các mô hình và về áp dụng trên nương của mỗi hộ. Sau 2 vụ áp dụng kỹ thuật, kết quả đánh giá bước đầu cho thấy có sự khác biệt giữa các mô hình áp dụng kỹ thuật và mô hình đối chứng.

II. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ CÁC BIỆN PHÁP TÁC ĐỘNG, XÂY DỰNG MÔ HÌNH

2.1. Phương pháp tiếp cận

Trên cơ sở nương cà phê của người nông dân đã được trồng xen mật nhiều năm không cắt tỉa, tạo hình tạo tán, cành mật để phân cành thấp xen lẫn với cây cà phê do vậy cà phê quả, mật vẫn sai quả nhưng quả nhỏ, sâu, bệnh nhiều, mẫu mã quả xấu. Chúng tôi tiến hành xây dựng mô hình chăm sóc, cắt tỉa, phòng trừ sinh vật hại để đảm bảo năng suất cà phê và mật, đồng thời tạo ra sản phẩm với chất lượng và mẫu mã quả đẹp hơn, nhằm nâng cao giá bán cả mật và cà phê cho người dân.

2.2. Phương pháp xây dựng mô hình

Thí nghiệm được bố trí trên nương cà phê trồng xen mật với diện tích 1000m² trong đó tiến hành 400 m² bón phân hữu cơ, 400 m² bón phân có nguồn gốc phân hoá học, 200 m² để người dân tự chăm sóc theo phương pháp truyền thống.

2.3. Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

- Đối với cây mật, trên mỗi ô công thức theo dõi tại 5 điểm theo đường chéo góc, mỗi điểm chọn 01 cây cố định, mỗi cây chọn 4 cành theo 4 hướng, đếm số quả trên cành, mỗi cây lấy 20 quả ngẫu nhiên khi chín cân trọng lượng quy ra số quả trên 01 kg.

- Đối với cây cà phê, mỗi ô công thức theo dõi tại 5 điểm theo đường chéo góc, mỗi điểm chọn 01 cây cố định, mỗi cây chọn 4 cành theo 4 hướng, đếm số quả trên cành, mỗi cây lấy 100 quả ngẫu nhiên khi chín cân trọng lượng quy ra số quả trên 01 kg.

- Đối với khả năng cải tạo đất giữa các mô hình, sử dụng phương pháp đánh giá nhanh ngoài hiện trường kết hợp phân tích một số tính chất lý, hóa học của đất trong phòng thí nghiệm. Các chỉ tiêu bao gồm: Chất mới sinh (hàng động vật, phân động vật, kết von...); độ ẩm đất; pH đất; hàm lượng mùn; các chất dễ tiêu (NH₄⁺; P₂O₅; K₂O).

- Các ô công thức đều theo dõi thành phần sâu bệnh hại và mật độ sâu, tỷ lệ bệnh trên các điểm theo dõi.

2.4. Các giải pháp kỹ thuật tác động

2.4.1. Cây mật

2.4.1.1. Tỉa cành đối với cây mật

Tiến hành đốn tỉa 3 lần trong năm.

* Tỉa cành sau thu hoạch (tháng 6 - 7):

Sau thu hoạch 2 - 3 tuần tỉa các cành bị sâu bệnh, già cỗi, rậm rạp, mục đích của kỳ tỉa cành này là tạo cho ánh sáng đến được đều khắp tán cây và dùng sự sinh trưởng sinh

dưỡng dư thừa tạo tiền đề cho phân hóa mầm hoa của năm sau. Tiến hành cắt bỏ những cành mọc thẳng ở giữa thân cây để cho cây thông thoáng tạo điều kiện cho những cành mới mọc trong mùa xuân có thời gian tích lũy chất dinh dưỡng, phân hoá mầm hoa trước mùa đông. Cắt bỏ phần cành ngay phía trên mắt mầm và chú ý không nên đốn quá đau làm cho cây bị tổn thương và suy yếu. Tuy nhiên, không đốn tia nặng trong thời gian này.

* Tỉa cành mùa đông (tháng 11 - 12):

Mục đích của tỉa cành mùa đông là loại bỏ những cành cho quả không tốt trong mùa xuân, mùa hè... và tạo điều kiện để tỉa quả tốt hơn, cây khỏe tập trung dinh dưỡng cho vụ quả tới. Tỉa cành mùa đông phải tiến hành vào tháng 11, 12 khi cây còn đang ở trong giai đoạn ngủ nghỉ. Loại bỏ những cành vô hiệu, những cành quá yếu già cỗi, cành sâu bệnh, cành vượt giữa tán làm che khuất tán cây, tỉa cành mọc chụm phía trong tán cây. Tỉa bớt cành và chỉ giữ lại những cành 1 năm cách nhau khoảng 30 cm, loại bỏ những cành mọc thấp hơn 50 cm. Cắt bỏ một phần đầu cành ngay phía trên mắt mầm, cắt ngọn các cành bên dài quá 40 cm.

* Tỉa cành mùa xuân (tháng 2 - 3):

Với mục đích để cho ánh sáng chiếu đều vào các quả nên chỉ tỉa nhẹ để mở tán bằng cách cắt bỏ các chồi cành sinh trưởng mạnh từ các cành trung tâm của cây và tất cả các cành vượt có góc mọc lớn hơn 45⁰.

2.4.1.2. Bón phân cho cây mận

Tùy vào từng độ tuổi của cây và điều kiện thổ nhưỡng đất thì lượng phân bón cần bổ sung sẽ khác nhau.

Với ô thí nghiệm hữu cơ (phân hữu cơ Đầu trâu và phân chuồng ủ hoai):

- + Thời gian bón: Tháng 6, 7, sau khi thu hoạch xong.
- + Khối lượng bón: 25 kg/gốc.
- + Cách thức bón phân: Cuốc rãnh xung quanh tán cây sâu 20 cm, bón phân, lấp đất.

Với ô thí nghiệm bón phân hóa học:

+ Thời gian bón: Đạm và kali bón thành 3 đợt vào tháng 1, tháng 2 trước khi cây ra hoa khoảng 10 ngày (40%), tháng 3 khi quả non hình thành (30%) và tháng 4 khi quả lớn (30%).

Lân bón vào tháng 6,7 sau khi thu hoạch xong.

- + Khối lượng bón: lân 0,5 kg/gốc/năm, đạm 0,3 kg/gốc/năm, kali 0,2 kg/gốc/năm.
- + Cách thức bón phân: Với lân, cuốc rãnh xung quanh tán cây sâu 20 cm, bón phân, lấp đất; với đạm và kali, nếu đất khô thì hoà nước tưới, nếu đất ẩm thì rắc phân xuống đất xung quanh tán và xới nhẹ.

2.4.2. Cây cà phê

2.4.2.1. Tỉa cành cho cà phê

Tỉa cành được thực hiện tại 02 thời điểm chính là ngay sau khi thu hoạch xong tháng (11 - 2) để cây không bị mất sức và vào giữa mùa mưa khoảng tháng 6 hoặc 7 dương lịch, cành được cắt sơ lại một lần nữa.

* Sau khi thu hoạch:

Những cành khô, cành không có lá, cành già cỗi không còn khả năng cho trái hay những cành bị sâu bệnh thì cần phải loại bỏ ngay lập tức. Cành thứ cấp mọc hướng vào bên trong tán lá mà không hướng ra ngoài, những cành mọc thẳng đứng hướng lên trên hoặc bên dưới những cành này cần phải được loại bỏ hết nếu không nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc tạo hình cũng như thu hoạch sau này, cành mọc thành chùm cũng cần phải loại bỏ ngay luôn. Loại bỏ những cành thứ cấp nằm bên trong tán để tạo điều kiện cho ánh sáng chiếu vào bên trong tán cây để vườn cây thông thoáng hơn giảm được sâu bệnh gây hại. Với những cành già vẫn còn khả năng cho trái thì cắt ngắn lại những cành đã mang trái để cây tập trung chất dinh dưỡng vào những cành thứ cấp bên trong có khả năng cho quả sai hơn chất lượng hơn.

* Tỉa cành thời điểm tháng 6 - 7:

Đây là thời điểm mùa mưa khi cây đã được phục hồi đầy đủ và đang trong thời kỳ nuôi trái, tiến hành việc cắt cành rồi tỉa thưa thoáng cho cây. Loại bỏ hết những cành vô hiệu còn sót ở đợt cắt cành lần sau thu hoạch, những cành sâu bệnh cần loại bỏ hết chừa lại những cành khỏe để nuôi dưỡng cho mùa sau. Cắt tỉa vừa phải, không tỉa quá nhiều sẽ khiến cho cây giảm năng suất trong vụ sau. Khi tỉa thưa cho cây loại bỏ hết những cành mọc ngược và những cành thẳng đứng, cành mọc chen chúc nhau trên cùng một đợt và những cành mọc trong cùng của tán lá.

2.4.2.2. Bón phân

Tùy vào từng độ tuổi của cây và điều kiện thổ nhưỡng của đất mà lượng phân bón cần bổ sung sẽ khác nhau.

Với ô thí nghiệm bón phân hữu cơ:

+ Thời gian bón: Đầu hoặc giữa mùa mưa (tháng 4 - 5).

+ Khối lượng bón: 1 - 2 kg phân hữu cơ Đầu trâu và 3 - 5 kg phân chuồng ủ hoai trên 1 cây. Tổng lượng phân hữu cơ bón cho một ô thí nghiệm tương đương 250 kg.

+ Cách thức bón phân: Đào rãnh dọc một bên thành bồn rộng 20 cm, sâu 25 - 30 cm, đưa phân xuống rãnh, lấp đất. Đợt bón sau rãnh được đào theo hướng đối diện.

Với ô thí nghiệm bón phân hóa học:

+ Thời gian bón: Chia làm 3 lần trong năm.

Lần 1 (tháng 4 - 5): Bón 100% phân lân; Bón 30% urê và kali.

Lần 2 (tháng 7 - 8): Bón 30% urê và kali.

Lần 3 (tháng 9 - 10): Bón 40% urê và kali.

+ Khối lượng bón: Phân lân 600 kg/ha (24 kg/ô công thức); urê 350 kg/ha (14 kg/ô công thức); kali 350 kg/ha (14 kg/công thức).

+ Cách thức bón phân: Rạch rãnh cách góc 30 cm và rộng đến mép tán cây, đưa phân xuống rãnh, lấp đất.

III. KẾT QUẢ CỦA MÔ HÌNH

3.1. Đối với cây cà phê

3.1.1. Năng suất, chất lượng quả

Năng suất, chất lượng trái cây và giá thành sản phẩm là những yếu tố quyết định thành công cho mô hình canh tác cây ăn trái. Từ những phương thức canh tác khác nhau, chỉ tiêu đánh giá về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. Đánh giá năng suất mật, và hiệu quả kinh tế thu được

TT	Các ô mô hình	Số quả/cành	Số cành mang quả trên cây	Số quả/kg	Sản lượng quả (kg/cây)	Giá bán (nghìn đồng/kg)	Tổng thu (nghìn đồng/cây)	Chi phí phân bón (nghìn đồng/cây)	Lợi nhuận (nghìn đồng/cây)
1	Bón phân hữu cơ	20	63	25	50,40	30	1.512	211	1.301
2	Bón phân hóa học	25	78	35	55,71	20	1.114,2	11	1.103
3	Đối chứng của người dân	33	106	50	69,96	8	559,68	0	560

Kết quả bảng trên cho thấy, đối với cây mật, cây đạt quả to nhất khi áp dụng công thức bón phân hữu cơ với 25 quả/kg, giá bán đạt 30.000 đ/kg, mang lại lợi nhuận cao nhất trong 3 mô hình từ 1.300.000 đ/cây. Khi áp dụng các phương thức canh tác tại mô hình bón phân hóa học, số quả đạt 35 quả/kg với giá bán từ 20.000 đ/kg, lợi nhuận thu về từ 1.100.000 đ/cây. Khi canh tác theo lối truyền thống của người dân, tuy mang lại sản lượng quả cao tuy nhiên kích thước quả rất nhỏ chỉ với những 50 quả/kg, giá bán từ 8.000 đ/kg mang lại lợi nhuận thấp với chỉ từ 560.000 đ/cây.

3.1.2. Tình hình sâu bệnh hại

Sâu bệnh hại là nhân tố có tác động lớn đến năng suất và chất lượng quả của cả cà phê và mật, đặc biệt trong các nương trồng xen thì vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi tần suất xuất hiện sâu bệnh thường nhiều hơn, chủng loài sâu bệnh cũng đa dạng hơn, gây khó khăn trong công tác phòng trừ và chữa trị khi sâu bệnh xuất hiện, làm giảm năng suất, chất lượng quả, giảm thu nhập mỗi vụ. Kết quả đánh giá sâu bệnh trên các ô mô hình được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Thành phần sinh vật chính hại mận và mức độ phổ biến, số lần phun thuốc phòng trừ

TT	Loại sâu, bệnh	Bón phân hữu cơ		Bón phân hóa học		Đối chứng	
		Mức độ phổ biến	Số lần xử lý	Mức độ phổ biến	Số lần xử lý	Mức độ phổ biến	Số lần xử lý
1	Rầy mềm	+	0	++	0	+++	1
2	Rệp sáp	+	0	+	0	+	0
3	Sâu đục thân	+	0	+	0	+	0
4	Bệnh Phấn trắng	+	0	++	0	+++	2
5	Bệnh chảy gôm	-	0	-	0	-	

Ghi chú: - ít gặp trong quá trình theo dõi < 3% số lần theo dõi; ++ Phát sinh gây hại từ 3% đến 15%; +++ phát sinh gây hại trên 15 % phải xử lý phòng trừ.

Kết quả đánh giá cho thấy, trên ô thí nghiệm canh tác thuần hữu cơ, với cùng một phương pháp chăm sóc, tác động, các loài sâu bệnh chính xuất hiện là rầy mềm, rệp sáp, sâu đục thân, bệnh phấn trắng, tuy nhiên mức độ gây hại ít, nhỏ hơn 3%, chưa phải tác động xử lý trừ sâu bệnh, với ô thí nghiệm bón phân hóa học thì có rầy mềm và bệnh phấn trắng phát sinh gây hại trên 3%, tuy nhiên vẫn chưa cần phải xử lý bằng các loại thuốc bảo vệ thực vật, cây trong mô hình vẫn ở mức có thể tự chống chịu với năng suất quả đảm bảo. Trong khi đó, tại ô đối chứng, người dân để cây sinh trưởng phát triển tự nhiên, không cắt tỉa và bón phân theo kỹ thuật, rầy mềm và bệnh phấn trắng đã phát sinh gây hại nặng, đặc biệt là bệnh phấn trắng, phải xử lý bằng thuốc bảo vệ thực vật đến 2 lần trong vụ. Như vậy, có thể thấy, nếu áp dụng kỹ thuật chăm sóc, cắt tỉa, bón phân hợp lý thì cây tránh được sâu bệnh, giảm được tiền và công sức trong việc trừ sâu bệnh, đảm bảo chất lượng quả đồng thời góp phần bảo vệ môi trường sống của con người do giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

3.2. Đối với cây cà phê

3.2.1. Năng suất, chất lượng quả

Trong những năm gần đây, với việc đẩy mạnh canh tác cà phê tại Thuận Châu cùng với niềm vui từ quả cà phê tăng giá, cây cà phê dần trở thành nguồn thu nhập chính của bà con nông dân vùng dự án. Từ những phương thức canh tác cà phê khác nhau tại các mô hình, năng suất cà phê cùng hiệu quả kinh tế được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3. Đánh giá năng suất cà phê, và hiệu quả kinh tế thu được

TT	Các ô mô hình thí nghiệm	Sản lượng quả (kg/cây)	Năng suất/ô mô hình (kg)	Giá bán (nghìn đồng/kg)	Tổng thu (nghìn đồng/ô)
1	Bón phân hữu cơ	3	600	15	900
2	Bón phân hóa học	2,5	500	15	750
3	Đối chứng của người dân	2	400	15	600

Kết quả tổng hợp cho thấy cùng với giá bán 15.000 đ/kg, cà phê áp dụng ô mô hình thí nghiệm phân hữu cơ đạt sản lượng quả sai nhất với 3 kg/cây, năng suất mô hình 600 kg/ô mô hình, tổng thu đạt 900.000 đ/ô. Canh tác cà phê bằng công thức bón phân hữu cơ đạt doanh thu cao hơn hẳn so với bón phân hóa học 750.000 đ/ô và canh tác truyền thống của người dân 600.000 đ/ô.

3.2.2. Tình hình sâu bệnh hại

So với cây mạn, sâu bệnh trên cây cà phê là vấn đề cần quan tâm nhiều hơn do chủng loại thường đa dạng hơn, lá cà phê dày hơn nên sâu bệnh cũng dễ xuất hiện hơn, đồng thời cà phê trồng xen với mạn hay những loài khác thì nguy cơ sâu bệnh xuất hiện cũng lớn hơn. Kết quả theo dõi sâu bệnh hại trên cây cà phê ở các ô thí nghiệm mô hình được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4. Thành phần sinh vật hại chính cà phê và mức độ phổ biến, số lần phun thuốc phòng trừ

TT	Loại sâu, bệnh	Bón phân hữu cơ		Bón phân hóa học		Đối chứng của người dân	
		Mức độ phổ biến	Số lần xử lý	Mức độ phổ biến	Số lần xử lý	Mức độ phổ biến	Số lần xử lý
1	Rệp vẩy xanh, rệp vẩy nâu	+	0	+	0	++	1
2	Rệp sáp	+	0	+	0	+	0
3	Sâu đục thân	+	0	+	0	+	0
4	Mọt đục quả	+	0	+	0	++	1
5	Bọ xít muỗi	+	0	+	0	+	0
6	Bệnh gỉ sắt	+	0	+	0	+++	1
7	Bệnh thán thư (khô cành khô quả)	+	0	+	0	+++	1

Ghi chú: - ít gặp trong quá trình theo dõi < 3% số lần theo dõi, + Phát sinh gây hại < 3%, ++ Phát sinh gây hại từ 3% đến 15%, +++ phát sinh gây hại trên 15 % phải xử lý phòng trừ.

Có thể thấy, so với cây mạn, chủng loại sâu bệnh xuất hiện trên cây cà phê đa dạng hơn về chủng loại trên cả 3 ô thí nghiệm với 7 loài sâu bệnh xuất hiện, tuy nhiên cả trên ô thí nghiệm bón phân hữu cơ và bón phân hóa học sâu bệnh đều ở mức độ nhẹ, cây tự đề kháng chống chịu được, chưa phải tác động xử lý bằng thuốc bảo vệ thực vật. Trong khi đó, với ô thí nghiệm đối chứng tức là không thực hiện cắt tỉa, chăm sóc, bón phân kỹ thuật mà để tự nhiên như người dân địa phương vẫn làm thì sâu bệnh xuất hiện rất nhiều, đặc biệt xuất hiện bệnh gỉ sắt và bệnh thán thư với mức độ gây hại nặng, phải chữa trị bằng thuốc. Sâu bệnh tác động như vậy sẽ làm giảm năng suất, chất lượng quả, hạt, làm thay đổi vị của cà phê khi chế biến.

3.3. Hiệu quả cải tạo đất tại các ô thí nghiệm

Sau hơn 2 vụ tác động, chúng tôi đã tiến hành thu thập mẫu đất để đánh giá mức độ tác động của các giải pháp kỹ thuật chăm sóc, bón phân cho cây trồng lên đất. Một số tính chất vật lý, hóa học được phân tích và tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5. Một số tính chất vật lý, hóa học của đất trên các ô thí nghiệm

Các ô mô hình thí nghiệm	Chất mới sinh	A (%)	pH	OM %	NH ₄ ⁺ (mg/100gđ)	P ₂ O ₅ (mg/100g đ)	K ₂ O (mg/100g đ)
Bón phân hữu cơ	Phân giun, hang động vật	12	6,5	4,2	4,77	4,33	10,15
Bón phân hóa học	Không có	8	4,5	2,86	2,24	3,75	7,57
Đối chứng của người dân	Không có	8	5,1	2,48	2,47	1,16	7,11

Về hiệu quả cải tạo đất, tại mô hình thí nghiệm sử dụng phân bón hữu cơ cho thấy hiệu quả cao hơn hẳn so với bón phân hóa học và canh tác truyền thống của người dân.

Chất mới sinh xuất hiện phân giun, hang động vật. Độ ẩm đất đạt mức 12%, độ pH của đất duy trì ở mức chua ít (6,5), hàm lượng mùn giàu (4,2%). Các chất NPK dễ tiêu đều đạt hàm lượng cao nhất trong ba công thức thí nghiệm tuy nhiên chỉ đạt từ mức nghèo đến trung bình so với tiêu chuẩn cây trồng với NH₄⁺ (4,77 mg/100gđ), P₂O₅ (4,33 mg/100gđ), 10,15 (mg/100g đ), cần bổ sung thêm hàm lượng NPK dễ tiêu đến từ phân chuồng/phân hữu cơ. Với ô thí nghiệm bón phân hóa học thì độ pH rất thấp, đất chua. Điều này cho thấy, nếu tiếp tục lạm dụng phân hóa học thì sau mỗi vụ đất càng trở nên chua hơn, thoái hóa hơn. Trong những năm đầu có thể cây vẫn cho năng suất tốt tuy nhiên, chu kì kinh doanh sẽ giảm, tiền và công sức phải bỏ ra để cải tạo lại nương sẽ tăng lên nhiều lần khi đất bị thoái hóa, bạc màu, thậm chí là không thể cải tạo được.

IV. KẾT LUẬN

Áp dụng kỹ thuật xen canh cà phê với cây mận, áp dụng kỹ thuật mới về quản lý dịch hại, quản lý đất và phân bón, sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật an toàn và hiệu quả là các giải pháp cần thiết cho công tác trồng mận và cà phê của bà con ở Thuận Châu. Bên cạnh đó, người nông dân tham gia dự án cũng được tập huấn an toàn lao động như: đánh giá rủi ro môi trường và cây trồng, cách sử dụng các thiết bị bảo hộ theo tiêu chuẩn an toàn. Thông qua các mô hình với nhiều công thức thí nghiệm để so sánh, người dân hiểu được các vấn đề sau:

- Áp dụng các kỹ thuật giúp cây trồng cho sản phẩm sạch an toàn, chất lượng, giảm phụ thuộc vào hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, năng suất đảm bảo (năng suất cây trồng tăng 25%, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học giảm về 0 (100%), công lao động giảm 30% , tỉ lệ thiên địch trên ruộng cà phê, mận cao trên 30% so với đối chứng).

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp: “Giải pháp phát triển môi liên kết bền vững vùng nguyên liệu cây ăn quả các tỉnh miền núi phía Bắc”

- Áp dụng các kỹ thuật góp phần cải thiện môi trường xanh sạch, cải tạo đất, đất tơi xốp, giảm thoái hóa đất do hóa chất từ phân bón, từ thuốc bảo vệ thực vật.

Hướng dẫn kỹ thuật canh tác, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý dịch hại tổng hợp và an toàn lao động giúp người nông dân giảm độc canh, áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại để nâng cao năng suất và chất lượng cà phê, cây ăn quả, nâng cao thu nhập bằng việc áp dụng các kỹ thuật xen canh, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả để đảm bảo sức khỏe cũng như bảo vệ môi trường./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH



Mô hình cà phê xen mật tại Thuận Châu



Bà con chăm sóc cà phê



Bà con chăm sóc cây mật trồng xen cà phê



Hướng dẫn chăm sóc cà phê

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG (SRD)
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT SƠN LA